

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- 1.1. Chủ đầu tư: Nhà máy A31
- 1.2. Địa điểm thực hiện dự toán: Trần Phú, Hà Nội.
- 1.3. Tên gói thầu: “TH20: Mua sắm vật tư tổng hợp” .
- 1.4. Loại hợp đồng: Trọn gói.
- 1.5. Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng.
- Nhà thầu phải chào đầy đủ rõ ràng mã hiệu, model, chủng loại, hãng sản xuất, xuất xứ cho tất cả danh mục hàng hóa mà không được ghi kèm theo cụm từ tương đương. Trường hợp nhà thầu không chào rõ theo yêu cầu hoặc hàng hóa kèm theo cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt yêu cầu.

- Yêu cầu về xuất xứ, chất lượng: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa có chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa hoặc Chứng nhận số lượng và chất lượng... đối với hàng nhập khẩu do cơ quan, đơn vị có chức năng cấp, có bản dịch tiếng Việt nếu không phải là tiếng Việt (bản công chứng);

- Yêu cầu vận chuyển, đóng gói, bàn giao

Nhà thầu chịu trách nhiệm toàn diện quá trình vận chuyển, đóng gói trước khi bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư như đã cam kết.

- Yêu cầu về chất lượng khác

Nhà thầu phải cam kết chất lượng đảm bảo:

- Đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện;

- Cam kết bảo hành các loại vật tư, hàng hóa từ 12 tháng trở lên và hỗ trợ xử lý sự cố hàng hóa khi có sự cố xảy ra;

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Bàn chải sắt đánh rỉ	Dụng cụ làm sạch bề mặt với sợi thép dài 25mm, xếp hình kiểu chữ V. Cán gỗ được tiện tròn cạnh, dễ cầm
2	Băng dính cách điện	Chất liệu: PVC, cách điện Kích thước: 0.13mm x 19mm x 20 yard Màng băng keo 125micromet Màu sắc: đen
3	Băng dính vải xanh	Có khả năng chịu nhiệt cao, cách điện có khả năng chống nước tia UV và những ảnh hưởng của thời tiết trong thời

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		gian dài Màu xanh dương Băng dính vải thường đóng quy cách 48mm x 11Y
4	Bầu lọc dầu nhờn	Vật liệu: Vỏ thép, lõi giấy lọc chuyên dụng Áp suất làm việc: 2,0 – 8,2 kgf/cm ² Áp suất nổ: $\geq 15,3$ kgf/cm ² Độ lọc: 20 – 30 μm Lưu lượng danh định: 25 – 45 L/phút Kích thước (L x D x d): (180 x 105 x 25) ± 5 mm Trọng lượng: 0,9 $\pm 0,1$ kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C.
5	Bầu lọc dầu nhờn	Vật liệu: Vỏ thép, lõi giấy lọc chuyên dụng Áp suất làm việc: 2,0 – 8,2 kgf/cm ² Áp suất nổ: $\geq 15,3$ kgf/cm ² Độ lọc: 20 – 30 μm Lưu lượng danh định: 20 – 40 L/phút Kích thước (L x D x d): (170 x 100 x 20) ± 5 mm Trọng lượng: 0,8 $\pm 0,1$ kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C.
6	Bầu lọc thô nhiên liệu	Vật liệu: Vỏ thép, lõi giấy lọc chuyên dụng Áp suất làm việc: 1,5 – 5,0 kgf/cm ² Áp suất nổ: $\geq 10,0$ kgf/cm ² Độ lọc: 30 – 50 μm Lưu lượng danh định: 40 – 80 L/phút Kích thước (L x D x d): (190 x 110 x 25) ± 5 mm Trọng lượng: 1,0 $\pm 0,1$ kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +100°C.
7	Bầu lọc thô nhiên liệu	Vật liệu: Vỏ thép, lõi giấy lọc chuyên dụng Áp suất làm việc: 1,5 – 5,0 kgf/cm ² Áp suất nổ: $\geq 10,0$ kgf/cm ² Độ lọc: 30 – 50 μm Lưu lượng danh định: 40 – 80 L/phút Kích thước (L x D x d): (200 x 110 x 25) ± 5 mm Trọng lượng: 1,1 $\pm 0,1$ kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +100°C.
8	Bầu lọc tinh nhiên liệu	Vật liệu: Vỏ thép, lõi giấy lọc chuyên dụng Áp suất làm việc: 1,5 – 5,0 kgf/cm ² Áp suất nổ: $\geq 10,0$ kgf/cm ² Độ lọc: 5 – 10 μm Lưu lượng danh định: 20 – 40 L/phút Kích thước (L x D x d): (170 x 95 x 20) ± 5 mm Trọng lượng: 0,8 $\pm 0,1$ kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +100°C.
9	Bầu lọc tinh nhiên liệu	Vật liệu: Vỏ thép, lõi giấy lọc chuyên dụng Áp suất làm việc: 1,5 – 5,0 kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 10,0 kgf/cm ² Độ lọc: 5 – 10 μm Lưu lượng danh định: 20 – 40 L/phút Kích thước (L x D x d): (175 x 95 x 20) ± 5 mm Trọng lượng: 0,85 ± 0,1 kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +100°C.
10	Bầu phanh	Loại: Bầu phanh khí nén (bầu đơn, màng cao su) Áp suất làm việc: 6 – 10 kgf/cm ² Áp suất cực đại: ≤ 12 kgf/cm ² Lực đẩy cần piston: ≥ 6000 N Hành trình làm việc: 60 ± 5 mm Đường kính màng: ~200 mm Kích thước (D x L): (220 x 180) ± 5 mm Trọng lượng: 4,5 ± 0,5 kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +80°C.
11	Bầu phanh	Loại: Bầu phanh khí nén (bầu đơn, màng cao su) Áp suất làm việc: 6 – 10 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 12 kgf/cm ² Lực đẩy cần piston: ≥ 6500 N Hành trình làm việc: 65 ± 5 mm Đường kính màng: 210 ± 5 mm Kích thước (D x L): (230 x 190) ± 5 mm Trọng lượng: 4,8 ± 0,5 kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +80°C.
12	Bầu phanh	Loại: Bầu phanh khí nén (bầu đơn, màng cao su) Áp suất làm việc: 6 – 10 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 12 kgf/cm ² Lực đẩy cần piston: ≥ 7000 N Hành trình làm việc: 65 ± 5 mm Đường kính màng: 220 ± 5 mm Kích thước (D x L): (240 x 200) ± 5 mm Trọng lượng: 5,0 ± 0,5 kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +80°C.
13	Bầu phanh	Loại: Bầu phanh khí nén (bầu đơn, màng cao su) Áp suất làm việc: 6 – 10 kgf/cm ² Áp suất cực đại: ≤ 12 kgf/cm ² Lực đẩy cần piston: ≥ 6000 N Hành trình làm việc: 60 ± 5 mm Đường kính màng: 200 ± 5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước (D x L): (220 x 185) ± 5 mm Trọng lượng: 4,5 ± 0,5 kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +80°C.
14	Bìa amiăng	Vật liệu chế tạo: Amiăng chịu nhiệt Áp suất làm việc có thể lên đến từ 4 đến 5MPa Độ dày: 0.5mm Kích thước: 1270 x 1270 x 1,5 mm Nhiệt độ làm việc có thể lên đến 450 độ C
15	Bìa lót trần	Lớp lót bên ngoài 110 - 250gsm Trung bình 110gsm - 200gsm Lót bên trong 150 - 250gsm
16	Bình ắc qui	Điện áp: 12 V Dung lượng: 182 Ah Kiểu bắt đầu bọp: Ren bu lông M8x1,5 Chiều dài: 408 ± 4 mm Chiều rộng: 174 ± 2 mm Chiều cao: 210 ± 2 mm Chiều cao đầy đủ: 220 ± 2 mm
17	Bộ gioăng phốt	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR + PTFE + kim loại Áp suất làm việc: ≤ 10 kgf/cm ² Áp suất cực đại: ≤ 15 kgf/cm ² Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Phốt trực Ø38 × Ø58 × 8 mm Phốt làm kín Ø38 × Ø60 × 10 mm Ø20 × 3 mm Ø28 × 3 mm Ø35 × 3.5 mm Ø45 × 4 mm Ø60 × 4 mm Gioăng mặt bơm dầu (paper gasket) theo thân bơm Vòng chặn dầu Ø38 mm Kích thước (DxRxH): (150 x 120 x 15) ± 3 mm Trọng lượng: 0,3 ± 0,05 kg
18	Bộ gioăng phốt	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR + PTFE + phốt kim loại Áp suất làm việc: ≤ 160 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 200 kgf/cm ² Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Các kích thước gioăng: Phốt trực Ø35 × Ø55 × 8 mm Phốt làm kín áp suất Ø35 × Ø58 × 10 mm Ø18 × 2.5 mm Ø22 × 3 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Ø30 × 3 mm Ø42 × 3.5 mm Ø60 × 4 mm Vòng dẫn hướng Ø35 / Ø55 mm Vòng chặn dầu Ø35 mm Kích thước (DxRxC): (120 x 100 x 20) ± 3 mm Trọng lượng: 0,25 ± 0,05 kg</p>
19	Bộ gioăng phốt	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR + PTFE + phốt kim loại Áp suất làm việc: ≤ 160 kgf/cm² Áp suất cực đại: 200 kgf/cm² Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Phốt trục Ø32 × Ø52 × 8 mm Phốt làm kín áp suất Ø32 × Ø54 × 10 mm Các kích thước gioăng: Ø18 × 2.5 mm Ø25 × 3 mm Ø35 × 3 mm Ø45 × 3.5 mm Vòng dẫn hướng Ø32 / Ø52 mm Vòng chặn dầu Ø32 mm Kích thước (DxRxC): (140 x 110 x 25) ± 3 mm Trọng lượng: 0,35 ± 0,05 kg</p>
20	Bộ gioăng phốt	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR + PTFE + phốt kim loại Áp suất làm việc: ≤ 180 kgf/cm² Áp suất cực đại: 220 kgf/cm² Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Các kích thước gioăng: Phốt trục Ø50 × Ø70 × 10 mm Phốt làm kín áp suất Ø50 × Ø72 × 12 mm Ø20 × 3 mm Ø30 × 3 mm Ø45 × 3.5 mm Ø60 × 4 mm Ø90 × 4 mm Vòng dẫn hướng Ø50 / Ø70 mm Vòng chặn dầu Ø50 mm Kích thước (DxRxC): (160 x 120 x 25) ± 5 mm Trọng lượng: 0,40 ± 0,05 kg</p>
21	Bộ gioăng phốt	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR + PU + PTFE + phốt kim loại Áp suất làm việc: ≤ 160 kgf/cm² Áp suất cực đại: 200 kgf/cm²</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C</p> <p>Các kích thước gioăng:</p> <p>Phốt piston Ø125 × Ø105 × 12 mm</p> <p>Phốt cần Ø80 × Ø60 × 10 mm</p> <p>Phốt gạt bụi Ø80 × Ø100 × 8 mm</p> <p>Ø20 × 3 mm</p> <p>Ø25 × 3 mm</p> <p>Ø35 × 3.5 mm</p> <p>Ø50 × 4 mm</p> <p>Ø60 × 4 mm</p> <p>Vòng dẫn hướng Ø125 / Ø80 mm</p> <p>Vòng chặn dầu Ø80 mm</p> <p>Kích thước (DxRxC): (220 x 160 x 30) ± 5 mm</p> <p>Trọng lượng: 0,60 ± 0,05 kg</p>
22	Bộ gioăng xi lanh	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR + PU + PTFE + phốt kim loại</p> <p>Áp suất làm việc: ≤ 160 kgf/cm²</p> <p>Áp suất cực đại: 200 kgf/cm²</p> <p>Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C</p> <p>Các kích thước gioăng:</p> <p>Phốt piston Ø100 × Ø80 × 10 mm</p> <p>Phốt cần Ø60 × Ø45 × 8 mm</p> <p>Phốt gạt bụi Ø60 × Ø85 × 7 mm</p> <p>Ø18 × 2.5 mm</p> <p>Ø25 × 3 mm</p> <p>Ø32 × 3.5 mm</p> <p>Ø45 × 4 mm</p> <p>Ø60 × 4 mm</p> <p>Vòng dẫn hướng Ø100 / Ø60 mm</p> <p>Vòng chặn dầu Ø60 mm</p> <p>Kích thước (DxRxC): (180 x 130 x 25) ± 5 mm</p> <p>Trọng lượng: 0,45 ± 0,05 kg</p>
23	Bộ gioăng xi lanh	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR + PU + PTFE + phốt kim loại</p> <p>Áp suất làm việc: ≤ 160 kgf/cm²</p> <p>Áp suất cực đại: 200 kgf/cm²</p> <p>Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C</p> <p>Các kích thước gioăng:</p> <p>Phốt piston Ø100 × Ø80 × 10 mm</p> <p>Phốt cần Ø60 × Ø45 × 8 mm</p> <p>Phốt gạt bụi Ø60 × Ø85 × 7 mm</p> <p>Ø18 × 2.5 mm</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Ø25 × 3 mm Ø32 × 3.5 mm Ø45 × 4 mm Vòng dẫn hướng Ø100 / Ø60 mm Kích thước tổng (DxRxH): (180 x 130 x 25) ± 5 mm Trọng lượng: 0,45 ± 0,05 kg
24	Bộ ruột tổng phanh	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR + kim loại + lò xo thép Áp suất làm việc: ≤ 160 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 200 kgf/cm ² Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Các kích thước gioăng: Phốt piston chính Ø38 × Ø20 × 12 mm Phốt làm kín áp suất Ø38 × Ø22 × 10 mm Phốt hồi dầu Ø20 × Ø8 × 6 mm Ø18 × 2.5 mm Ø25 × 3 mm Ø32 × 3.5 mm Vòng dẫn hướng Ø38 / Ø20 mm Kích thước tổng (DxRxH): (120 x 60 x 50) ± 5 mm Trọng lượng: 0,35 ± 0,05 kg
25	Bơm tay nhiên liệu	Vật liệu: Thân nhôm hợp kim + cao su chịu dầu NBR + lò xo thép Áp suất làm việc: ≤ 5 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 8 kgf/cm ² Lưu lượng danh định: Từ 0,5 đến 1,5 L/phút Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Kích thước (DxRxH): (120 x 60 x 40) ± 3 mm Trọng lượng: 0,25 ± 0,05 kg
26	Bơm tay nhiên liệu	Vật liệu: Thân nhôm hợp kim + cao su chịu dầu NBR + lò xo thép Áp suất làm việc: ≤ 5 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 8 kgf/cm ² Lưu lượng danh định: Từ 0,8 đến 2,0 L/phút Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Kích thước (DxRxH): (125 x 65 x 45) ± 3 mm Trọng lượng: 0,30 ± 0,05 kg
27	Bơm tay nhiên liệu	Vật liệu: Thân nhôm hợp kim + cao su chịu dầu NBR + lò xo thép Áp suất làm việc: ≤ 5 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 8 kgf/cm ² Lưu lượng danh định: Từ 0,6 đến 1,8 L/phút Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước (DxRxC): (135 x 70 x 50) ± 3 mm Trọng lượng: 0,28 ± 0,05 kg
28	Bơm tay nhiên liệu	Vật liệu: Thân nhôm hợp kim + cao su chịu dầu NBR + lò xo thép Áp suất làm việc: ≤ 5 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 8 kgf/cm ² Lưu lượng danh định: Từ 0,6 đến 1,8 L/phút Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Kích thước (DxRxC): (135 x 70 x 50) ± 3 mm Trọng lượng: 0,28 ± 0,05 kg
29	Bơm tay nhiên liệu	Vật liệu: Thân nhôm hợp kim + cao su chịu dầu NBR + lò xo thép Áp suất làm việc: ≤ 5 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 8 kgf/cm ² Lưu lượng danh định: Từ 0,5 đến 1,5 L/phút Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Kích thước (DxRxC): (125 x 65 x 45) ± 3 mm Trọng lượng: 0,30 ± 0,05 kg
30	Bơm trợ lực lái	Vật liệu: Thân nhôm hợp kim + cánh bơm thép + phốt chịu dầu NBR + vòng bi thép Áp suất làm việc: ≤ 110 kgf/cm ² Áp suất cực đại: 130 kgf/cm ² Lưu lượng danh định: Từ 6 đến 12 L/phút (tại 1000–1500 vòng/phút) Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Kích thước (DxRxC): (165 x 150 x 140) ± 5 mm Trọng lượng: 4,8 ± 0,3 kg
31	Bóng đèn	Dạng: Bóng đèn sợi đốt Số cực: 01 Điện áp định mức: 24 V Công suất định mức: 0,5 W
32	Bóng đèn	Dạng: Bóng đèn sợi đốt Số cực: 01 Điện áp định mức: 24 V Công suất định mức: 5 W
33	Bóng đèn	Điện áp định mức: 24V Công suất định mức: 10W Loại: 1 cực, đui ngạnh
34	Bóng đèn	Dạng: Bóng đèn sợi đốt Số cực: 01 Điện áp định mức: 24 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Công suất định mức: 21 W
35	Bóng đèn	Điện áp định mức: 24 V Công suất: 21 W Dạng đui: 2 cực
36	Bóng đèn	Điện áp định mức: 24 V Công suất: 40 W Dạng đui: 3 chân
37	Bóng đèn	Điện áp định mức: 24 V Công suất: 55 W Dạng đui: 3 chân
38	Bóng đèn	Điện áp định mức: 24 V Công suất: 70 W Dạng đui: 3 chân
39	Bóng đèn	Điện áp định mức: 26 V Dòng điện định mức: 0,12A Số cực: 1 cực
40	Bóng đèn	Điện áp: 24V Công suất pha: 75W Công suất cos: 70W Chuẩn chân đế: P43t Kích thước chiều dài: 82 mm Đường kính bóng: 16 mm Khối lượng: 25 g
41	Bột đá matit	Dạng bột, tên hóa học là Carbonate Calcium(CaCO ₃) Màu sắc: trắng Độ mịn của bột đá: 60-75 μ m
42	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M10 Chiều dài (L): 30mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom Dù đệm, ê cu
43	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M12 Chiều dài (L): 40mm Bước ren: 1.75 Đệm dày: 1,5 mm Đường kính đệm: 16x12 mm Ê cu: M12, chiều dài: 10mm, chiều rộng: 19 mm Mạ Crom
44	Bu lông +	Vật liệu chế tạo: Thép

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	đệm + ê cu	Xử lý bề mặt: mạ trắng Kích thước vít: M6x1 chiều dài 20 mm Kích thước đệm: đường kính trong: 6,1 mm, chiều dày: 2,5, bề rộng: 2 mm Kích thước ê cu: Giác: 10 mm, bước ren: M6x1,0, chiều dày: 5 mm
45	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Số lượng: Bu lông: 01 ê cu: 01 Đệm bằng: 01 Đường kính thân: 6 mm Chiều dài thân bu lông: 50 mm Mạ Crom
46	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 20mm Bước ren: 1.25 Đệm dày 2mm Ê cu: M8, chiều dài: 6.5 mm, chiều rộng: 13 mm Mạ Crom
47	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 45mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom đủ đệm, ê cu
48	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 55 mm Bước ren: 1.25 Đệm dày 2mm Ê cu: M8, chiều dài: 6.5 mm, chiều rộng: 13 mm Mạ Crom
49	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 85mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom Đủ đệm, ê cu
50	Bu lông đầu cầu cổ vuông + ê cu + đệm	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 55 mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
51	Butyl	Dạng chất lỏng, không màu Điểm sôi: 126 °C Mật độ: 882 kg/m ³ Công thức: C ₆ H ₁₂ O ₂ Điểm nóng chảy: -78 °C Khối lượng phân tử: 116,16 g/mol
52	Cảm biến	Dải điện áp làm việc: 24V Dạng tín hiệu đầu ra: Xung điện áp xoay chiều (AC), biên độ thay đổi theo tốc độ Điện trở cuộn dây: Từ 800 đến 2000 Ω Khe hở làm việc: Từ 0.5 đến 1.5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Chiều dài dây tín hiệu: 1000 mm Trọng lượng: 0,12 ± 0,01 kg
53	Cảm biến áp suất dầu	Điện áp làm việc: 24V Dải đo áp suất: Từ 0 đến 10,2 kgf/cm ² Áp suất làm việc tối đa: 15,3 kgf/cm ² Tín hiệu đầu ra: Điện áp từ 0 đến 5 V Sai số đo: ±1% Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +125°C Kiểu ren lắp: M10×1 Kích thước tổng thể: 60 × 30 × 30 mm Trọng lượng: 0,08 ± 0,01 kg
54	Cảm biến áp suất dầu	Chiều dài: 0,71 m Chiều rộng: 0,04 m Chiều cao: 0,02 m Cân nặng: 0,235 kg Âm lượng: 0,001 m ³ Cảm biến áp suất được sử dụng trong hệ thống điện một dây của xe có điện áp danh định 24 V DC - Dải đo áp suất: Từ 0 đến 15 kgf/cm ² - Ngõ ra: 4~20mA - Nguồn cấp: 9-30VDC. - Điện trở cách điện: 100MW - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +125°C - Áp suất đột ngột: 5 lần áp suất định mức - Chịu rung 20G, 20~200Hz
55	Cảm biến áp suất dầu	Điện áp làm việc: 24V Dải đo áp suất: Từ 0 đến 10,2 kgf/cm ² Áp suất làm việc tối đa: 15,3 kgf/cm ² Sai số đo: ±1% Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +125°C Kiểu ren lắp: 1/8 NPT Kiểu giắc: 1 chân Kích thước tổng thể: 65 × 30 × 30 mm Trọng lượng: 0,10 ± 0,01 kg
56	Cảm biến áp suất dầu	Điện áp làm việc: 24V Dải đo áp suất: 0 – 10 kgf/cm ² Áp suất làm việc tối đa: 15 kgf/cm ² Tín hiệu đầu ra: Điện trở 159 – 173 Ω Kiểu ren lắp: K1/4 (ren côn 1/4") Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Kích thước tổng thể: 120 × 60 × 60 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Trọng lượng: 0,12 ± 0,02 kg
57	Cảm biến báo mức nhiên liệu	Điện áp làm việc: 24V Dải đo mức: từ 0 đến 250 lít Sai số đo: ±2,5 % Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +85°C Kích thước tổng thể: 500 × 70 × 70 mm Trọng lượng: 0,15 ± 0,05 kg
58	Cảm biến báo mức nhiên liệu	Điện áp làm việc: 24V Dải điện trở: Từ 0 đến 190 Ω Sai số đo: ±2,5 % Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +85°C Kích thước tổng thể: 500 × 80 × 80 mm Trọng lượng: 0,20 ± 0,05 kg
59	Cảm biến báo mức nhiên liệu	Điện áp làm việc: 24 VDC Tín hiệu đầu ra: Điện trở biến thiên (biến trở) Dải điện trở: từ 0 đến 190 Ω Dải đo mức nhiên liệu: từ 300 đến 500 L Hành trình phao: 567 mm Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +85 °C Sai số đo: ±3 % Kích thước tổng thể (D × R × C): 600 × 70 × 70 mm Khối lượng: 0,18 ± 0,02 kg
60	Cảm biến báo mức nhiên liệu	Loại: Chỉ báo mức nhiên liệu 34.3806 Điện áp định mức: 12 VDC Dải điện trở đo: từ 0 đến 90 Ω Kiểu kết nối: đầu cắm 6,35 mm Bán kính cần gạt: 268 mm Bán kính tay phao: 147,5 mm Góc nghiêng so với phương thẳng đứng (khi thùng rỗng): 42,0° Khối lượng: 0,15 ± 0,01 kg
61	Cảm biến báo mức nhiên liệu	Điện áp làm việc: 24V Dải điện trở: Từ 0 đến 190 Ω Sai số đo: ±3% Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +85°C Kích thước tổng thể: 450 × 80 × 80 mm Trọng lượng: 0,18 ± 0,03 kg
62	Cảm biến nhiệt độ nước	Điện áp làm việc: 24V Dải đo nhiệt độ: Từ 0 đến 120°C Giá trị điện trở: Từ 2000 đến 3000 Ω (20°C), Từ 200 đến 300 Ω (100°C)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Sai số đo: $\pm 2\%$ Thời gian đáp ứng: ≤ 5 s Kiểu ren lắp: M14 \times 1.5 Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +125°C Kích thước tổng thể: 60 \times 25 \times 25 mm Trọng lượng: 0,05 \pm 0,01 kg
63	Cảm biến nhiệt độ nước	Điện áp làm việc: 24V Dải đo nhiệt độ: Từ 0°C đến 120°C Giá trị điện trở : Từ 1500 đến 2500 Ω (tại 20°C), Từ 200 đến 300 Ω (tại 100°C) Sai số đo: $\pm 2\%$ Thời gian đáp ứng: ≤ 5 s Kiểu ren lắp: M14 \times 1.5 Nhiệt độ làm việc: từ -40°C đến +120°C Kích thước tổng thể: 55 \times 25 \times 25 mm Trọng lượng: 0,06 \pm 0,01 kg
64	Cảm biến nhiệt độ nước	Liên kết: Ren côn K3 / 8 '+' vít V.M4-6 Chiều rộng: 0,02 m Chiều cao: 0,02 m Chiều dài: 0,05 m Trọng lượng: 0,04 kg Giới hạn đo nhiệt độ 40 đến 120 độ; Điện áp danh định 12,24 V; Loại cảm biến: Nhiệt độ
65	Cảm biến nhiệt độ nước	Giới hạn đo: 0-140° C Điện áp danh định: 12/24V Đường kính đầu nhiệt: 14 mm. Chiều dài của ống mao dẫn kết nối: 1,5 m Chiều dài ngâm đầu nhiệt: 280 mm Sai số đo: 1,5 độ Đường kính bầu 20 mm Vỏ bọc ống mao dẫn bọc bằng polyetylen
66	Cảm biến nhiệt độ nước	Điện áp làm việc: 24V Dải đo nhiệt độ: từ 0°C đến 120°C Giá trị điện trở: Từ 1800 đến 2500 Ω (tại 20°C), Từ 200 đến 300 Ω (tại 100°C) Sai số đo: $\pm 2\%$ Thời gian đáp ứng: ≤ 5 s Kiểu ren lắp: M14 \times 1.5 Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +120°C Kích thước tổng thể: 55 \times 25 \times 25 mm Trọng lượng: 0,06 \pm 0,01 kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
67	Cảm biến nhiệt độ nước	<p>Điện áp làm việc: 5 VDC Tín hiệu đầu ra: từ 0,5 đến 4,5 V Dải đo nhiệt độ: từ -40 đến +130 °C Dải làm việc hiệu quả: từ +40 đến +105 °C Giá trị điện trở :2500 Ω tại 20 °C, 300 Ω tại 80 °C, 150 Ω tại 100 °C Sai số đo: ±1 % Thời gian đáp ứng: ≤ 3 s Kiểu ren lắp: M14 × 1,5 Kiểu giắc: 2 chân Nhiệt độ môi trường làm việc: từ -40 đến +125 °C Kích thước tổng thể (D × R × C): 60 × 25 × 25 mm Khối lượng: 0,05 ± 0,01 kg</p>
68	Cảm biến phanh	<p>Điện áp làm việc: 24 VDC Dải áp suất làm việc: từ 0 đến 10 kgf/cm² Áp suất tác động (đóng mạch): từ 4,5 đến 5,5 kgf/cm² Áp suất nhả (mở mạch): từ 2,5 đến 4,0 kgf/cm² Sai số tác động: ±0,5 kgf/cm² Thời gian đáp ứng: ≤ 1 s Kiểu ren lắp: M16 × 1,5 Nhiệt độ môi trường làm việc: từ -40 đến +80 °C Kích thước tổng thể (D × R × C): 70 × 35 × 35 mm Khối lượng: 0,10 ± 0,02 kg</p>
69	Cảm biến tốc độ	<p>Nguồn cấp cảm biến: 12 VDC Dải tần số đầu ra: từ 0 đến 5 kHz Sai số đo: ±1 % Thời gian đáp ứng: ≤ 1 ms Kiểu giắc: 3 chân (nguồn – mass – tín hiệu) Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +125 °C Kích thước tổng thể (D × R × C): 70 × 30 × 30 mm Khối lượng: 0,10 ± 0,02 kg</p>
70	Cảm biến tốc độ	<p>Nguồn cấp cảm biến: 12 VDC Dải tần số đầu ra: từ 0 đến 5 kHz Sai số đo: ±1 % Thời gian đáp ứng: ≤ 1 ms Khe hở làm việc: Từ 0,5 đến 1,5 mm Kiểu ren lắp: M18 × 1,5 Kiểu giắc: 3 chân (nguồn – mass – tín hiệu) Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +125 °C Kích thước tổng thể (D × R × C): 70 × 30 × 30 mm Khối lượng: 0,10 ± 0,02 kg</p>
71	Cân chổi gạt	Chiều dài chổi: 650 ± 10 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	mưa	<p>Lực ép lưỡi gạt: 5 N Tốc độ làm việc: 40 chu kỳ/phút Kiểu lắp: Móc chữ U Vật liệu lưỡi gạt: Cao su chịu mài mòn, chống lão hóa Nhiệt độ làm việc: từ -20°C đến +80°C Kích thước tổng thể: 600 × 50 × 20 mm Trọng lượng: 0,20 ± 0,05 kg</p>
72	Cần chổi gạt mưa	<p>Loại: cần gạt mưa kim loại Cấu tạo: thân thép + lò xo tạo lực ép + đầu kẹp chổi gạt Chiều dài cần gạt: 500±10 mm Lực ép lò xo: 10 N Góc làm việc: Từ 0 đến 90° Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +80 °C Kích thước tổng thể (D × R × C): 450 × 40 × 30 mm Khối lượng: 0,25 ± 0,05 kg</p>
73	Cần chổi gạt mưa	<p>Loại: Cần gạt mưa kim loại Cấu tạo: Thân thép + lò xo tạo lực ép + đầu kẹp chổi gạt Chiều dài cần gạt: 500 ± 10 mm Lực ép lò xo: 12 N Góc làm việc: Từ 0 đến 90° Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Kích thước tổng thể (D × R × C): 500 × 45 × 30 mm Khối lượng: 0,30 ± 0,05 kg</p>
74	Cần chổi gạt mưa	<p>Loại: Cần gạt mưa kim loại Cấu tạo: Thân thép + lò xo tạo lực ép + đầu kẹp chổi gạt Chiều dài cần gạt: 600 ± 10 mm Lực ép lò xo: 12 N Góc làm việc: Từ 0 đến 90° Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Kích thước tổng thể (D × R × C): 600 × 45 × 30 mm Khối lượng: 0,32 ± 0,05 kg</p>
75	Cần gạt mưa	<p>Loại: Cần gạt mưa kim loại Cấu tạo: Thân thép + lò xo tạo lực ép + đầu kẹp chổi gạt Chiều dài cần gạt: 450 ± 10 mm Lực ép lò xo: 10 N Góc làm việc: Từ 0 đến 90° Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Kích thước tổng thể (D × R × C): 450 × 40 × 30 mm Khối lượng: 0,25 ± 0,05 kg</p>
76	Cần gạt mưa	<p>Loại: Cần gạt mưa kim loại Cấu tạo: Thân thép + lò xo tạo lực ép + đầu kẹp chổi gạt Chiều dài cần gạt: 500 ± 10 mm</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Lực ép lò xo: 10 N Góc làm việc: Từ 0 đến 90° Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Kích thước tổng thể (D × R × C): 500 × 40 × 30 mm Khối lượng: 0,26 ± 0,05 kg
77	Cần gạt mưa	Loại: Cần gạt mưa kim loại Cấu tạo: Thân thép + lò xo tạo lực ép + đầu kẹp chổi gạt Chiều dài cần gạt: 330 ± 10 mm Lực ép lò xo: 8 N Góc làm việc: Từ 0 đến 90° Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Kích thước tổng thể (D × R × C): 330 × 35 × 25 mm Khối lượng: 0,18 ± 0,04 kg
78	Cao su chắn bùn	Loại: Tấm cao su chắn bùn Cấu tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) dạng tấm Kích thước: 450 × 450 × 5 mm Độ cứng: 60 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥10 MPa Độ giãn dài khi đứt: ≥250% Nhiệt độ làm việc: Từ -20 đến +70°C Sai số kích thước: ±5 mm (chiều dài, rộng); ±0,5 mm (độ dày) Khối lượng: 1,20 ± 0,20 kg
79	Cao su đỡ nhíp	Cấu tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) + lõi thép (nếu có) Kích thước: 120 × 80 × 60 mm Sai số kích thước: ±2 mm Độ cứng: 70 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥12 MPa Độ giãn dài khi đứt: ≥300% Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Khối lượng: 0,80 ± 0,10 kg
80	Cao su đỡ nhíp	Cấu tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: 140 × 90 × 70 mm Sai số kích thước: ±2 mm Độ cứng: 70 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥12 MPa Độ giãn dài khi đứt: ≥300% Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Khối lượng: 0,90 ± 0,10 kg
81	Cao su đỡ nhíp	Cấu tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: 150 × 95 × 75 mm Sai số kích thước: ±2 mm Độ cứng: 70 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥12 MPa Độ giãn dài khi đứt: ≥300% Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Khối lượng: 1,10 ± 0,10 kg
82	Cao su đỡ nhíp	Cấu tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: 135 × 85 × 70 mm Sai số kích thước: ±2 mm Độ cứng: 70 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥12 MPa Độ giãn dài khi đứt: ≥300% Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Khối lượng: 0,85 ± 0,10 kg
83	Cao su đỡ nhíp	Cấu tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: 160 × 100 × 80 mm Sai số kích thước: ±2 mm Độ cứng: 70 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥12 MPa Độ giãn dài khi đứt: ≥300% Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Khối lượng: 1,20 ± 0,10 kg
84	Cao su đỡ nhíp	Cấu tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: 145 × 90 × 75 mm Sai số kích thước: ±2 mm Độ cứng: 70 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥12 MPa Độ giãn dài khi đứt: ≥300% Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Khối lượng: 0,95 ± 0,10 kg
85	Cao su giảm sóc	Vật liệu chế tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: 80 × 60 × 50 mm Sai số kích thước: ±2 mm Độ cứng: 65 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥10 MPa Độ giãn dài khi đứt: ≥250% Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Khối lượng: $0,25 \pm 0,05$ kg
86	Cao su giảm sóc	Vật liệu chế tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: $90 \times 70 \times 55$ mm Sai số kích thước: ± 2 mm Độ cứng: 65 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥ 10 MPa Độ giãn dài khi đứt: $\geq 250\%$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến $+80^\circ\text{C}$ Khối lượng: $0,30 \pm 0,05$ kg
87	Cao su giảm sóc	Vật liệu chế tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: $95 \times 75 \times 60$ mm Sai số kích thước: ± 2 mm Độ cứng: 65 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥ 10 MPa Độ giãn dài khi đứt: $\geq 250\%$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến $+80^\circ\text{C}$ Khối lượng: $0,32 \pm 0,05$ kg
88	Cao su giảm sóc	Vật liệu chế tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: $100 \times 80 \times 60$ mm Sai số kích thước: ± 2 mm Độ cứng: 65 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥ 10 MPa Độ giãn dài khi đứt: $\geq 250\%$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến $+80^\circ\text{C}$ Khối lượng: $0,35 \pm 0,05$ kg
89	Cao su giảm sóc	Vật liệu chế tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: $110 \times 85 \times 70$ mm Sai số kích thước: ± 2 mm Độ cứng: 65 ± 5 Shore A Độ bền kéo: ≥ 10 MPa Độ giãn dài khi đứt: $\geq 250\%$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến $+80^\circ\text{C}$ Khối lượng: $0,45 \pm 0,05$ kg
90	Cao su giảm sóc	Vật liệu chế tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) ép khuôn, có thể có lõi kim loại gia cường Kích thước: $120 \times 90 \times 75$ mm Sai số kích thước: ± 2 mm Độ cứng: 65 ± 5 Shore A

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ bền kéo: ≥ 10 MPa Độ giãn dài khi đứt: $\geq 250\%$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến $+80^{\circ}\text{C}$ Khối lượng: $0,55 \pm 0,05$ kg
91	Cao su trải sàn	Vật liệu: Cao su tổng hợp Khổ rộng: 1000 mm Dày: 5 mm màu đen
92	Cao su xốp	Vật liệu chế tạo: Cao su xốp Độ dày: $5 \pm 0,5$ mm Độ cứng: 20 – 40 Shore A Độ bền kéo: $\geq 1 - 3$ MPa Độ giãn dài khi đứt: $\geq 150 - 250\%$ Nhiệt độ làm việc: Từ -20 đến $+70^{\circ}\text{C}$
93	Cầu chì	Vật liệu chế tạo: thân nhựa chịu nhiệt + lõi chì/hợp kim dẫn điện Dòng định mức: 10 A Điện áp làm việc: 12 đến 32 VDC Điện áp chịu đựng tối đa: ≤ 32 VDC Khả năng ngắt dòng: ≥ 1000 A Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+85^{\circ}\text{C}$ Sai số dòng tác động: $\pm 10\%$ dòng định mức Kích thước: $19 \times 5 \times 18$ mm Khối lượng: 5 g
94	Cầu chì	Vật liệu chế tạo: thân nhựa chịu nhiệt + lõi chì/hợp kim dẫn điện Dòng định mức: 15 A Điện áp làm việc: 12 đến 32 VDC Điện áp chịu đựng tối đa: ≤ 32 VDC Khả năng ngắt dòng: ≥ 1000 A Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+85^{\circ}\text{C}$ Sai số dòng tác động: $\pm 10\%$ dòng định mức Kích thước: $19 \times 5 \times 18$ mm Khối lượng: 5 g
95	Cầu chì	Vật liệu chế tạo: thân nhựa chịu nhiệt + lõi chì/hợp kim dẫn điện Dòng định mức: 7,5 A Điện áp làm việc: 12 đến 32 VDC Điện áp chịu đựng tối đa: ≤ 32 VDC Khả năng ngắt dòng: ≥ 1000 A Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+85^{\circ}\text{C}$ Sai số dòng tác động: $\pm 10\%$ dòng định mức

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: 19 × 5 × 18 mm Khối lượng: 5 g
96	Cầu chì	Vật liệu chế tạo: thân nhựa chịu nhiệt + lõi chì/hợp kim dẫn điện Dòng định mức: theo phiên bản (phổ biến 7,5 A / 10 A / 15 A) Điện áp làm việc: 24 VDC Điện áp chịu đựng tối đa: ≤ 32 VDC Khả năng ngắt dòng: ≥ 1000 A Sai số dòng tác động: ±10 % dòng định mức Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +85 °C Kiểu lắp: cầu chì cắm Kích thước: 19 × 5 × 18 mm Khối lượng: 5 g
97	Cầu chì	Loại: cầu chì dẹt Vật liệu chế tạo: thân nhựa chịu nhiệt + lõi chì/hợp kim dẫn điện Dòng định mức: 10 A Điện áp làm việc: 24 VDC Điện áp chịu đựng tối đa: ≤ 32 VDC Khả năng ngắt dòng: ≥ 1000 A Sai số dòng tác động: ±10 % dòng định mức Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +85 °C Kiểu lắp: cầu chì cắm Kích thước: 19 × 5 × 18 mm Khối lượng: 5 g
98	Cầu chì	Loại: cầu chì dạng ống Vật liệu chế tạo: thân nhựa chịu nhiệt + lõi hợp kim chì Dòng định mức: 5 A Điện áp làm việc: 12 đến 32 VDC Điện áp chịu đựng tối đa: ≤ 32 VDC Khả năng ngắt dòng: ≥ 1000 A Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +85 °C Sai số dòng tác động: ±10 % dòng định mức Kiểu lắp: cầu chì dạng ống Kích thước: Ø6 × 30 mm Khối lượng: 6 g
99	Cầu đấu 5 chân	Số chân: 5 chân Điện áp làm việc: 12 đến 24 VDC Dòng định mức: ≤ 20 A Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +85 °C Kích thước tổng thể: 70 × 25 × 20 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Khối lượng: 20 ± 5 g
100	Chén cước sắt	Đường kính chén: 60 mm Đường kính lớn nhất: 100 mm Đường kính sợi: 0,3 mm Dùng cho máy mài 100 mm Đường kính lỗ 16 mm
101	Chia hơi	Vật liệu chế tạo: thân hợp kim nhôm/đồng thau, gioăng làm kín cao su NBR chịu dầu khí Áp suất làm việc: từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất làm việc danh định: 8 kgf/cm ² Sai số áp suất phân phối: $\pm 0,5$ kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +80 °C Kích thước tổng thể: 120 × 80 × 60 mm Khối lượng: $0,60 \pm 0,10$ kg
102	Chia hơi	Vật liệu chế tạo: Thân hợp kim nhôm/đồng thau, gioăng làm kín cao su NBR chịu dầu khí Áp suất làm việc: từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất làm việc danh định: 8 kgf/cm ² Sai số áp suất phân phối: $\pm 0,5$ kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Kích thước tổng thể: 140 × 90 × 70 mm Khối lượng: $0,85 \pm 0,10$ kg
103	Chia hơi	Vật liệu chế tạo: Thân hợp kim nhôm/đồng thau, gioăng làm kín cao su NBR chịu dầu khí Áp suất làm việc: từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất làm việc danh định: 8 kgf/cm ² Sai số áp suất phân phối: $\pm 0,5$ kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Kích thước tổng thể: 130 × 85 × 65 mm Khối lượng: $0,75 \pm 0,10$ kg
104	Chia hơi	Vật liệu chế tạo: Thân hợp kim nhôm đúc áp lực, gioăng làm kín cao su NBR chịu dầu khí Áp suất làm việc: từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất làm việc danh định: 8 kgf/cm ² Sai số áp suất phân phối: $\pm 0,5$ kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Kích thước tổng thể: 140 × 90 × 70 mm Khối lượng: $0,90 \pm 0,10$ kg
105	Chia hơi	Vật liệu chế tạo: Thân hợp kim nhôm đúc, gioăng làm kín cao su NBR chịu dầu khí Áp suất làm việc: từ 0 đến 10 kgf/cm ²

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Áp suất làm việc danh định: 8 kgf/cm² Sai số áp suất phân phối: ±0,5 kgf/cm² Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Kích thước tổng thể: 120 × 80 × 65 mm Khối lượng: 0,70 ± 0,10 kg</p>
106	Chổi gạt mưa	<p>Loại: Chổi gạt mưa kính chắn gió Cấu tạo: Khung thép + lõi cao su tổng hợp chịu mài mòn Chiều dài chổi gạt: 330 ± 10 mm Độ cứng lõi cao su: 55 ± 5 Shore A Lực ép làm việc: 8 – 12 N Góc làm việc: Từ 0 đến 90° Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Khối lượng: 0,18 ± 0,03 kg</p>
107	Chổi gạt mưa	<p>Loại: Chổi gạt mưa kính chắn gió Cấu tạo: Khung thép + lõi cao su tổng hợp chịu mài mòn Chiều dài chổi gạt: 330 ± 10 mm Độ cứng lõi cao su: 55 ± 5 Shore A Lực ép làm việc: 8 – 12 N Góc làm việc: Từ 0 đến 90° Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Khối lượng: 0,18 ± 0,03 kg</p>
108	Chổi gạt mưa	<p>Loại: Chổi gạt mưa kính chắn gió Cấu tạo: Khung thép + lõi cao su tổng hợp chịu mài mòn Chiều dài chổi gạt: 500 ± 10 mm Độ cứng lõi cao su: 55 ± 5 Shore A Lực ép làm việc: 10 – 14 N Góc làm việc: Từ 0 đến 90° Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Khối lượng: 0,22 ± 0,03 kg</p>
109	Chổi quét sơn	<p>Chất liệu cán: Gỗ Bề rộng: 4 inch Độ dày: 30 mm, 120/T Chiều dài sợi chải: 70mm</p>
110	Chổi quét sơn	<p>Chất liệu cán: Gỗ Bề rộng: 4 inch Độ dày: 50 mm, 120/T Chiều dài sợi chải: 70mm</p>
111	Chổi than khởi động	<p>Vật liệu chế tạo: than chì điện cực (graphite) + bột đồng (Cu) ép khuôn Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải làm việc: từ 100 đến 300 A</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện trở tiếp xúc: $\leq 0,02 \Omega$ Độ cứng vật liệu: Shore A 70 ± 10 Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+120 \text{ }^\circ\text{C}$ Kích thước (D \times R \times C): $15 \times 10 \times 8 \text{ mm}$ Khối lượng: $0,02 \pm 0,01 \text{ kg}$
112	Chổi than khởi động	Vật liệu chế tạo: than chì điện cực (graphite) pha đồng (Cu) ép khuôn Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải làm việc: từ 100 đến 300 A Điện trở tiếp xúc: $\leq 0,02 \Omega$ Độ cứng vật liệu: Shore A 70 ± 10 Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+120 \text{ }^\circ\text{C}$ Kích thước (D \times R \times C): $16 \times 12 \times 8 \text{ mm}$ Khối lượng: $0,025 \pm 0,01 \text{ kg}$
113	Chổi than khởi động	Vật liệu chế tạo: than chì điện cực (graphite) pha đồng (Cu) ép khuôn Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải làm việc: từ 150 đến 400 A Điện trở tiếp xúc: $\leq 0,02 \Omega$ Độ cứng vật liệu: Shore A 70 ± 10 Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+120 \text{ }^\circ\text{C}$ Kích thước (D \times R \times C): $20 \times 15 \times 10 \text{ mm}$ Khối lượng: $0,035 \pm 0,01 \text{ kg}$
114	Chổi than khởi động	Vật liệu chế tạo: than chì điện cực (graphite) pha đồng (Cu) ép khuôn Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải làm việc: từ 150 đến 350 A Điện trở tiếp xúc: $\leq 0,02 \Omega$ Độ cứng vật liệu: Shore A 70 ± 10 Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+120 \text{ }^\circ\text{C}$ Kích thước (D \times R \times C): $18 \times 14 \times 10 \text{ mm}$ Khối lượng: $0,03 \pm 0,01 \text{ kg}$
115	Chổi than máy phát	Vật liệu chế tạo: than chì điện cực (graphite) pha đồng (Cu) ép khuôn Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải làm việc: từ 10 đến 50 A Điện trở tiếp xúc: $\leq 0,02 \Omega$ Độ cứng vật liệu: Shore A 70 ± 10 Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+120 \text{ }^\circ\text{C}$ Kích thước (D \times R \times C): $15 \times 10 \times 8 \text{ mm}$ Khối lượng: $0,015 \pm 0,005 \text{ kg}$
116	Chổi than máy	Vật liệu chế tạo: than chì điện cực (graphite) pha đồng

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	phát	(Cu) ép khuôn Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải làm việc: từ 10 đến 60 A Điện trở tiếp xúc: $\leq 0,02 \Omega$ Độ cứng vật liệu: Shore A 70 ± 10 Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+120$ °C Kích thước (D × R × C): $16 \times 12 \times 8$ mm Khối lượng: $0,018 \pm 0,005$ kg
117	Chổi than máy phát	Vật liệu chế tạo: Graphite (than chì điện cực) kết hợp bột đồng (Cu) Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải làm việc: từ 10 đến 60 A Điện trở tiếp xúc: $\leq 0,02 \Omega$ Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+120$ °C Kích thước (D × R × C): $18 \times 12 \times 8$ mm Khối lượng: $0,020 \pm 0,005$ kg
118	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 3 mm Dài: 30 mm
119	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 6 mm Dài: 100 mm
120	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 6 mm Dài: 60 mm
121	Chụp cần số	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp chịu dầu (NBR) Độ cứng vật liệu: 50 ± 5 Shore A Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+80$ °C Kích thước: $120 \times 120 \times 100$ mm Sai số kích thước: ± 3 mm Khối lượng: $0,10 \pm 0,02$ kg
122	Chụp hộp tay lái	Vật liệu chế tạo: Cao su kỹ thuật (NR/SBR) hoặc cao su tổng hợp (NBR) ép khuôn Độ cứng vật liệu: 50 ± 5 Shore A Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+80$ °C Kích thước: $\sim 180 \times 120 \times 100$ mm Sai số kích thước: ± 3 mm Khối lượng: $0,18 \pm 0,03$ kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
123	Còi điện	Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tiêu thụ: từ 3 đến 6 A Tần số âm thanh: Từ 300 đến 500 Hz Mức âm thanh: ≥ 105 dB (tại khoảng cách 2 m) Kích thước (D \times R \times C): 110 \times 100 \times 60 mm Khối lượng: 0,40 \pm 0,05 kg
124	Còi điện	Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tiêu thụ: từ 3 đến 6 A Tần số âm thanh: Từ 300 đến 500 Hz Mức âm thanh: ≥ 105 dB (tại khoảng cách 2 m) Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +85 °C Kích thước (D \times R \times C): 110 \times 100 \times 70 mm Khối lượng: 0,45 \pm 0,05 kg
125	Còi điện	Kích thước tổng thể: 200 \times 166 \times 115 Đường kính loa còi: \varnothing 100 Điện áp hoạt động: 24 V Dòng điện làm việc: <4A
126	Cồn công nghiệp	Màu sắc: Không màu, trong suốt. Tan vô hạn trong nước và một số chất hữu cơ khác. Tỷ trọng: 0.8 g/cm ³ . Nhiệt độ hóa rắn: -114.15 độ C. Sôi ở nhiệt độ 78,5 độ C. Nóng chảy ở nhiệt độ -117,3 độ C. Có tính hút ẩm mạnh.
127	Công tắc 2 ngã	Công tắc 2 ngã (PI20-A2) Dòng điện định mức 6A Điện áp làm việc: 220V Vị trí lắp ráp: dùng trên các mặt máy, mặt khối.
128	Công tắc đèn lù	Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải tiếp điểm: ≤ 5 A Kiểu ren lắp: M14 \times 1,5 Kiểu giác: 2 chân Vật liệu chế tạo: thân kim loại (thép/đồng) + tiếp điểm hợp kim dẫn điện + gioăng làm kín Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +85 °C Kích thước (D \times R \times C): 50 \times 25 \times 25 mm Khối lượng: 0,08 \pm 0,02 kg
129	Công tắc đèn lù	Loại công tắc: Cơ khí 2 chân, tiếp điểm thường hở (NO) Điện áp làm việc: 12 VDC Dòng định mức: 10A Kích thước (D \times R \times C): (60 x 24 x 24) \pm 2 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Trọng lượng: $0,08 \pm 0,02$ kg Dải nhiệt độ làm việc: -40°C đến $+120^{\circ}\text{C}$.
130	Công tắc đèn lùi	Loại công tắc: Cơ khí 2 chân, tiếp điểm thường hở (NO) Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng định mức: 10A Kích thước (DxRxC): $(70 \times 27 \times 27) \pm 2$ mm Trọng lượng: $0,10 \pm 0,02$ kg Dải nhiệt độ làm việc: -40°C đến $+120^{\circ}\text{C}$.
131	Công tắc đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải tiếp điểm: ≤ 10 A Vật liệu chế tạo: nhựa kỹ thuật chịu nhiệt + tiếp điểm hợp kim đồng Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+85^{\circ}\text{C}$ Kích thước (D x R x C): $180 \times 60 \times 60$ mm Khối lượng: $0,25 \pm 0,05$ kg
132	Công tắc đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải tiếp điểm: ≤ 10 A Kiểu tín hiệu: đóng/ngắt (ON/OFF) Vật liệu chế tạo: nhựa kỹ thuật chịu nhiệt + tiếp điểm hợp kim đồng Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+85^{\circ}\text{C}$ Kích thước (D x R x C): $200 \times 70 \times 60$ mm Khối lượng: $0,30 \pm 0,05$ kg
133	Cút nước cong	Vật liệu chế tạo: kim loại (thép/nhôm/gang) Góc cong: 90° Đường kính trong (Ø trong): 16 mm Đường kính ngoài (Ø ngoài): 20 mm Chiều dài mỗi đầu ống: 30 mm Chiều dài tổng thể: 60 mm Áp suất làm việc: ≤ 3 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+120^{\circ}\text{C}$ Khối lượng: $0,15 \pm 0,03$ kg
134	Đá cắt	Độ dày lưỡi cắt: 1mm Đường kính ngoài: 100mm Đường kính trong: 22mm Hạt mịn 0.01mm
135	Đá cắt	Độ dày lưỡi cắt: 2mm Đường kính ngoài: 150mm Đường kính trong: 22mm
136	Đá mài	Độ dày: 6mm Đường kính ngoài: 100mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong: 22mm Hạt mịn 0.001mm
137	Đá mài	Độ dày: 6mm Đường kính ngoài: 150mm Đường kính trong: 22mm
138	Đá mài xếp	Độ dày lưỡi cắt: 6mm Đường kính ngoài: 100mm Đường kính trong: 16mm
139	Dầu	Dạng tồn tại: Lỏng Độ nhớt trung bình ở 20 °C: 66,6 Nồng độ axit: <0,05 mg KOH / g
140	Dầu	Màu sắc: Trong suốt Tỷ trọng: (0,792 ÷ 0,800) kg/cm ³ Tỷ lệ cặn: 0% Tỷ lệ nước: 0%
141	Đầu bọp ốc qui	Kích thước 40x1,5x180 Chất liệu: thép hợp kim mangan crom
142	Đầu cắm đực	Điện áp làm việc: 24 VDC Dòng tải tiếp điểm: ≤ 10 A/chân Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +85 °C Kích thước (D × R × C): 40 × 25 × 20 mm Khối lượng: 0,03 ± 0,01 kg
143	Dầu	Là loại dầu có chỉ số độ nhớt nằm ở mức từ 5 đến 10 centistokes. Trong đó, 1 centistoke tương đương với 10,6 m ² /giây. Chỉ số này đạt được tiêu chuẩn ở nhiệt độ 50 độ C.
144	Dầu nhớt	Độ nhớt: 15W40 Độ nhớt động học (mm ² /s): ở 40 độ C là 105,3, ở 100 độ C là 13,91 Chỉ số độ nhớt: 141 Nhiệt độ chớp cháy cốc hở độ C: 236 Chỉ số kiểm tổng (mg KOH/g): 7,2 Tỷ trọng ở 15 độ C: 0,876 kg/cm ³
145	Dầu nhớt	Chỉ số nhớt: 122 Điểm đông đặc: -39 Hàm lượng nước ẩm ppm: 25 Giá trị axit mg KOH / g: 0.02 Điểm chớp cháy (COC) ° C: 270
146	Dầu phanh	là loại dầu trắng (dầu phanh) tổng hợp đạt tiêu chuẩn quốc tế, được tinh chế từ dầu gốc Glycol Ethers, có độ nhớt thích hợp, độ bay hơi thấp, không ăn mòn kim loại và các

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		thành phần trên hệ thống phanh. Sản xuất trên dây chuyền khép kín và hiện đại, không
147	Dầu	Dầu xịt chống gỉ RP7 Khối lượng: 300g/hộp
148	Dầu	Chỉ số độ nhớt 197 Độ nhớt động học ở + 40 ° C 34,16 Độ nhớt động học ở + 100 ° C 7,51 Mật độ danh nghĩa ở + 15 ° C 0,863 Chất chỉ thị kiềm 0,79 Hàm lượng lưu huỳnh 1,0 Kẽm 1,0 Phốt pho 184 Muối boron 119 Muối canxi 28 Silicon 1,0 Ngưỡng kết tinh ° C -54
149	Dầu	được chế tạo từ Nitrocellulose trong dung tích 850ml/hộp Màu sắc: Trong suốt Độ Bóng: Bóng Độ phủ sơn: 10-15 m ² /lít/1 lớp Dung môi pha: TOA Thinner #71 Tỷ trọng Kg/L: 0.95-1.00 kg/lít Thời gian khô: Khô bề mặt 6 phút
150	Dầu	Màu sắc: Bóng, trong suốt Thành phần: Chất tạo màng, Dung môi, Phụ gia Bề mặt màng sơn: Bóng, trong suốt Tỷ trọng: 0.86 - 0.96 kg/lít Độ phủ lý thuyết: 12 - 14 m ² /lít/lớp Thời gian khô: (tại 30 độ C) - Khô bề mặt: 2 - 4 giờ - Sơn lớp kế tiếp: 6 - 8 giờ -
151	Dầu thủy lực	Độ nhớt ở 40°C: 46 mm ² /s Độ nhớt ở 100°C: 7,9 mm ² /s Chỉ số độ nhớt (VI): cao, giúp duy trì hiệu suất trong dải nhiệt độ rộng Điểm chớp cháy: 220°C Điểm rót chảy: -36°C Tỷ trọng ở 15°C: 856 kg/m ³
152	Đầu vòi phun	Vật liệu chế tạo: thép hợp kim chịu nhiệt, tôi cứng, bề mặt mài chính xác Áp suất phun: từ 180 đến 220 kgf/cm ²

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số lỗ phun: 6 lỗ Đường kính lỗ phun: 0,3 mm Góc phun: 140° đến 160° Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +300 °C Kích thước (D × R × C): 60 × 10 × 10 mm Khối lượng: 0,05 ± 0,01 kg
153	Đầu vòi phun	Vật liệu chế tạo: thép hợp kim chịu nhiệt, tôi cứng, bề mặt mài chính xác Áp suất phun: từ 180 đến 220 kgf/cm ² Số lỗ phun: 6 lỗ Đường kính lỗ phun: 0,35 mm Góc phun: 140° đến 160° Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +300 °C Kích thước (D × R × C): 60 × 10 × 10 mm Khối lượng: 0,05 ± 0,01 kg
154	Dây ắc quy	Vật liệu chế tạo: Lõi dây điện bên có đường kính Ø16, được bao bọc trong một lớp cách điện một hoặc nhiều lớp làm bằng PVC, vật liệu làm từ cao su hoặc các polyme khác Điện áp: 12/24V Dòng điện: từ 200 đến 1000 A Điện áp rơi trên dây khởi động không được
155	Dây đai	Loại: dây đai chữ V Chiều dài danh nghĩa: 1200 mm Góc rãnh: 40° Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp chịu nhiệt + lớp bố sợi Tốc độ làm việc: ≤ 30 m/s Nhiệt độ làm việc: từ -30 đến +100 °C Khối lượng: 0,18 ± 0,03 kg
156	Dây đai	Loại: dây đai chữ V Chiều dài danh nghĩa: 1300 mm Góc rãnh: 40° Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp chịu nhiệt + lớp bố sợi Tốc độ làm việc: ≤ 30 m/s Nhiệt độ làm việc: từ -30 đến +100 °C Khối lượng: 0,2 ± 0,03 kg
157	Dây đai	Loại: dây đai chữ V Bề rộng đỉnh: 18 mm Chiều dài danh nghĩa: 1520 mm Góc rãnh: 40° Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp chịu nhiệt + lớp bố sợi chịu lực

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Tốc độ làm việc: ≤ 30 m/s Nhiệt độ làm việc: từ -30 đến $+100$ °C Khối lượng: $0,25 \pm 0,05$ kg</p>
158	Dây đai	<p>Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Nhiệt độ làm việc từ -40 đến $+70$ °C. Bề rộng đỉnh: 17 mm Chiều dài danh nghĩa: 900 mm Góc rãnh: 40° Tốc độ tối đa: 3000 r/min</p>
159	Dây đai	<p>Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Nhiệt độ làm việc từ -40 đến $+70$ °C. Bề rộng đỉnh: 17 mm Chiều dài danh nghĩa: 950 mm Góc rãnh: 40° Tốc độ tối đa: 3000 r/min</p>
160	Dây đai	<p>Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp + lớp bố sợi chịu lực Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến $+80$ °C Bề rộng đỉnh: 17 mm Chiều dài danh nghĩa: 1320 mm Góc rãnh: 40° Tốc độ tối đa: 3000 r/min</p>
161	Dây đai	<p>Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp (EPDM) + lớp bố sợi chịu lực Nhiệt độ làm việc: từ -30 đến $+100$ °C Bề rộng đỉnh: 13 mm Chiều dài danh nghĩa: 1125 mm Góc rãnh: 40° Tốc độ tối đa: 3000 r/min</p>
162	Dây đai	<p>Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp (EPDM) + lớp bố sợi chịu lực Nhiệt độ làm việc: từ -25 đến $+100$ °C Bề rộng đỉnh: 13 mm Chiều dài danh nghĩa: 1275 mm Góc rãnh: 36° Tốc độ tối đa: 3000 r/min</p>
163	Dây đai	<p>Loại: dây đai chữ V có răng Chiều dài danh nghĩa: 1150 mm Góc rãnh: 40° Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp chịu nhiệt + lớp bố sợi Nhiệt độ làm việc: từ -30 đến $+100$ °C Khối lượng: $0,15 \pm 0,03$ kg</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
164	Dây đai	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp (EPDM) + lớp bố sợi chịu lực Nhiệt độ làm việc: từ -25 đến +100 °C Bề rộng đỉnh: 13 mm Chiều dài danh nghĩa: 1280 mm Góc rãnh: 40° Tốc độ tối đa: 3000 r/min
165	Dây đai	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp + sợi gia cường Nhiệt độ làm việc: từ -30 đến +100 °C Bề rộng đỉnh: 12,7 mm Chiều dài danh nghĩa: 1270 mm Góc rãnh: 40° Tốc độ tối đa: 3000 r/min
166	Dây điện	Cấu tạo lõi: chất liệu đồng ủ mềm trong môi trường khí trơ. Số lượng lõi: 1 Tiết diện dây: 1,5 mm ² Điện áp : 300/500V
167	Dây kéo ga	Vật liệu chế tạo: lõi thép bền + vỏ cáp thép xoắn + lớp bọc nhựa (PVC/PE) Chiều dài danh nghĩa (L): 2,5 m Đường kính lõi cáp: 2,0 mm Đường kính ngoài vỏ: 5 mm Lực kéo làm việc: ≤ 100 N Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +80 °C Khối lượng: 0,40 ± 0,05 kg
168	Dây rút nhựa	Chất liệu: nhựa dẻo PA66 Màu sắc: trắng Kích thước: (3x150)mm
169	Dây rút nhựa	Chất liệu: nhựa dẻo PA66 Màu sắc: trắng Kích thước: (4x200)mm
170	Dây thép	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim thấp mạ kẽm Đường kính dây: 1 mm Chịu bền kéo lên đến 250 Mpa
171	Đệm cao su khối	Vật liệu chế tạo: cao su kỹ thuật (NBR/NR) + lõi kim loại (thép) Độ cứng cao su: Shore A 60 ± 5 Đường kính trong (Øtrong): 8 mm Đường kính ngoài (Øngoài): 12 mm Áp suất làm việc: ≤ 3 kgf/cm ²

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến +120 °C
172	Đệm che dàn cò	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR hoặc cao su tổng hợp gia cường Nhiệt độ làm việc: Từ -30°C đến +180°C Kích thước (dài × rộng × cao): 620 ± 10 mm × 150 ± 10 mm × 2.0 ± 0.5 mm Độ dày: 2.0 ± 0.5 mm Trọng lượng: 0.10 ± 0.02 kg
173	Đệm che dàn cò	Kích thước (D x R x C): 0,143 x 0,14 x 0,01 m Cân nặng: 0,2kg
174	Đệm che dàn cò	Vật liệu: cao su chịu dầu Nhiệt độ làm việc: -30°C đến +180°C Kích thước (dài × rộng × cao): 630 ± 10 mm × 160 ± 10 mm × 2.0 ± 0.5 mm Trọng lượng: 0.10 ± 0.02 kg
175	Đệm che dàn cò	Chiều rộng: 0,135 m Chiều cao: 0,003 m Chiều dài: 0,56 m
176	Đệm che dàn cò	Vật liệu: paronit hoặc cao su Nhiệt độ làm việc: -30°C đến +180°C Kích thước (dài × rộng × cao): 250 ± 5 mm × 110 ± 5 mm × 1.5 ± 0.3 mm Trọng lượng: 0.024 ± 0.005 kg
177	Đệm cổ xả, hút	Vật liệu: amiăng Nhiệt độ làm việc: -30°C đến 500°C Kích thước (dài × rộng × cao): 180 ± 10 mm × 90 ± 10 mm × 1.8 ± 0.3 mm Đường kính lỗ bulông: 10 ± 1 mm Trọng lượng: 0.18 ± 0.03 kg
178	Đệm cổ xả, hút	Vật liệu: kim loại mỏng hoặc composite chịu nhiệt, chịu dầu Nhiệt độ làm việc: -30°C đến 400°C Kích thước (dài × rộng × cao): 95 ± 5 mm × 60 ± 5 mm × 1.5 ± 0.3 mm Đường kính lỗ bulông: 9 ± 1 mm Trọng lượng: 0.01 ± 0.005 kg
179	Đệm đầu vòi phun	Vật liệu: đồng mềm hoặc thép mạ Nhiệt độ làm việc: -30°C đến 400°C Kích thước (đường kính ngoài × đường kính trong × chiều dày): 20 ± 1 mm × 10 ± 1 mm × 2.0 ± 0.3 mm Trọng lượng: 0.005 ± 0.002 kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
180	Đệm đầu vòi phun	Vật liệu: đồng mềm Nhiệt độ làm việc: -30°C đến 400°C Kích thước (đường kính ngoài × đường kính trong × chiều dày): 21 ± 1 mm × 11 ± 1 mm × 2.0 ± 0.3 mm Trọng lượng: 0.006 ± 0.002 kg
181	Đệm đầu vòi phun	Vật liệu: cao su chịu dầu hoặc composite chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -30°C đến 300°C Kích thước (đường kính ngoài × đường kính trong × chiều dày): 23 ± 1 mm × 18 ± 1 mm × 3.0 ± 0.5 mm Trọng lượng: 0.008 ± 0.003 kg
182	Đệm đáy các te	Vật liệu: cao su – kim loại hoặc composite chịu dầu Nhiệt độ làm việc: -30°C đến 180°C Kích thước (dài × rộng × cao): 580 ± 20 mm × 350 ± 15 mm × 2.5 ± 0.5 mm Đường kính lỗ bulông: 8 ± 1 mm Trọng lượng: 0.20 ± 0.05 kg
183	Đệm đáy các te	Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng Khoảng nhiệt độ làm việc: Từ -15 đến 250 độ C Chiều dài: 924 mm Chiều rộng: 227 mm Độ dày: 1,0 mm
184	Đệm đáy các te	Chiều dài tổng thể: 1150 mm Chiều rộng tổng thể: 893 mm Độ dày gioăng: 1.2 mm Số lượng lỗ bắt bu lông:: 24 lỗ Hình dạng: gioăng phẳng, thiết kế theo hình dạng đáy cacte của động cơ Vật liệu: cao su NBR (cao su nitrile) hoặc silicone Nhiệt độ làm việc: từ -50°C đến +250°C Độ cứng (Shore A): từ 30 đến 90
185	Đệm đáy các te	Chiều dài tổng thể: 600 ± 20 mm Chiều rộng tổng thể: 380 ± 20 mm Độ dày gioăng: 3.0 ± 0.5 mm Số lượng lỗ bắt bu lông: 22 lỗ Hình dạng: gioăng phẳng, thiết kế theo hình dạng đáy cacte động cơ Vật liệu: cao su NBR kết hợp lõi kim loại hoặc composite chịu dầu Nhiệt độ làm việc: từ -30°C đến +180°C Độ cứng (Shore A): 60 ± 10
186	Đệm đáy dầu	Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Khoảng nhiệt độ làm việc: Từ -15 đến 250 độ C Chiều dài: 924 mm Chiều rộng: 227 mm Độ dày: 1,5 mm
187	Đệm đồng đầu vòi phun	Kích thước (đường kính ngoài × đường kính trong × chiều dày): 15.0 ± 0.2 mm × 9.3 ± 0.2 mm × 0.7 ± 0.1 mm Hình dạng: vòng đệm tròn, bề mặt phẳng Vật liệu: đồng mềm Nhiệt độ làm việc: từ -30°C đến 400°C
188	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 11 mm Đường kính ngoài: 16 mm Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
189	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 13 mm Đường kính ngoài: 24 mm Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
190	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 15 mm Đường kính ngoài: 28 mm Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
191	Đệm ghế chính, phụ	Cấu tạo: gồm 3 lớp Lớp trên: da vinyl bền, chống thấm, dễ vệ sinh Lớp giữa: đệm polyester (mút xốp) mềm, đàn hồi tạo êm ái khi ngồi Lớp dưới: lớp lót vải kỹ thuật chống mài mòn, tăng độ bền Chiều dài tổng thể: 0.80 ± 0.05 m Chiều rộng tổng thể: 1.15 ± 0.05 m Chiều cao tổng thể: 1.20 ± 0.05 m Nhiệt độ làm việc: -30°C đến +60°C Khả năng chịu tải: ≥ 120 kg Trọng lượng: 3.5 ± 0.8 kg
192	Đệm ghế chính, phụ	Gồm 3 lớp: Lớp trên cùng thứ nhất làm bằng da vinyl bền và dễ chịu. Lớp giữa thứ 2 bao gồm đệm polyester và mềm mại. Lớp thứ 3, lớp lót chống mài mòn nhanh chóng. Chiều dài tổng thể: 0.80 ± 0.05 m Chiều rộng tổng thể: 1.15 ± 0.05 m

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều cao tổng thể: 1.20 ± 0.05 m Vật liệu: khung thép nhẹ + mút PU + da vinyl + lớp lót chống mài mòn Nhiệt độ làm việc: -30°C đến $+60^{\circ}\text{C}$ Khả năng chịu tải: ≥ 120 kg Trọng lượng: 3.5 ± 0.7 kg
193	Đệm ghế chính, phụ	Cấu tạo: gồm 3 lớp Lớp trên: da vinyl chịu mài mòn, chống thấm nước, dễ vệ sinh Lớp giữa: mút PU (polyurethane foam) đàn hồi, tạo độ êm khi ngồi Lớp dưới: vải lót kỹ thuật chống mài mòn, tăng độ bền tổng thể Chiều dài tổng thể: 0.80 ± 0.05 m Chiều rộng tổng thể: 1.15 ± 0.05 m Chiều cao tổng thể: 1.20 ± 0.05 m Vật liệu: khung thép nhẹ + mút PU + da vinyl + lớp lót chống mài mòn Nhiệt độ làm việc: -30°C đến $+60^{\circ}\text{C}$ Khả năng chịu tải: ≥ 120 kg Trọng lượng: 3.8 ± 0.8 kg
194	Đệm nắp máy	Vật liệu chế tạo: thép nhiều lớp (MLS) hoặc composite graphite chịu nhiệt Kích thước (Dài \times Rộng \times Cao): 750,00 \times 220,00 \times 1,20 mm Nhiệt độ làm việc: -30°C đến $+250^{\circ}\text{C}$ Số lượng lỗ xy lạnh: 6 lỗ Số lượng lỗ bắt bu lông: 20 ± 2 lỗ
195	Đệm nắp máy	Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Kích thước (Dài \times Rộng \times Cao): 680 \times 280 \times 1.2 mm Nhiệt độ làm việc: -40°C đến $+450^{\circ}\text{C}$
196	Đệm nắp máy	Vật liệu chế tạo: thép nhiều lớp hoặc composite graphite chịu nhiệt Kích thước (Dài \times Rộng \times Cao): 1050 \times 250 \times 1,2 mm Nhiệt độ làm việc: -40°C đến $+450^{\circ}\text{C}$ Số lượng lỗ xy lạnh: 8 lỗ Số lượng lỗ bắt bu lông: 24 lỗ
197	Đệm nắp máy	Vật liệu chế tạo: thép nhiều lớp hoặc composite graphite chịu nhiệt cao Kích thước (Dài \times Rộng \times Cao): 980 \times 240 \times 1,2 mm Nhiệt độ làm việc: -40°C đến $+450^{\circ}\text{C}$ Số lượng lỗ xy lạnh: 8 lỗ

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số lượng lỗ bắt bu lông: 24 lỗ
198	Đệm nắp máy	Vật liệu chế tạo: thép nhiều lớp hoặc composite graphite Kích thước (Dài × Rộng × Cao): 230 × 150 × 1,5 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến +300 °C Số lượng lỗ xy lanh: 6 lỗ Số lượng lỗ bắt bu lông: 22 lỗ
199	Đệm tam giác cổ hút	Chiều dày đệm: 3 mm Có 3 lỗ M8 tại 3 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả Vành dày: 8 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
200	Đệm tam giác cổ hút	Vật liệu chế tạo: amiăng hoặc composite graphite chịu nhiệt, có lõi gia cường Kích thước (Dài × Rộng × Cao): khoảng 115 × 85 × 1,5 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến +250 °C Số lượng lỗ bắt bu lông: 3
201	Đệm vuông cổ xả	Vật liệu chế tạo: tấm amiăng /graphite chịu nhiệt cao, có lõi gia cường Kích thước (Dài × Rộng × Cao): khoảng 95 × 95 × 2,0 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến +650 °C Số lượng lỗ bắt bu lông: 4 lỗ
202	Đệm vuông cổ xả	Chiều dày đệm: 3 mm Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả Vành dày: 8 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
203	Đèn gầm	Loại bóng Halogen:H3 Điện áp hoạt động: 24V Công suất: 55W Vật liệu vỏ đèn Nhựa chịu nhiệt
204	Đèn hậu 3 ngăn	Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa + mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): 380 × 135 × 90 mm Điện áp làm việc: 24V DC Công suất bóng: 21W + 5W Cấu tạo 3 ngăn: Ngăn xi-nhan (vàng) Ngăn phanh / hậu (đỏ sáng) Ngăn đèn kích thước / đèn định vị (đỏ hoặc trắng) Khoảng cách lỗ bắt: 200 mm
205	Đèn hậu 3 ngăn	Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa + mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): 360 × 130 × 85 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện áp làm việc: 24V DC Công suất bóng: 21W + 5W Cấu tạo 3 ngăn: Ngăn xi-nhan (vàng) Ngăn phanh / hậu (đỏ sáng) Ngăn đèn kích thước / đèn định vị (đỏ hoặc trắng) Khoảng cách lỗ bắt: 180 mm
206	Đèn hậu 3 ngăn	Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa + mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): 370 × 135 × 90 mm Điện áp làm việc: 24V DC Công suất bóng: 21W + 5W Cấu tạo 3 ngăn: Ngăn xi-nhan (vàng) Ngăn phanh / hậu (đỏ sáng) Ngăn đèn định vị (đỏ hoặc trắng) Khoảng cách lỗ bắt: 180 mm
207	Đèn hậu 3 ngăn	Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa+ mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): 370 × 135 × 90 mm Điện áp làm việc: 24V DC Công suất bóng: 21W + 5W Cấu tạo 3 ngăn: Ngăn xi-nhan (vàng) Ngăn phanh / hậu (đỏ sáng) Ngăn định vị (đỏ hoặc trắng) Khoảng cách lỗ bắt: khoảng 210 mm
208	Đèn hậu 3 ngăn	Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa + mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): 360 × 135 × 90 mm Điện áp làm việc: 24V DC Công suất bóng: 21W + 5W Cấu tạo 3 ngăn: Ngăn xi-nhan (vàng) Ngăn phanh / hậu (đỏ sáng) Ngăn định vị (đỏ hoặc trắng) Khoảng cách lỗ bắt: 200 mm
209	Đèn hậu 3 ngăn	Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa + mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): 370 × 135 × 90 mm Điện áp làm việc: 24V DC Công suất bóng: 21W + 5W Cấu tạo 3 ngăn: Ngăn xi-nhan (vàng) Ngăn phanh / hậu (đỏ sáng) Ngăn định vị (đỏ hoặc trắng)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Khoảng cách lỗ bắt: 190 mm
210	Đèn hậu 3 ngăn	Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa + mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): 340 × 120 × 85 mm Điện áp làm việc: 24V DC Công suất bóng: 21W + 5W Cấu tạo 3 ngăn: Ngăn xi-nhan (vàng) Ngăn phanh / hậu (đỏ sáng) Ngăn định vị (đỏ hoặc trắng) Khoảng cách lỗ bắt: 180 mm
211	Đèn kích thước	Đèn kích thước cạnh xe Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa + mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): khoảng 95 × 65 × 55 mm Điện áp làm việc: 24V DC Công suất bóng: 5W Khoảng cách lỗ bắt: 70 mm
212	Đèn kích thước	Đèn kích thước trước xe Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa + mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): 300 × 180 × 120 mm Điện áp làm việc: 24V DC Khoảng cách lỗ bắt: 280 mm
213	Đèn kích thước	Đèn kích thước trước xe Vật liệu chế tạo: vỏ nhựa + mặt kính PMMA (mica) Kích thước (Dài × Rộng × Dày): khoảng 320 × 180 × 120 mm Điện áp làm việc: 24V DC Công suất bóng: 55W Cấu tạo: cụm đèn trước Khoảng cách lỗ bắt: khoảng 250 mm
214	Đèn kích thước	Đèn kích thước trước xe Vật liệu vỏ: kim loại hoặc nhựa chịu nhiệt Đường kính mặt đèn: Ø130 mm Chiều dày tổng thể: 60 mm Kích thước lắp đặt: Ø120 mm Trọng lượng: khoảng 0,45 kg Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W Góc chiếu sáng: tỏa rộng 180° Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +50°C
215	Đèn kích thước	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính mặt đèn: Ø110 mm Chiều dày thân đèn: 60 mm Trọng lượng: 0,45 kg Góc chiếu sáng: 180° Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
216	Đèn lách	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W Kích thước mặt đèn: khoảng 100 × 60 mm Chiều dày thân đèn: 55 mm Khoảng cách lỗ bắt: 80 mm Trọng lượng: 0,4 kg Góc chiếu sáng: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt hoặc polycarbonate Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
217	Đèn lách	Điện áp: 12/24V Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 0,23 x 0,16 x 0,14 m Cân nặng: 0,9 kg Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 180 độ C Loại bóng đèn: AKG 12-55 (H1) / AKG 24-70 (H1)
218	Đèn nóc xe	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W Đường kính thân đèn: Ø95 mm Chiều cao tổng thể: 65 mm Chiều dày đế lắp: 20 mm Khoảng cách lỗ bắt: 70 mm Trọng lượng: 0,35 kg Góc chiếu sáng: 180° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt hoặc hợp kim nhôm sơn tĩnh điện Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
219	Đèn nóc	Điện áp: 24V Chiều rộng, m: 0,06 Chiều cao, m: 0,07 Chiều dài, m: 0,06 Trọng lượng, kg: 0,077 Loại bóng đèn: R5W BA15s
220	Đèn pha	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 75/70W Đường kính mặt đèn: Ø178 mm Chiều sâu tổng thể: 150 mm Trọng lượng: 0,9 kg Góc chiếu: cos 30°, pha 70°

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vật liệu chóa: kim loại mạ nhôm phản xạ cao Mặt kính: thủy tinh chịu nhiệt trong suốt Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +50°C
221	Đèn pha	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 75/70W Đường kính mặt đèn: Ø178 mm Chiều sâu tổng thể: 140 mm Trọng lượng: 1,1 kg Góc chiếu: cos 30°, pha 70° Vật liệu chóa: kim loại mạ nhôm phản xạ cao Mặt kính: thủy tinh chịu nhiệt trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
222	Đèn pha	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 55/45W Đường kính mặt đèn: Ø178 mm Chiều sâu tổng thể: 145 mm Trọng lượng: 1,0 kg Góc chiếu: cos 30°, pha 70° Vật liệu chóa: kim loại mạ nhôm phản xạ cao Mặt kính: thủy tinh chịu nhiệt trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
223	Đèn pha	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 75/70W Đường kính mặt đèn: Ø178 mm Chiều sâu tổng thể: 150 mm Trọng lượng: 1,1 kg Góc chiếu: cos 30°, pha 70° Vật liệu chóa: kim loại mạ nhôm phản xạ cao Mặt kính: thủy tinh chịu nhiệt trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
224	Đèn pha	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 75/70W Đường kính mặt đèn: Ø178 mm Chiều sâu tổng thể: 150 mm Trọng lượng: 1,2 kg Góc chiếu: cos 30°, pha 70° Vật liệu chóa: kim loại mạ nhôm phản xạ cao Mặt kính: thủy tinh chịu nhiệt trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
225	Đèn pha	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 75/70W Đường kính mặt đèn: Ø178 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều sâu tổng thể: 155 mm Trọng lượng: 1,3 kg Góc chiếu: $\cos 30^\circ$, pha 70° Vật liệu chóa: kim loại mạ nhôm phản xạ cao Mặt kính: thủy tinh chịu nhiệt trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến $+50^\circ\text{C}$
226	Đèn phản quang	vỏ bằng thép mạ kẽm Mặt nhựa, có phản quang Đường kính : 98 mm
227	Đèn soi biển số	Dạng: Bóng đèn sợi đốt Số cực: 01 Điện áp định mức: 24 V Công suất định mức: 40 W
228	Đèn soi biển số	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W Kích thước thân đèn: $110 \times 50 \times 40$ mm Trọng lượng: 0,15 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Mặt kính: polycarbonate trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến $+50^\circ\text{C}$
229	Đèn soi biển số	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W Kích thước thân đèn: $120 \times 55 \times 45$ mm Trọng lượng: 0,18 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Mặt kính: polycarbonate trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến $+50^\circ\text{C}$
230	Đèn soi biển số	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W Kích thước thân đèn: $100 \times 55 \times 45$ mm Trọng lượng: 0,14 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: kim loại + sơn tĩnh điện hoặc nhựa chịu nhiệt Mặt kính: thủy tinh hoặc polycarbonate trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến $+50^\circ\text{C}$
231	Đèn soi máy	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W Kích thước thân đèn: $100 \times 50 \times 45$ mm Trọng lượng: 0,16 kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt hoặc hợp kim nhôm sơn tĩnh điện Mặt kính: polycarbonate trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
232	Đèn soi máy	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W Kích thước thân đèn: 110 × 55 × 50 mm Trọng lượng: 0,18 kg Góc chiếu: 110° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt hoặc hợp kim nhôm sơn tĩnh điện Mặt kính: polycarbonate trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
233	Đèn soi máy	Vật liệu chế tạo vỏ: Nhựa cứng Loại bóng đèn: 24V-5W Điện áp: 24 V Số chân: 2 chân Kích thước Ø45x35
234	Đèn soi máy	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 5W Kích thước thân đèn: 120 × 55 × 50 mm Trọng lượng: 0,20 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: kim loại + sơn tĩnh điện hoặc nhựa chịu nhiệt Mặt kính: thủy tinh hoặc polycarbonate trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
235	Đèn sương mù	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 55W Loại bóng: H3 Đường kính mặt đèn: Ø140 mm Chiều sâu tổng thể: 115 mm Trọng lượng: 0,8 kg Góc chiếu: 60° Vật liệu chóa: kim loại mạ nhôm phản xạ cao Mặt kính: thủy tinh chịu nhiệt trong suốt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
236	Đèn sương mù	Điện áp làm việc: 24V Công suất bóng: 55W Loại bóng: H3 (PK22s) Đường kính mặt đèn: Ø135 mm Chiều sâu tổng thể: 110 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Trọng lượng: 0,75 kg Góc chiếu: 60° Vật liệu chóa: kim loại mạ nhôm phản xạ cao Mặt kính: thủy tinh chịu nhiệt trong suốt hoặc màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
237	Đèn trần	Dạng hộp, bắt vít trần xe Chao hộp: Nhựa trắng Điện áp định mức bóng: 24 V Công suất: 5 W Loại bóng: C5W (bóng sợi đốt) Kích thước bóng: Ø11 × 38 mm Kích thước vỏ hộp đèn: 150 × 60 × 40 mm
238	Đèn trần	Dạng hộp, bắt vít trần xe Chao hộp: Nhựa trắng Điện áp định mức bóng: 24 V Công suất: 10 W Loại bóng: bóng sợi đốt Kích thước bóng: Ø20 × 37 mm Kích thước vỏ hộp đèn: 220 × 110 × 90 mm
239	Đèn trần	Dạng hộp, bắt vít trần xe Chao hộp: Nhựa trắng Điện áp định mức bóng: 24 V Công suất: 10 W Loại bóng đèn: Bóng sợi đốt Kích thước bóng: Ø20 × 37 mm Kích thước vỏ hộp đèn: 200 × 120 × 110 mm
240	Đèn trần	Dạng hộp, bắt vít trần xe Chao hộp: Nhựa trắng Điện áp định mức bóng: 24 V Công suất: 10 W Loại bóng đèn: Bóng sợi đốt Kích thước bóng: Ø20 × 37 mm Kích thước vỏ hộp đèn: 250 × 100 × 50 mm
241	Đèn trần	Dạng hộp, bắt vít trần xe Chao hộp: Nhựa trắng Điện áp định mức bóng: 24 V Công suất: 10 W Loại bóng đèn sợi đốt Kích thước bóng: Ø20x37 Kích thước vỏ hộp đèn: 250x120x100
242	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Công suất bóng: 21 W Loại bóng: P21W (BA15s) Kích thước thân đèn: 115 × 55 × 50 mm Trọng lượng: 0,18 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Mặt kính: polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
243	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W Loại bóng: P21W (BA15s) Trọng lượng, kg: 0.14 Chiều dài: 70 mm Chiều rộng, : 130 mm Chiều cao: 180 mm Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Mặt kính: polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
244	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W Loại bóng: P21W (BA15s) Kích thước thân đèn: 120 × 55 × 50 mm Trọng lượng: 0,20 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Mặt kính: polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
245	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W Loại bóng: P21W (BA15s) Kích thước thân đèn: 120 × 55 × 50 mm Trọng lượng: 0,20 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
246	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W Kích thước thân đèn: 120 × 60 × 50 mm Trọng lượng: 0,2 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Mặt kính: polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
247	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W Loại bóng: P21W (BA15s) Kích thước thân đèn: 120 × 55 × 50 mm Trọng lượng: 0,20 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Mặt kính: polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
248	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 4 W Loại bóng: R5W (BA15s) Kích thước thân đèn: 75 × 75 × 50 mm Trọng lượng: 0,074 kg Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
249	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W Loại bóng: P21W (BA15s) Trọng lượng: 0,16 kg Chiều dài: 70 mm Chiều rộng: 130 mm Chiều cao: 180 mm Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Mặt kính: polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
250	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W Loại bóng: P21W (BA15s) Trọng lượng: 0,14 kg Chiều dài: 70 mm Chiều rộng: 130 mm Chiều cao: 180 mm Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Mặt kính: polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
251	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Loại bóng: P21W (BA15s) Trọng lượng: 0,15 kg Đường kính mặt đèn: Ø130 mm Chiều dày thân đèn: 75 mm Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt + viền kim loại Mặt kính: polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
252	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W Loại bóng: P21W (BA15s) Trọng lượng: 0,16 kg Chiều dài: 80 mm Chiều rộng: 130 mm Chiều cao: 180 mm Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt Mặt kính: polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
253	Đèn xi nhan	Điện áp làm việc: 24 V Công suất bóng: 21 W Loại bóng: P21W (BA15s) Trọng lượng: 0,15 kg Đường kính mặt đèn: Ø130 mm Chiều dày thân đèn: 70 mm Góc chiếu: 120° Vật liệu vỏ: nhựa chịu nhiệt + viền kim loại Mặt kính: thủy tinh hoặc polycarbonate màu vàng Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +50°C
254	Đĩa ly hợp	Vật liệu má ma sát: composite hữu cơ chịu nhiệt cao Đường kính ngoài: 395 mm Số then hoa: 10 Đường kính trục then hoa: 50 mm Độ dày tấm ma sát: 4,0 mm Số lò xo giảm chấn: 8 Trọng lượng: 12,5 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +400°C
255	Đĩa ly hợp ma sát	Vật liệu má ma sát: composite hữu cơ chịu nhiệt cao Đường kính ngoài: 430 mm Số then hoa: 10 Đường kính trục then hoa: 50 mm Độ dày tấm ma sát: 4,2 mm Số lò xo giảm chấn: 8

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Trọng lượng: 14,0 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +400°C
256	Đĩa ly hợp	Vật liệu má ma sát: composite hữu cơ chịu nhiệt cao Đường kính ngoài: 420 mm Số then hoa: 10 Đường kính trục then hoa: 46 mm Độ dày tấm ma sát: 3,8 mm Số lò xo giảm chấn: 8 Trọng lượng: 13,5 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +400°C
257	Đĩa ly hợp	Vật liệu má ma sát: composite hữu cơ chịu nhiệt cao Đường kính ngoài: 395 mm Số then hoa: 10 Đường kính trục then hoa: 50 mm Độ dày tấm ma sát: 3,5 mm Số lò xo giảm chấn: 8 Trọng lượng: 12,5 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +400°C
258	Đĩa ly hợp	Vật liệu má ma sát: composite hữu cơ chịu nhiệt cao Đường kính ngoài: 420 mm Số then hoa: 10 Đường kính trục then hoa: 52 mm Độ dày tấm ma sát: 4,1 mm Số lò xo giảm chấn: 8 Trọng lượng: 13,2 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +400°C
259	Đĩa ma sát ly hợp	Kích thước: đường kính trong ăn khớp với trục: Ø42 Chiều dài 0,44 m Bề rộng 0,44 m Chiều cao 0,04 m Cân nặng 10,01 kg
260	Điện trở	- Trở kháng 100 Ω; - Sai số ±2%; - Công suất 1,5 W; - Nhiệt độ hoạt động -55°C đến 155°C; - Kiểu chân 0603; - Hệ số nhiệt: ± 2ppm/°C; - Đặc trưng: chống ăn mòn, chống cháy, chống ẩm.
261	Đinh tán nhôm	Đường kính: 4mm Chiều dài: 19mm Vật liệu: nhôm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
262	Đinh tán nhôm	Vật liệu: Nhôm hợp kim Đường kính thân: Ø8 mm Chiều dài thân: 12 mm
263	Động cơ gạt mưa	Vật liệu vỏ: hợp kim nhôm + thép Điện áp làm việc: 24 V Công suất định mức: 80 W Dòng điện làm việc: 4,5 A Tốc độ quay trục ra: 60 r/min Mô-men xoắn: Từ 8 đến 12 N·m Góc quay: Từ 80° đến 110° Kích thước (D × R × C): 160 × 110 × 120 mm Trọng lượng: 2,3 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +60°C
264	Động cơ gạt mưa	Vật liệu vỏ: hợp kim nhôm + thép Điện áp làm việc: 24 V Công suất định mức: 90 W Dòng điện làm việc: 4,5 A Tốc độ quay trục ra: 60 r/min Mô-men xoắn: Từ 10 đến 14 N·m Góc quay: Từ 80° đến 110° Kích thước (D × R × C): 170 × 120 × 125 mm Trọng lượng: 2,5 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +60°C
265	Động cơ gạt mưa	Vật liệu vỏ: hợp kim nhôm + thép Điện áp làm việc: 24 V Công suất định mức: 80 W Dòng điện làm việc: 3,5 – 4,5 A Tốc độ quay trục ra: 55 – 65 r/min Mô-men xoắn: 10 – 14 N·m Góc quay: Từ 80° đến 120° Trọng lượng: 2,1 kg Kích thước (D × R × C): 150 × 110 × 100 mm Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +60°C
266	Đồng hồ báo áp suất dầu	Điện áp làm việc: 24 V Dải đo áp suất: 0 – 10 kgf/cm ² Sai số phép đo: ±0,5 kgf/cm ² Đường kính mặt đồng hồ: Ø100 mm Trọng lượng: 0,25 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +60°C
267	Đồng hồ báo áp suất dầu	Điện áp làm việc: 24 V Dải đo áp suất: 0 – 10 kgf/cm ² Sai số phép đo: ±0,5 kgf/cm ²

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính mặt đồng hồ: Ø110 mm Kiểu lắp: lắp bảng taplo dạng tròn Vật liệu vỏ: thép sơn tĩnh điện Mặt kính: kính khoáng trong suốt chịu va đập Trọng lượng: 0,28 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +60°C
268	Đồng hồ báo nhiệt độ nước	Điện áp làm việc: 24 V Dải đo nhiệt độ: 40 – 120°C Sai số phép đo: ±3°C Đường kính mặt đồng hồ: Ø100 mm Kiểu lắp: lắp bảng taplo dạng tròn Vật liệu vỏ: thép sơn tĩnh điện Mặt kính: kính khoáng trong suốt chịu va đập Trọng lượng: 0,22 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +150°C
269	Đồng hồ báo nhiệt độ nước	Chất liệu: 30 CrMo Thang đo: (0 - 120)0C Đơn vị đo: độ C Đường kính mặt: Ø100 Cấp chính xác: 2,5
270	Đồng hồ báo nhiệt độ nước	Điện áp làm việc: 24 V Dải đo nhiệt độ: 0 – 120°C Sai số phép đo: ±3°C Đường kính mặt đồng hồ: Ø100 mm Kiểu lắp: lắp bảng taplo dạng tròn Vật liệu vỏ: thép sơn tĩnh điện Mặt kính: kính khoáng trong suốt chịu va đập Đèn nền: bóng sợi đốt 24 V Trọng lượng: 0,22 kg
271	Đồng hồ tốc độ	Đường kính mặt đồng hồ: Ø100 mm Điện áp làm việc: 24 V Dải đo tốc độ: 0 – 120 km/h Sai số phép đo: ±3 % Kiểu lắp: lắp taplo dạng tròn Vật liệu vỏ: thép sơn tĩnh điện Mặt kính: kính khoáng trong suốt chịu va đập Trọng lượng: 0,30 kg Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +60°C
272	Dung dịch axit	Công thức phân tử: H2SO4 Dạng: chất lỏng màu trắng trong suốt Hàm lượng cặn nung: Max 0.05% Hàm lượng Fe: Max 0.02%

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nồng độ: 20%
273	Dung dịch axit	Độ axit đậm đặc 30% Khối lượng mol: 36,46 g/mol Khối lượng riêng: 1,18 g/cm ³ Điểm nóng chảy: -27,32 độ C
274	Dung dịch làm mát	Nước làm mát động cơ có gốc Ethylene Glycol với công nghệ chống gỉ hữu cơ (không chứa các chất có hại như nitrites, amines và phosphates)
275	Ga	Công thức hóa học: C ₂ H ₂ F ₄ Khối lượng phân tử: 102,03 g/mol Nhóm môi chất: HFC (Hydrofluorocarbon) Phân loại an toàn (ASHRAE): A1 – Không cháy, độc tính thấp Nhiệt độ sôi (ở 1 atm): -26,1 °C Nhiệt độ tới hạn: 101,1 °C Áp suất tới hạn: 4,06 MPa (≈ 40,6 bar) Khối lượng riêng (25 °C, lỏng): ~1,21 kg/lít Tỷ trọng hơi (so với không khí): ~4,25
276	Găng tay sợi	Găng tay sợi tẩy trắng, 100% Cotton Loại: kim 7 Quy cách: 65 gr/đôi
277	Giấy ráp đĩa	Đường kính ngoài: 125 mm Đường kính lỗ 22 mm Độ mịn hạt: 36
278	Giấy ráp	Kích thước 230x280 mm Độ mịn hạt 100
279	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 150
280	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 240
281	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ hạt 600
282	Giẻ bảo quản	Chất lượng giẻ:Sợi vải mềm, thấm hút nước tốt
283	Gioăng cao su côn vòi phun	Vật liệu: Cao su chịu dầu (NBR) Đường kính trong: 4,5 mm Đường kính ngoài: 10 mm Chiều cao: 6 mm Độ cứng: 65 ±5 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Trọng lượng: 0,002 kg
284	Gioăng cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu (NBR)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	côn vòi phun	Kiểu gioăng: dạng côn, làm kín chân vòi phun nhiên liệu Đường kính trong: 5,0 mm Đường kính ngoài: 11 mm Chiều cao: 6,5 mm Độ cứng: 65 ±5 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Trọng lượng: 0,002 kg
285	Gioăng cao su ống	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt Kích thước: Ø16x15x15
286	Gioăng cao su xếp ống đầu tròn	Chất liệu: Cao su tổng hợp Kích thước: Ø14xØ8x35x3
287	Gioăng đệm chân kích	Trọng lượng, kg: 0,005 Đường kính trong: 70 mm Đường kính ngoài: 90 mm Độ dày: 5.0 mm Môi chất làm việc: không khí nén, nước ngọt và nước biển, nhiên liệu, nhũ tương, dầu khoáng; nhiệt độ làm việc: từ -60 đến +130 độ C;
288	Gioăng làm kín ống xả	Vật liệu: thép tấm nhiều lớp + vật liệu chịu nhiệt Đường kính trong: 80 mm Đường kính ngoài: 120 mm Độ dày: 2,5 mm Số lỗ bắt bu-lông: 4 lỗ Khoảng cách tâm lỗ: 95 mm Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +600°C Trọng lượng: 0,05 kg
289	Gioăng làm kín ống xả	Vật liệu: thép nhiều lớp + graphite chịu nhiệt (không amiăng) Kiểu gioăng: gioăng mặt bích ống xả Đường kính trong: Ø80 mm Đường kính ngoài: 125 mm Độ dày: 2,5 mm Số lỗ bắt bu-lông: 4 lỗ Khoảng cách tâm lỗ: 100 mm Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +600°C Trọng lượng: 0,06 kg
290	Gioăng làm kín ống xả	Vật liệu: thép nhiều lớp + graphite chịu nhiệt Đường kính trong: Ø82 mm Đường kính ngoài: 128 mm Độ dày: 2,5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số lỗ bắt bu-lông: 4 lỗ Khoảng cách tâm lỗ: 96 mm Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +600°C Trọng lượng: 0,07 kg
291	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + phốt PTFE Kiểu bộ: bộ phốt + gioăng làm kín bơm dầu động cơ - Phốt trực bơm dầu: + Đường kính trong: Ø25 mm + Đường kính ngoài: Ø42 mm + Bề rộng: 7 mm - Gioăng mặt bơm dầu: + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 1,0 mm - Gioăng tròn: + Đường kính tiết diện: Ø2,5 mm + Độ cứng cao su: Từ 65–70 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Trọng lượng bộ: 0,04 kg
292	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR / FKM + phốt PTFE Phốt trực chính: Đường kính trong: Ø30 mm Đường kính ngoài: Ø52 mm Bề rộng: 8 mm Gioăng mặt bơm: Vật liệu: composite graphite / thép mỏng nhiều lớp Độ dày: 0,8 – 1,2 mm O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: Ø4 mm Độ cứng cao su: Từ 70 đến 75 Shore A Khả năng chịu nhiệt: Từ -40°C đến +150°C Áp suất làm việc: Từ 16 đến 25 MPa Trọng lượng bộ: 0,1 kg
293	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE - Phốt trực chính: + Đường kính trong: Ø20 mm + Đường kính ngoài: Ø40 mm + Bề rộng: 7 mm - Gioăng mặt bơm: + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 1,0 mm - O-ring làm kín phụ: + Đường kính tiết diện: Ø3,5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		+ Độ cứng cao su: Từ 65 đến 70 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 16 kgf/cm ² Trọng lượng bộ: 0,04 kg
294	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE - Phốt trục chính: + Đường kính trong: Ø22 mm + Đường kính ngoài: Ø42 mm + Bề rộng: 7 mm - Gioăng mặt bơm: + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 1,0 mm - O-ring làm kín phụ: + Đường kính tiết diện: Ø3,5 mm + Độ cứng cao su: Từ 65 đến 70 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc: Từ 0 đến 16 kgf/cm ² - Trọng lượng bộ: 0,04 kg
295	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE - Phốt trục chính: + Đường kính trong: Ø25 mm + Đường kính ngoài: Ø47 mm + Bề rộng: 7 mm - Gioăng mặt bơm: + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 1,0 mm - O-ring làm kín phụ: + Đường kính tiết diện: Ø3,5 mm + Độ cứng cao su: Từ 65 đến 70 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc: Từ 0 đến 16 kgf/cm ² - Trọng lượng bộ: 0,05 kg
296	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE - Phốt trục chính: + Đường kính trong: Ø28 mm + Đường kính ngoài: Ø48 mm + Bề rộng: 7 mm - Gioăng mặt bơm: + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 1,0 mm - O-ring làm kín phụ: + Đường kính tiết diện: Ø3,5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		+ Độ cứng cao su: Từ 65 đến 70 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc: Từ 0 đến 16 kgf/cm ² - Trọng lượng bộ: 0,05 kg
297	Gioăng phốt	Chiều rộng: 76 Chiều dài: 76 Độ dày: 5 Trọng lượng, kg: 0,04 nhiệt độ làm việc: từ -60 đến +130 độ C; Màu sắc: đen
298	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE - Phốt trực lái chính: + Đường kính trong: Ø28 mm + Đường kính ngoài: Ø52 mm + Bề rộng: 8 mm - Phốt làm kín thanh răng / trực piston: + Đường kính trong: Ø35 mm + Đường kính ngoài: Ø55 mm + Bề rộng: 10 mm - Gioăng mặt hộp tay lái: + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 1,2 mm - O-ring làm kín phụ: + Đường kính tiết diện: Ø4 mm + Độ cứng cao su: 65 – 70 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc: 0 – 12 kgf/cm ² - Trọng lượng bộ: 0,07 kg
299	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE - Phốt trực lái chính: + Đường kính trong: Ø30 mm + Đường kính ngoài: Ø55 mm + Bề rộng: 8 mm - Phốt piston trợ lực (thanh răng): + Đường kính trong: Ø38 mm + Đường kính ngoài: Ø60 mm + Bề rộng: 10 mm - Gioăng mặt hộp tay lái: + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 1,0 mm - O-ring làm kín phụ: + Đường kính tiết diện: Ø3,5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> + Độ cứng cao su: 70 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc: 16 kgf/cm² - Trọng lượng bộ: 0,10 kg
300	Gioăng phốt	<ul style="list-style-type: none"> Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE - Phốt trực lái chính: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính trong: Ø28 mm + Đường kính ngoài: Ø52 mm + Bề rộng: 8 mm - Phốt piston trợ lực (thanh răng): <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính trong: Ø36 mm + Đường kính ngoài: Ø58 mm + Bề rộng: 9 mm - Gioăng mặt hộp tay lái: <ul style="list-style-type: none"> + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 1,0 mm - O-ring làm kín phụ: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính tiết diện: Ø3,5 mm + Độ cứng cao su: 70 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc: 16 kgf/cm² - Trọng lượng bộ: 0,09 kg
301	Gioăng phốt	<ul style="list-style-type: none"> Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE - Phốt trực lái chính: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính trong: Ø30 mm + Đường kính ngoài: Ø55 mm + Bề rộng: 8,0 mm - Phốt piston trợ lực (thanh răng): <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính trong: Ø36 mm + Đường kính ngoài: Ø60 mm + Bề rộng: 10 mm - Gioăng mặt hộp tay lái: <ul style="list-style-type: none"> + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 1,2 mm - O-ring làm kín phụ: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính tiết diện: Ø3,0 mm + Độ cứng cao su: 65 – 75 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc hệ thống: 0 – 18 kgf/cm² Trọng lượng bộ: 0,12 kg
302	Gioăng phốt	<ul style="list-style-type: none"> Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE - Phốt trực lái chính:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		+Đường kính trong: Ø32 mm + Đường kính ngoài: Ø56 mm + Bề rộng: 8,5 mm - Phốt piston trợ lực (thanh răng): + Đường kính trong: Ø40 mm + Đường kính ngoài: Ø62 mm + Bề rộng: 9,0 mm - Gioăng mặt hộp tay lái: + Vật liệu: giấy chịu dầu / composite graphite + Độ dày: 0,8 mm - O-ring làm kín phụ: + Đường kính tiết diện: 4,0 mm + Độ cứng cao su: 65 – 75 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc hệ thống: 0 – 16 kgf/cm ² - Trọng lượng bộ: 0,14 kg
303	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PU - Phốt piston xi lanh chính: Đường kính trong: Ø45 mm, Đường kính ngoài: Ø65 mm, Bề rộng: 10 mm -Phốt cần:Đường kính trong: Ø30 mm, Đường kính ngoài: Ø52 mm, Bề rộng: 6 mm Gioăng dẫn hướng:Vật liệu: PTFE gia cường sợi đồng /composite, Độ dày: 3,0 mm - O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: 4,0 mm, Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc: 0 – 25 kgf/cm ² - Trọng lượng bộ: 0,12 kg
304	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PU - Phốt piston xi lanh chính: Đường kính trong: Ø70 mm, Đường kính ngoài: Ø95 mm, Bề rộng: 12 mm - Phốt cần: Đường kính trong: Ø40 mm, Đường kính ngoài: Ø62 mm, Bề rộng: 8 mm - Gioăng dẫn hướng: Vật liệu: PTFE gia cường sợi đồng / composite, Độ dày: 3,0 mm - O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: 4,0 mm, Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A - Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C - Áp suất làm việc: 0 – 25 kgf/cm ² - Trọng lượng bộ: 0,20 kg
305	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PU Phốt piston xi lanh chính: Đường kính trong: Ø75 mm,

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Đường kính ngoài: Ø100 mm, Bề dày: 12 mm Phốt cần: Đường kính trong: Ø45 mm, Đường kính ngoài: Ø68 mm, Bề dày: 8 mm Gioăng dẫn hướng: Vật liệu: PTFE gia cường sợi đồng / composite, Độ dày: 3,0 mm O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: 4,0 mm, Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: 0 – 25 kgf/cm² Trọng lượng bộ: 0,25 kg</p>
306	Gioăng phốt	<p>Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PU Phốt piston xi lanh chính: Đường kính trong: Ø80 mm, Đường kính ngoài: Ø105 mm, Bề dày: 12 mm Phốt cần: Đường kính trong: Ø50 mm, Đường kính ngoài: Ø72 mm, Bề dày: 8 mm Gioăng dẫn hướng: Vật liệu: PTFE gia cường sợi đồng / composite, Độ dày: 3,0 mm O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: 4,0 mm, Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: 0 – 25 kgf/cm² Trọng lượng bộ: 0,28 kg</p>
307	Gioăng phốt	<p>Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PU Phốt piston xi lanh chính: Đường kính trong: Ø85 mm, Đường kính ngoài: Ø110 mm, Bề dày: 12 mm Phốt cần: Đường kính trong: Ø55 mm, Đường kính ngoài: Ø78 mm, Bề dày: 8 mm Gioăng dẫn hướng: Vật liệu: PTFE gia cường sợi đồng / composite, Độ dày: 3,0 mm O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: 4,0 mm, Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: 0 – 25 kgf/cm² Trọng lượng bộ: 0,30 kg</p>
308	Gioăng phốt	<p>Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE Phốt piston xi lanh chính: Đường kính trong: Ø25 mm, Đường kính ngoài: Ø40 mm, Bề rộng: 8 mm Phốt cần: Đường kính trong: Ø18 mm, Đường kính ngoài: Ø32 mm, Bề rộng: 6 mm Gioăng dẫn hướng: Vật liệu: PTFE gia cường sợi đồng / composite, Độ dày: 2,0 mm O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: 3,0 mm, Độ</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		cứng cao su: 70 – 80 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: 0 – 16 kgf/cm ² Trọng lượng bộ: 0,04 kg
309	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE Phốt piston xi lanh chính: Đường kính trong: Ø45 mm, Đường kính ngoài: Ø70 mm, Bề dày: 10 mm Phốt cần (rod seal): Đường kính trong: Ø28 mm, Đường kính ngoài: Ø50 mm, Bề dày: 7 mm Gioăng dẫn hướng: Vật liệu: PTFE gia cường sợi đồng / composite, Độ dày: 3,0 mm O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: 3,5 mm, Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: 0 – 16 kgf/cm ² Trọng lượng bộ: 0,08 kg
310	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE Phốt piston xi lanh chính: Đường kính trong: Ø50 mm, Đường kính ngoài: Ø75 mm, Bề dày: 10 mm Phốt cần (rod seal): Đường kính trong: Ø30 mm, Đường kính ngoài: Ø52 mm, Bề dày: 7 – 8 mm Gioăng dẫn hướng: Vật liệu: PTFE gia cường sợi đồng / composite, Độ dày: 3,0 mm O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: 3,5 – 4,0 mm, Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: 0 – 16 kgf/cm ² Trọng lượng bộ: 0,10 kg
311	Gioăng phốt	Vật liệu: cao su chịu dầu NBR + PTFE Phốt piston xi lanh chính: Đường kính trong: Ø50 mm, Đường kính ngoài: Ø75 mm, Bề rộng: 10 mm Phốt cần: Đường kính trong: Ø30 mm, Đường kính ngoài: Ø52 mm, Bề rộng: 7 – 8 mm Gioăng dẫn hướng: Vật liệu: PTFE gia cường sợi đồng / composite, Độ dày: 3,0 mm O-ring làm kín phụ: Đường kính tiết diện: 3,5 – 4,0 mm, Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: 0 – 16 kgf/cm ² Trọng lượng bộ: 0,08 – 0,12 kg
312	Gioăng xi lanh	Vật liệu: cao su chịu nhiệt, chịu dầu NBR Kích thước:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong: Ø118 mm Đường kính ngoài: Ø130 mm Tiết diện: 4,0 mm Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: 0 – 5 kgf/cm ² Trọng lượng: 0,005 kg
313	Gioăng xi lanh	Vật liệu: cao su chịu nhiệt, chịu dầu NBR Kích thước: Đường kính trong: Ø120 mm Đường kính ngoài: Ø132 mm Tiết diện: Ø3,5 – 4,0 mm Độ cứng cao su: 70 – 80 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Áp suất làm việc: 0 – 5 kgf/cm ² Trọng lượng: 0,006 kg
314	Gioăng xi lanh	Vật liệu: cao su chịu dầu Đường kính trong: Ø120 mm Đường kính ngoài: Ø130 mm Tiết diện: Ø 5 mm Độ cứng: Từ 60 đến 70 Shore A Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +120°C Trọng lượng: 0,005 kg
315	Gương chiếu góc rộng	Kích thước mặt gương: 250 × 180 mm Bán kính cong: R1200 Góc quan sát: 160° – 180° Màu vỏ: đen Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +70°C Trọng lượng: 1,10 kg
316	Gương chiếu hậu	Kích thước mặt gương: 252 × 156 mm Bán kính cong: R1800 Góc quan sát: 160° – 180° Màu vỏ: đen Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +70°C Trọng lượng: 1,10 kg
317	Gương chiếu hậu	Kích thước mặt gương: 300 × 180 mm Góc quan sát: 120° – 140° Màu vỏ: đen Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +70°C Trọng lượng: 1,5 kg
318	Gương chiếu	Kích thước mặt gương: 260 × 180 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	hậu	Bán kính cong: R1200 – R1800 Góc quan sát: 160° – 180° Màu vỏ: đen Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +70°C Trọng lượng: 1,05 kg
319	Gương chiếu hậu	Kích thước mặt gương: 300 × 180 mm Bán kính cong: R1200 – R1400 Góc quan sát: 120° – 160° Khả năng chịu nhiệt: -40°C đến +70°C Trọng lượng: 1,4 kg
320	Gương	Chân đế: Ø18 Kích thước 219x169 mm Trọng lượng: 0,5 kg Gương chiếu hậu dạng cầu: V6
321	Gương	Chân đế: Ø18 Kích thước 365x180 mm Trọng lượng: 0,6 kg Gương chiếu hậu dạng cầu: V6
322	Gương	Chân đế: Ø18 mm Kích thước: 370 × 190 mm Trọng lượng: 0,80 kg Gương chiếu hậu dạng cầu: V6
323	Gương	Chân đế: Ø18 mm Kích thước: 365 × 190 mm Trọng lượng: 0,80 kg Gương chiếu hậu dạng cầu: V6
324	IC	Loại: High-Side Power Switch (PROFET) Chức năng: Đóng/cắt tải DC, bảo vệ tải Điện áp nguồn : 30 V Dòng tải danh định: 10 A Dòng đỉnh ngắn hạn: 30 A RDS(on): 20 mΩ ở 25 °C Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +150 °C Kích thước Kích thước thân: 10,0 × 9,0 × 4,5 mm Chiều cao cả chân: 15 mm Khoảng cách chân: 2,54 mm Trọng lượng: 2,5 g
325	Kẽm	Kí hiệu: Zn Dạng nguyên chất: 99,99% không chì
326	Kem đánh bóng	Dạng kem Công dụng: đánh bóng Đường kính hộp: 12 cm Chiều cao: 5 cm Khối lượng 220 gram
327	Keo	Thành phần chính: CH ₂ CL ₂

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Thở lỏng ở 20 °C Không màu, mau khô 3-10 giây Khối lượng: 5 gram/hộp
328	Keo chịu nhiệt	Hệ đóng rắn: Acetoxyl (silicone một thành phần) Dạng: Keo sệt (RTV – đóng rắn ở nhiệt độ phòng) Màu sắc: Đỏ Mùi: Mùi giấm (axit acetic) Tỷ trọng: $\sim 1.01 \pm 0.03$ Độ cứng: > 20 Shore A Độ giãn dài: > 300% Độ bền kéo: > 1.0 Mpa
329	Keo	Dạng tồn tại ở 20°C: Thở lỏng sệt Màu sắc: Vàng nâu Thể tích: 600 ml/hộp
330	Khẩu trang vải	Chất liệu từ vải thông thường, vải lưới thoáng khí Cấu tạo 3 lớp: lớp vải, lớp bông, lớp vải lưới Quai đeo: thun co giãn, êm
331	Khóa điện	Chiều rộng, m: 0,03 Chiều cao, m: 0,03 Chiều dài, m: 0,08 Trọng lượng, kg: 0,065 Điện áp: 12/24 V Dòng điện: 12A
332	Khóa mát	Điện áp làm việc: 24V DC Dòng chịu tải liên tục: 300A Kiểu on-off: Quay Dòng chịu tải đỉnh: 500A Chiều dài tổng thể: 110 mm Đường kính thân: 65 mm Cọc đầu dây: M10 Trọng lượng: 0,2 kg
333	Khóa mát	Kích thước tổng thể của sản phẩm, mm: 180 x 120x50; Điện áp: 12/24 V; Kiểu on-off: Quay Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -60 đến 55 độ C; Dòng điện: 50A; Trọng lượng: 0,2 kg
334	Khóa mát	Điện áp làm việc: 24V DC Dòng chịu tải liên tục: 200 A Dòng chịu tải đỉnh: 500A Kiểu đóng/ngắt: công tắc cơ khí ON/OFF

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước tổng thể: 85 × 65 × 65 mm Trọng lượng: khoảng 0,40 kg Cọc đầu dây: M10
335	Khóa mát	Điện áp làm việc: 24V DC Dòng điện định mức: 200 – 300A liên tục Dòng chịu tải ngắn hạn: 1000A Nhiệt độ làm việc: -40 đến 85°C Kiểu đóng/ngắt: cơ khí xoay 2 vị trí (ON/OFF) Điện trở tiếp xúc: ≤ 50 μΩ Khối lượng: 0,4 kg
336	Khóa xả nước	Vật liệu cấu tạo: đồng thau + thép + gioăng cao su Kích thước: chiều dài 45 ± 2 mm; đường kính thân van 18 ± 0,5 mm; ren M14 x 1.5 Áp suất làm việc: 0 đến 0,3 MPa Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C Trọng lượng: 0,08 kg ± 5%
337	Khóa xả nước	Vật liệu cấu tạo: hợp kim đồng + thép + gioăng cao su Kích thước: chiều dài 50 ± 2 mm; đường kính thân van 20 ± 0,5 mm; ren M16 x 1.5 Áp suất làm việc: 0 đến 0,3 MPa Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C Trọng lượng: 0,10 kg ± 5%
338	Khóa xả nước	Vật liệu cấu tạo: đồng thau chịu nhiệt + thép + gioăng cao su Kích thước : chiều dài 55 ± 2 mm; đường kính thân van 22 ± 0,5 mm; ren M16 Áp suất làm việc: 0 đến 0,3 MPa Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C Trọng lượng: 0,12 kg ± 5%
339	Khuyết hàn	Vật liệu: đồng đỏ Đường kính trong: 10mm Đường kính ngoài: 17mm Dày: 3mm
340	Khuyết hàn	Chất liệu: Đồng thau, bọc nhựa PVC Đường kính ngoài: 15 mm Đường kính trong: 12 mm Chiều dày: 3 mm
341	Khuyết hàn	Đường kính trong: 5mm Đường kính ngoài: 7mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
342	Khuyết hàn	Vật liệu chế tạo: đồng đỏ Đường kính trong: 6 mm Đường kính ngoài: 9 mm Chiều dày: 2 mm
343	Lò xo xupáp	Vật liệu cấu tạo: thép lò xo hợp kim silic-mangan Kích thước: Đường kính ngoài: $32 \pm 0,5$ mm, Đường kính dây lò xo: $3,2 \pm 0,05$ mm, Chiều cao tự do: $48 \pm 1,0$ mm Lực đàn hồi làm việc: Từ 0 đến 240 N Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 300°C Trọng lượng: $0,08$ kg \pm 5%
344	Lò xo xupáp	Vật liệu cấu tạo: thép lò xo hợp kim Kích thước: Đường kính ngoài: $34 \pm 0,5$ mm, Đường kính dây lò xo: $3,5 \pm 0,05$ mm, Chiều cao tự do: $52 \pm 1,0$ mm Lực đàn hồi làm việc: Từ 0 đến 260 N Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 320°C Trọng lượng: $0,09$ kg \pm 5%
345	Lò xo xupáp	Vật liệu cấu tạo: thép hợp kim Kích thước: Đường kính ngoài: $36 \pm 0,5$ mm, Đường kính dây lò xo: $3,6 \pm 0,05$ mm, Chiều cao tự do: $55 \pm 1,0$ mm Lực đàn hồi làm việc: Từ 0 đến 280 N Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 350°C Trọng lượng: $0,10$ kg \pm 5%
346	Lọc dầu thủy lực	Vật liệu cấu tạo: giấy lọc sợi cellulose tổng hợp + lõi thép + vỏ thép dập Kích thước: Đường kính ngoài: $95 \pm 0,5$ mm, Chiều cao: $210 \pm 2,0$ mm Đường kính trong: $22 \pm 0,3$ mm Áp suất làm việc: 0 đến 2,5 MPa Áp suất chênh tối đa: 0,8 MPa Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C Hiệu suất lọc: $\geq 99\%$ Trọng lượng: $0,65$ kg \pm 5%
347	Lọc dầu thủy lực	Vật liệu cấu tạo: giấy lọc tổng hợp + lưới thép gia cường + vỏ thép Kích thước: Đường kính ngoài: $100 \pm 0,5$ mm, Chiều cao: $230 \pm 2,0$ mm, Đường kính trong: $24 \pm 0,3$ mm Áp suất làm việc: 0 đến 3,0 MPa Áp suất chênh tối đa: 1,0 MPa Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C Hiệu suất lọc: $\geq 99\%$ Trọng lượng: $0,70$ kg \pm 5%

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
348	Lọc gió điều hòa	Vật liệu cấu tạo: giấy lọc sợi tổng hợp + khung nhựa + gioăng mút kín Kích thước: Chiều dài: $220 \pm 2,0$ mm, Chiều rộng: $180 \pm 2,0$ mm, Chiều dày: $25 \pm 2,0$ mm Hiệu suất lọc: $\geq 95\%$ bụi thô Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 80°C Trọng lượng: $0,25$ kg $\pm 5\%$
349	Lọc gió điều hòa	Vật liệu cấu tạo: giấy lọc sợi tổng hợp + than hoạt tính Kích thước: Chiều dài: $230 \pm 2,0$ mm, Chiều rộng: $190 \pm 2,0$ mm, Chiều dày: $30 \pm 2,0$ mm Hiệu suất lọc: $\geq 97\%$ Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 80°C Trọng lượng: $0,30$ kg $\pm 5\%$
350	Lõi lọc không khí	Vật liệu cấu tạo: giấy lọc cellulose tổng hợp + sợi polyester gia cường + khung thép + gioăng cao su kín khít Kích thước: Đường kính ngoài: $280 \pm 2,0$ mm, Đường kính trong: $150 \pm 1,5$ mm, Chiều cao: $350 \pm 3,0$ mm Hiệu suất lọc: $\geq 99\%$ Áp suất tổn thất: $\leq 3,0$ kPa Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 100°C Trọng lượng: $1,2$ kg $\pm 5\%$
351	Lõi lọc không khí	Dài x Cao x Rộng $0,3 \times 0,4 \times 0,3$ m Cân nặng 2,8 Ren lắp ghép: M14x1,0 Áp suất làm việc: Từ 0 đến 14 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 120 độ C
352	Lõi lọc không khí	Vật liệu cấu tạo: giấy lọc cellulose tổng hợp + sợi polyester gia cường + khung thép + gioăng cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính ngoài: $320 \pm 2,0$ mm, Đường kính trong: $180 \pm 1,5$ mm, Chiều cao: $500 \pm 3,0$ mm Hiệu suất lọc: $\geq 99\%$ Áp suất tổn thất: $\leq 3,5$ kPa Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 100°C Trọng lượng: $1,6$ kg $\pm 5\%$
353	Lõi lọc không khí	Vật liệu cấu tạo: giấy lọc sợi tổng hợp hiệu suất cao + khung thép + gioăng cao su Kích thước: Đường kính ngoài: $340 \pm 2,0$ mm, Đường kính trong: $190 \pm 1,5$ mm, Chiều cao: $520 \pm 3,0$ mm Hiệu suất lọc: $\geq 99\%$ Áp suất tổn thất: $\leq 3,0$ kPa Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 100°C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Trọng lượng: 1,8 kg ± 5%
354	Lốp, săm, yếm	Kích thước tiêu chuẩn: 1100-20 Tải trọng tối đa cho phép trên lốp đơn / đôi: 3.350 / 3.150 kgf Tốc độ tối đa: 85 km/h Đường kính ngoài: 1.080 ± 15 mm Chiều rộng tiết diện: 300 mm Bán kính tĩnh: 530 ± 10 mm Tải trọng tối đa cho bánh đơn: 3.350 kgf Tải trọng tối đa cho bánh đôi: 3.150 kgf
355	Lốp, săm, yếm	Kích thước tiêu chuẩn 12 00R20 Tải trọng tối đa cho phép trên lốp một / đôi: 155/148 Tốc độ tối đa, km / h 100 Đường kính ngoài, mm. 1125 ± 15 Chiều rộng hồ sơ, mm: 315 Bán kính tĩnh, mm. 555 ± 7 Tải trọng tối đa cho bánh đơn: 3.550 kgf Tải trọng tối đa cho bánh đôi: 3.350 kgf
356	Lưới hút dầu đáy các te	Vật liệu cấu tạo: lưới thép không gỉ + khung thép dập Độ dày lưới: 0,25 ± 0,05 mm Kích thước: đường kính 55 ± 0,5 mm; chiều cao 50 ± 1,0 mm; Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 130°C Khối lượng: 0,18 kg ± 5%
357	Lưới lọc nhiên liệu	Vật liệu cấu tạo: lưới thép không gỉ + khung thép dập Độ dày lưới: 0,20 ± 0,05 mm Kích thước: đường kính 60 ± 0,5 mm; chiều cao 80 ± 1,0 mm; Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C Khối lượng: 0,12 kg ± 5%
358	Lưới lọc thùng dầu	Vật liệu cấu tạo: lưới thép không gỉ + khung thép hàn Độ dày lưới: 0,25 ± 0,05 mm Kích thước: đường kính 90 ± 0,5 mm; chiều cao 120 ± 1,0 mm; Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C Khối lượng: 0,18 kg ± 5%
359	Lưới lọc thùng nhiên liệu	Vật liệu cấu tạo: lưới thép không gỉ + khung thép dập Độ dày lưới: 0,20 ± 0,05 mm Kích thước: đường kính 85 ± 0,5 mm; chiều cao 110 ± 1,0 mm; Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Khối lượng: 0,15 kg ± 5%
360	Lưới lọc thùng nhiên liệu	Vật liệu cấu tạo: lưới thép không gỉ + khung thép dập Độ dày lưới: 0,20 ± 0,05 mm Kích thước: đường kính 95 ± 0,5 mm; chiều cao 130 ± 1,0 mm; Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C Khối lượng: 0,20 kg ± 5%
361	Lưới lọc thùng nhiên liệu	Vật liệu cấu tạo: lưới thép không gỉ + khung thép hợp kim Độ dày lưới: 0,20 ± 0,05 mm Kích thước: đường kính 100 ± 0,5 mm; chiều cao 140 ± 1,0 mm; Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120°C Khối lượng: 0,22 kg ± 5%
362	Má phanh chân	Vật liệu cấu tạo: bán kim loại + sợi thép + graphite + nhựa phenolic Độ dày: 10,0 ± 0,5 mm Kích thước: chiều dài cung 195 ± 1,0 mm; bề rộng 170 ± 0,8 mm; sai số ôm trống ≤ 0,30 mm Hệ số ma sát: 0,40 – 0,45 Nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 350°C Độ cứng: Từ 110 đến 160 HB Trọng lượng: 0,85 kg ± 5%
363	Má phanh chân	Vật liệu cấu tạo: bán kim loại + sợi thép + graphite + nhựa phenolic Độ dày: 12,0 ± 0,5 mm Kích thước: chiều dài cung 195 ± 1,0 mm; bề rộng 170 ± 0,8 mm; sai số ôm trống ≤ 0,30 mm Hệ số ma sát: 0,40 – 0,45 Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 350°C Độ cứng: Từ 110 đến 160 HB Trọng lượng: 0,95 kg ± 5%
364	Má phanh chân	Vật liệu cấu tạo: bán kim loại + sợi thép + graphite + nhựa phenolic Độ dày: 12,0 ± 0,5 mm Kích thước: chiều dài cung 195 ± 1,0 mm; bề rộng 170 ± 0,8 mm; sai số ôm trống ≤ 0,30 mm Hệ số ma sát: 0,42 – 0,46 Nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 350°C Độ cứng: Từ 110 đến 160 HB Trọng lượng: 0,95 kg ± 5%
365	Má phanh	Vật liệu cấu tạo: bán kim loại + sợi thép + graphite + nhựa

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	chân	phenolic Độ dày: $12,0 \pm 0,5$ mm Kích thước: chiều dài cung $195 \pm 1,0$ mm; bề rộng $170 \pm 0,8$ mm; sai số ôm trống $\leq 0,30$ mm Hệ số ma sát: 0,40 – 0,45 Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 350°C Độ cứng: Từ 110 đến 160 HB Trọng lượng: $0,95$ kg $\pm 5\%$
366	Má phanh chân	Vật liệu cấu tạo: bán kim loại + sợi thép + graphite + nhựa phenolic Độ dày: $12,0 \pm 0,5$ mm Kích thước: chiều dài cung $195 \pm 1,0$ mm; bề rộng $170 \pm 0,8$ mm; sai số ôm trống $\leq 0,30$ mm Hệ số ma sát: 0,40 – 0,46 Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 350°C Độ cứng: Từ 110 đến 160 HB Trọng lượng: $0,95$ kg $\pm 5\%$
367	Má phanh chân	Vật liệu cấu tạo: bán kim loại + sợi thép + gôm ma sát chịu tải cao + nhựa phenolic Độ dày: $14,0 \pm 0,5$ mm Kích thước: chiều dài cung $195 \pm 1,0$ mm; bề rộng $170 \pm 0,8$ mm; sai số ôm trống $\leq 0,30$ mm Hệ số ma sát: 0,38 – 0,45 Nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 400°C Độ cứng: Từ 120 đến 170 HB Trọng lượng: $1,25$ kg $\pm 5\%$
368	Má phanh chân	Vật liệu cấu tạo: bán kim loại + sợi thép + graphite + nhựa phenolic Độ dày: $14,0 \pm 0,5$ mm Kích thước: chiều dài cung $188 \pm 1,0$ mm; bề rộng $140 \pm 0,8$ mm; sai số ôm trống $\leq 0,30$ mm Hệ số ma sát: 0,42 – 0,45 Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 350°C Độ cứng: Từ 110 đến 160 HB Trọng lượng: $1,00$ kg $\pm 5\%$
369	Má phanh tay	Vật liệu cấu tạo: semi-metal + sợi thép + graphite + nhựa phenolic Độ dày: $10,0 \pm 0,5$ mm Kích thước: chiều dài cung $195 \pm 1,0$ mm; bề rộng $170 \pm 0,8$ mm; sai số ôm trống $\leq 0,30$ mm Hệ số ma sát: 0,45 Nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 350°C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ cứng: Từ 110 đến 160 HB Trọng lượng: 0,9 kg ± 5%
370	Má phanh tay	Vật liệu cấu tạo: semi-metal + sợi khoáng + nhựa phenolic Độ dày: 9,0 ± 0.5 mm Kích thước: chiều dài cung 185 ± 1.0 mm; bề rộng 150 ± 0.8 mm; sai số ôm trống ≤ 0.30 mm Hệ số ma sát: 0.40 Nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 300°C Độ cứng: Từ 100 đến 140 HB Trọng lượng: 0,75 kg ± 5%
371	Má phanh tay	Vật liệu cấu tạo: semi-metal + sợi thép + đồng + graphite + nhựa phenolic Độ dày: 11,0 ± 0.5 mm Kích thước: chiều dài cung 200 ± 1.0 mm; bề rộng 160 ± 0.8 mm; sai số ôm trống ≤ 0.25 mm Hệ số ma sát: 0.48 Nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 380°C Độ cứng: Từ 140 đến 180 HB Trọng lượng: 1,2 kg ± 5%
372	Má phanh tay	Vật liệu cấu tạo: semi-metal + sợi thép + graphite + nhựa phenolic Độ dày: 10,5 ± 0.5 mm Kích thước hình học có sai số: chiều dài cung 198 ± 1.0 mm; bề rộng 160 ± 0.8 mm; sai số ôm trống ≤ 0.30 mm Hệ số ma sát: 0.45 Nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 350°C Độ cứng: Từ 120 đến 160 HB Trọng lượng: 1,1 kg ± 5%
373	Má phanh tay	Vật liệu cấu tạo: ceramic + sợi thép + graphite + nhựa phenolic Độ dày: 12,0 ± 0.5 mm Kích thước: chiều dài cung 210 ± 1.0 mm; bề rộng 180 ± 0.8 mm; sai số ôm trống ≤ 0.25 mm Hệ số ma sát: 0.50 Nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 400°C Độ cứng: Từ 150 đến 190 HB Trọng lượng: 1,3 kg ± 5%
374	Ma tít 2 thành phần	Hợp chất: gồm hai thành phần được đặc chế từ nguyên chất Polyester Resin 100% và chất làm cứng Hardener Khô nhanh trong vòng 5 – 6 phút. Xả nhám khoảng sau 20 – 30 phút

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
375	Mặt bích kết nước động cơ	Vật liệu: Gang hoặc thép đúc Áp suất làm việc: 0,5 – 1,2 bar Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120°C Kích thước: Đường kính trong (lắp ống): $\text{Ø}60 \pm 2$ mm Đường kính ngoài mặt bích: $\text{Ø}90 \pm 3$ mm Khoảng cách tâm lỗ bulông: 70 ± 2 mm Số lỗ: 2 lỗ $\text{Ø}10$ mm Chiều cao/cổ ống: 50 ± 5 mm Trọng lượng: $0,8 \pm 0,2$ kg
376	Mặt bích kết nước trên	Vật liệu: Hợp kim nhôm hoặc gang Áp suất làm việc: 0,5 – 1,1 bar Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120°C Kích thước: Đường kính trong: $\text{Ø}50 \pm 2$ mm Đường kính ngoài: $\text{Ø}80 \pm 3$ mm Khoảng cách tâm lỗ: 65 ± 2 mm Số lỗ: 2 lỗ $\text{Ø}9$ mm Chiều cao: 45 ± 5 mm Trọng lượng: $0,6 \pm 0,15$ kg
377	Mặt bích kết nước trên	Vật liệu: Nhôm đúc Áp suất làm việc: 0,5 – 1,2 bar Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120°C Kích thước: Đường kính trong: $\text{Ø}55 \pm 2$ mm Đường kính ngoài: $\text{Ø}85 \pm 3$ mm Khoảng cách tâm lỗ: 68 ± 2 mm Số lỗ: 2 lỗ $\text{Ø}10$ mm Chiều cao: 48 ± 5 mm Trọng lượng: $0,7 \pm 0,2$ kg
378	Máy khởi động	Điện áp: 24V DC Công suất: 6 kW Dòng tiêu thụ: 250 – 450 A Số răng bánh răng: 12 răng Chiều quay: Cùng chiều kim đồng hồ Kích thước: Chiều dài tổng thể: 260 ± 10 mm Đường kính thân: $\text{Ø}95 \pm 5$ mm Đường kính mặt bích: $\text{Ø}105 \pm 5$ mm Trọng lượng: $8,5 \pm 1,5$ kg
379	Máy phát	Điện áp ra: 28V DC Công suất: 1,54 kW

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Dòng định mức: 55 A Số pha: 3 pha Kiểu chỉnh lưu: Cầu diode 6 điốt Kích thước: Ø thân: 135 ± 5 mm Dài: 180 ± 10 mm Puly: Ø70 ± 5 mm Trọng lượng: 5,5 ± 1,0 kg
380	Máy phát	Điện áp ra: 28V DC Công suất: 1,4 kW Dòng định mức: 50 A Số pha: 3 pha Chỉnh lưu: Cầu diode Kích thước: Ø thân: 140 ± 5 mm Dài: 170 ± 10 mm Puly: Ø75 ± 5 mm Trọng lượng: 6,0 ± 1,0 kg
381	Mỡ chì	Nhiệt độ nóng chảy >180°C Màu vàng nâu Độ nhớt ở 25°C: Từ 180 đến 240
382	Mỡ chịu nhiệt	Màu vàng nâu Phân loại NLGI: 3 Độ xuyên kim từ 220 đến 250
383	Mỡ	Loại mỡ: Mỡ lithium gốc dầu khoáng, cấp NLGI 3 Độ xuyên kim (Penetration): 220 – 250 (0.1 mm) Nhiệt độ làm việc: -20°C đến +120°C (tối đa lên đến 130°C trong thời gian ngắn) Chỉ số độ nhớt dầu nền: 220 cSt tại 40°C
384	Mỡ	Nhiệt độ nóng chảy >250°C Độ nhớt ở 25°C: Từ 240 đến 320
385	Nắp kết nước	Vật liệu: Thép + gioăng cao su chịu nhiệt Kiểu lắp: Xoay 1/4 vòng Áp suất mở van: 0,9 – 1,1 bar Kích thước: Đường kính ngoài: Ø70 mm Đường kính trong: Ø54 mm Chiều cao: 23 ± 2 mm Trọng lượng: 0,09 ± 0,02 kg
386	Nắp kết nước	Vật liệu: Kim loại + gioăng cao su Áp suất mở van: 0,9 – 1,1 bar

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: Đường kính ngoài: $\text{Ø}68 \pm 2 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}52 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều cao: $22 \pm 2 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,08 \pm 0,02 \text{ kg}$
387	Nắp két nước	Vật liệu: Thép mạ + gioăng cao su chịu nhiệt Áp suất mở van: $0,9 - 1,2 \text{ bar}$ Kích thước: Đường kính ngoài: $\text{Ø}70 \pm 3 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}54 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều cao: $25 \pm 3 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,10 \pm 0,02 \text{ kg}$
388	Nắp két nước	Vật liệu: Kim loại + gioăng cao su silicone Áp suất mở van: $1,0 - 1,1 \text{ bar}$ Kích thước: Đường kính ngoài: $\text{Ø}68 \pm 2 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}52 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều cao: $24 \pm 2 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,085 \pm 0,02 \text{ kg}$
389	Nắp thùng nhiên liệu	Vật liệu: Thép mạ kẽm + gioăng cao su NBR Kích thước: Đường kính ngoài: $\text{Ø}80 \pm 3 \text{ mm}$ Đường kính ren/lắp: $\text{Ø}60 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều cao: $35 \pm 3 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,12 \pm 0,03 \text{ kg}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 80°C
390	Nắp thùng nhiên liệu	Vật liệu: Thép + gioăng cao su Kích thước: Đường kính ngoài: $\text{Ø}85 \pm 3 \text{ mm}$ Đường kính lắp: $\text{Ø}60 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều cao: $40 \pm 3 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,15 \pm 0,03 \text{ kg}$
391	Nắp thùng nhiên liệu	Vật liệu: Thép mạ + gioăng kín nhiên liệu Kích thước: Đường kính ngoài: $\text{Ø}80 \pm 3 \text{ mm}$ Đường kính lắp: $\text{Ø}58 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều cao: $35 \pm 3 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,13 \pm 0,03 \text{ kg}$
392	Nắp thùng nhiên liệu	Vật liệu: Hợp kim + nhựa + gioăng cao su Kích thước: Đường kính ngoài: $\text{Ø}85 \pm 3 \text{ mm}$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính lắp: $\text{Ø}60 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều cao: $38 \pm 3 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,18 \pm 0,04 \text{ kg}$
393	Ngoàm hơi	Chiều rộng, m: 0,04 Chiều cao, m: 0,08 Chiều dài, m: 0,1 Áp suất làm việc, không quá, MPa (kgf/cm ²) 0,8 (8,0) Kích thước tổng thể, mm 66x95x69 Phạm vi nhiệt độ, ° C -45 đến +70
394	Nhựa thông	Là vật liệu hàn trong lĩnh vực sản xuất các linh kiện, thiết bị điện tử,... tại các mối hàn, giúp mối hàn, các vết nối giữa những linh kiện, dây dẫn.
395	Nút ấn 2 chân	Điện áp định mức 250 V Dòng điện: i 5 A Công suất tối đa 250 W (VA) Số lượng cực 2 Thuật toán làm việc TẮT- (BẬT) Trở kháng tiếp xúc 0,01 ohm Khả năng cách nhiệt, không nhỏ hơn 1000 MΩ Độ bền điện của cách điện 1500 V Chuyển đổi lực 10 50 N Chu k
396	Nút ấn còi điện	Điện áp làm việc: 24V DC Dòng tải: $\leq 5A$ Kiểu tiếp điểm: Thường hở (NO) Kích thước: Đường kính mặt nút: $\text{Ø}32 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều sâu: $40 \pm 3 \text{ mm}$ Đường kính lỗ lắp: $\text{Ø}28 \pm 1 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,04 \pm 0,01 \text{ kg}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 85°C
397	Nút ấn còi điện	Điện áp: 24V DC Dòng tải: Từ 3 đến 5A Kiểu tiếp điểm: NO Kích thước: Mặt nút: $\text{Ø}30 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều sâu: $38 \pm 3 \text{ mm}$ Lỗ lắp: $\text{Ø}26 \pm 1 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,035 \pm 0,01 \text{ kg}$
398	Nút ấn còi điện	Điện áp: 24V DC Dòng tải: $\leq 5A$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kiểu tiếp điểm: NO Kích thước: Đường kính mặt: $\text{Ø}34 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều sâu: $45 \pm 5 \text{ mm}$ Kiểu lắp: M28 hoặc $\text{Ø}28 \pm 1 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,06 \pm 0,02 \text{ kg}$ Vật liệu: Vỏ kim loại + nhựa Nhiệt độ làm việc: $-50 \sim +60^{\circ}\text{C}$
399	Nút ấn còi điện	Điện áp: 24V DC Dòng tải: $\leq 5\text{A}$ Kiểu tiếp điểm: NO Kích thước: Mặt nút: $\text{Ø}30 \pm 2 \text{ mm}$ Chiều sâu: $42 \pm 3 \text{ mm}$ Lỗ lắp: $\text{Ø}26 - 28 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,045 \pm 0,015 \text{ kg}$ Nhiệt độ làm việc: $-40 +70^{\circ}\text{C}$
400	Ống cao su bố vải	Vật liệu: Cao su tổng hợp, gia cường bố vải 3 lớp Đường kính trong: $20 \pm 0,30 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $22 \pm 0,30 \text{ mm}$ Chiều dày thành: $2 \pm 0,20 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: 0 đến 8 kgf/cm^2 Áp suất tối đa (nổ): $\geq 18 \text{ kgf/cm}^2$ Trọng lượng: $0,28 \pm 0,03 \text{ kg/m}$ Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+120^{\circ}\text{C}$
401	Ống cao su bố vải	Vật liệu: Cao su tổng hợp, gia cường bố vải 3 lớp Đường kính trong: $23 \pm 0,30 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $25 \pm 0,30 \text{ mm}$ Chiều dày thành: $2 \pm 0,20 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: 0 đến 8 kgf/cm^2 Áp suất tối đa (nổ): $\geq 18 \text{ kgf/cm}^2$ Trọng lượng: $0,32 \pm 0,03 \text{ kg/m}$ Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+120^{\circ}\text{C}$
402	Ống cao su bố vải	Vật liệu: Cao su tổng hợp, gia cường bố vải 3 lớp Đường kính trong: $25 \pm 0,30 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $27 \pm 0,30 \text{ mm}$ Chiều dày thành: $2 \pm 0,20 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: 0 đến 8 kgf/cm^2 Áp suất tối đa (nổ): $\geq 18 \text{ kgf/cm}^2$ Trọng lượng: $0,35 \pm 0,04 \text{ kg/m}$ Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -50 đến $+120^{\circ}\text{C}$
403	Ống cao su bố	Ống được tạo thành từ cao su thiên nhiên nguyên chất, có

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	vải	<p>các lớp bố vải để tăng khả năng chịu áp lực, chống tác động ngoại lực và môi trường hoá chất tốt. Đường kính trong: Ø42 mm, dày 5mm Chịu được áp suất: 20 bar Quy cách: 20m/cuộn</p>
404	Ống cao su bố vải	<p>Vật liệu: Cao su tổng hợp, gia cường bố vải 3 lớp Đường kính trong: $43 \pm 0,50$ mm Đường kính ngoài: $45 \pm 0,50$ mm Chiều dày thành: $2 \pm 0,30$ mm Áp suất làm việc: 0 đến 8 kgf/cm² Áp suất tối đa (nổ): ≥ 18 kgf/cm² Trọng lượng: $0,60 \pm 0,06$ kg/m Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C</p>
405	Ống cao su bố vải	<p>Vật liệu: Cao su tổng hợp, gia cường bố vải 3 lớp Đường kính trong: $46 \pm 0,50$ mm Đường kính ngoài: $48 \pm 0,50$ mm Chiều dày thành: $2 \pm 0,30$ mm Áp suất làm việc: 0 đến 8 kgf/cm² Áp suất tối đa (nổ): ≥ 18 kgf/cm² Trọng lượng: $0,65 \pm 0,07$ kg/m Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C</p>
406	Ống cao su bố vải	<p>Vật liệu: Cao su tổng hợp, gia cường bố vải 3 lớp Đường kính trong: $48 \pm 0,50$ mm Đường kính ngoài: $50 \pm 0,50$ mm Chiều dày thành: $2 \pm 0,30$ mm Áp suất làm việc: 0 đến 8 kgf/cm² Áp suất tối đa (nổ): ≥ 18 kgf/cm² Trọng lượng: $0,70 \pm 0,07$ kg/m Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C</p>
407	Ống cao su bố vải	<p>Vật liệu: Cao su tổng hợp, gia cường bố vải 3 lớp Đường kính trong: $50 \pm 0,50$ mm Đường kính ngoài: $52 \pm 0,50$ mm Chiều dày thành: $2 \pm 0,30$ mm Áp suất làm việc: 0 đến 8 kgf/cm² Áp suất tối đa (nổ): ≥ 18 kgf/cm² Trọng lượng: $0,72 \pm 0,07$ kg/m Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C</p>
408	Ống cao su bố vải	<p>Vật liệu: Cao su tổng hợp, gia cường bố vải 3 lớp Đường kính trong: $58 \pm 0,50$ mm Đường kính ngoài: $60 \pm 0,50$ mm Chiều dày thành: $2 \pm 0,30$ mm Áp suất làm việc: 0 đến 8 kgf/cm²</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Áp suất tối đa (nổ): $\geq 18 \text{ kgf/cm}^2$ Trọng lượng: $0,80 \pm 0,08 \text{ kg/m}$ Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+120^\circ\text{C}$</p>
409	Ống cao su bố vải	<p>Vật liệu: Cao su tổng hợp, gia cường bố vải 3 lớp Đường kính trong: $63 \pm 0,50 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $65 \pm 0,50 \text{ mm}$ Chiều dày thành: $2 \pm 0,30 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: 0 đến 8 kgf/cm^2 Áp suất tối đa (nổ): $\geq 18 \text{ kgf/cm}^2$ Trọng lượng: $0,85 \pm 0,09 \text{ kg/m}$ Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+120^\circ\text{C}$</p>
410	Ống cao su dầu	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu (NBR), gia cường sợi bố Đường kính trong: $16 \pm 0,30 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $24 \pm 0,50 \text{ mm}$ Chiều dày: $4 \pm 0,30 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,45 \pm 0,05 \text{ kg/m}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $\geq 30 \text{ kgf/cm}^2$ Phạm vi nhiệt độ: -40 đến $+120^\circ\text{C}$</p>
411	Ống cao su dầu	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu (NBR), gia cường sợi bố Đường kính trong: $12 \pm 0,30 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $20 \pm 0,50 \text{ mm}$ Chiều dày: $4 \pm 0,30 \text{ mm}$ Trọng lượng: $0,35 \pm 0,04 \text{ kg/m}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $\geq 30 \text{ kgf/cm}^2$ Phạm vi nhiệt độ: -40 đến $+120^\circ\text{C}$</p>
412	Ống cao su nạp khí	<p>Vật liệu: Cao su EPDM/NBR, gia cường sợi Đường kính trong: $110 \pm 1,0 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $122 \pm 1,5 \text{ mm}$ Chiều dày: $6 \pm 0,50 \text{ mm}$ Trọng lượng: $1,80 \pm 0,20 \text{ kg/m}$ Áp suất làm việc: $0 \rightarrow 2 \text{ kgf/cm}^2$ Áp suất nổ: $\geq 6 \text{ kgf/cm}^2$ Phạm vi nhiệt độ: -40 đến $+150^\circ\text{C}$</p>
413	Ống cao su nạp khí	<p>Vật liệu: Cao su EPDM/NBR, gia cường sợi Đường kính trong: $90 \pm 1,0 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $102 \pm 1,5 \text{ mm}$ Chiều dày: $6 \pm 0,50 \text{ mm}$ Trọng lượng: $1,40 \pm 0,15 \text{ kg/m}$ Áp suất làm việc: $0 \rightarrow 2 \text{ kgf/cm}^2$ Áp suất nổ: $\geq 6 \text{ kgf/cm}^2$</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Phạm vi nhiệt độ: -40 đến +150°C
414	Ống cao su nhiên liệu	Vật liệu: Cao su chịu nhiên liệu (NBR), gia cường sợi Đường kính trong: $10 \pm 0,20$ mm Đường kính ngoài: $16 \pm 0,40$ mm Chiều dày: $3 \pm 0,30$ mm Trọng lượng: $0,20 \pm 0,02$ kg/m Áp suất làm việc: $0 \rightarrow 5$ kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 20 kgf/cm ² Phạm vi nhiệt độ: -40 đến +120°C
415	Ống cao su nhiên liệu	Vật liệu: Cao su chịu nhiên liệu (NBR), gia cường sợi Đường kính trong: $12 \pm 0,20$ mm Đường kính ngoài: $18 \pm 0,40$ mm Chiều dày: $3 \pm 0,30$ mm Trọng lượng: $0,25 \pm 0,03$ kg/m Áp suất làm việc: $0 \rightarrow 5$ kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 20 kgf/cm ² Phạm vi nhiệt độ: -40 đến +120°C
416	Ống dẫn dầu	Vật liệu: Cao su chịu dầu (NBR), gia cường sợi bố Đường kính trong: $10 \pm 0,20$ mm Đường kính ngoài: $18 \pm 0,40$ mm Chiều dày: $4 \pm 0,30$ mm Trọng lượng: $0,25 \pm 0,03$ kg/m Áp suất làm việc: $0 \rightarrow 10$ kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 30 kgf/cm ² Phạm vi nhiệt độ: -40 đến +120°C
417	Ống dẫn dầu	Vật liệu: Cao su chịu áp lực cao (NBR), gia cường nhiều lớp sợi + thép Đường kính trong: $12 \pm 0,20$ mm Đường kính ngoài: $22 \pm 0,50$ mm Chiều dày: $5 \pm 0,50$ mm Trọng lượng: $0,60 \pm 0,06$ kg/m Áp suất làm việc: $0 \rightarrow 80$ kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 200 kgf/cm ² Phạm vi nhiệt độ: -40 đến +130°C
418	Ống đồng	Vật liệu chế tạo: đồng thau Đường kính ngoài: Ø10 mm Chiều dày ống: 2 mm Độ cứng: 100 đến 150 HB Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -20 đến 95 độ C Khả năng chịu áp suất lên đến 14 kgf/cm ²
419	Ống gen nhiệt	Nhiệt độ co: 125°C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện áp cách điện <1000 V Đường kính: Ø14 Độ dày: 0,24 ±0,01 mm
420	Ống gen nhiệt	Nhiệt độ co: 125°C Điện áp cách điện <1 V Đường kính: Ø5 Độ dày: ,24 ±,1 mm
421	Ống gen nhiệt	Nhiệt độ co: 125°C Điện áp cách điện <1000 V Đường kính: Ø6 Độ dày: 0,24 ±0,01 mm
422	Phin lọc ga	Vật liệu: Thân thép, lõi hút âm, lưới lọc kim loại Đường kính ngoài: 60 ± 1,0 mm Đường kính trong (đầu nổi): Ø10 ± 0,2 mm Chiều dài: 180 ± 2,0 mm Trọng lượng: 0,65 ± 0,05 kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
423	Phin lọc ga	Vật liệu: Thân thép hoặc nhôm, lõi hút âm, lưới lọc Đường kính ngoài: 50 ± 1,0 mm Đường kính trong (đầu nổi): Ø8 ± 0,2 mm Chiều dài: 160 ± 2,0 mm Trọng lượng: 0,50 ± 0,05 kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
424	Phốt bơm dầu	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR/FKM), gia cường kim loại Đường kính ngoài: 95 ± 0,05 mm Đường kính trong: 64 ± 0,03 mm Chiều dày: 10 ± 0,10 mm Trọng lượng: 0,12 ± 0,01 kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +150°C
425	Phốt bơm dầu	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), gia cường kim loại Đường kính ngoài: 56 ± 0,05 mm Đường kính trong: 38 ± 0,03 mm Chiều dày: 10 ± 0,10 mm Trọng lượng: 0,08 ± 0,01 kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
426	Phốt cầu	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), gia cường kim loại Đường kính ngoài: 120 ± 0,05 mm Đường kính trong: 95 ± 0,03 mm Chiều dày: 12 ± 0,10 mm Trọng lượng: 0,22 ± 0,02 kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
427	Phốt cầu	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR/FKM), gia cường kim loại Đường kính ngoài: $175 \pm 0,06$ mm Đường kính trong: $145 \pm 0,04$ mm Chiều dày: $15 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,55 \pm 0,05$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +150°C
428	Phốt cầu	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), gia cường kim loại Đường kính ngoài: $130 \pm 0,05$ mm Đường kính trong: $102 \pm 0,03$ mm Chiều dày: $12 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,28 \pm 0,03$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
429	Phốt cầu	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), gia cường kim loại Đường kính ngoài: $130 \pm 0,05$ mm Đường kính trong: $105 \pm 0,03$ mm Chiều dày: $12 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,30 \pm 0,03$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
430	Phốt cầu	Kích thước: 100x125x12, đường kính ngoài: 125 mm, đường kính trong: 100 mm, chiều dày: 12 mm Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -60 đến +130 độ C
431	Phốt cầu	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), lõi thép Đường kính ngoài: $85 \pm 0,05$ mm Đường kính trong: $60 \pm 0,03$ mm Chiều dày: $12 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,15 \pm 0,02$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
432	Phốt chắn mỡ đầu trục	Vật liệu: Cao su tổng hợp Đường kính ngoài: 90 mm Đường kính trong: 55 mm Chiều dày: 13,5 mm Trọng lượng, kg: 0,129 Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -60 đến +130 độ C
433	Phốt đánh gỉ	Đê thép hợp kim có kích thước lỗ trục ren M14x2, thích hợp với nhiều loại máy mài, máy đánh bóng khác nhau, đường kính ngoài Ø150
434	Phốt đầu trục	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), lõi thép Đường kính ngoài: $110 \pm 0,05$ mm Đường kính trong: $85 \pm 0,03$ mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dày: $12 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,18 \pm 0,02$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+120^{\circ}\text{C}$
435	Phốt đầu trực	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR/FKM), lõi thép Đường kính ngoài: $175 \pm 0,06$ mm Đường kính trong: $145 \pm 0,04$ mm Chiều dày: $15 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,55 \pm 0,05$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+150^{\circ}\text{C}$
436	Phốt đầu trực	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), lõi thép Đường kính ngoài: $170 \pm 0,06$ mm Đường kính trong: $140 \pm 0,04$ mm Chiều dày: $15 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,50 \pm 0,05$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+120^{\circ}\text{C}$
437	Phốt đầu trực cơ	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), lõi thép Đường kính ngoài: $95 \pm 0,05$ mm Đường kính trong: $64 \pm 0,03$ mm Chiều dày: $10 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,12 \pm 0,01$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+120^{\circ}\text{C}$
438	Phốt đầu trực cơ sau	Vật liệu: Cao su tổng hợp (FKM), lõi thép Đường kính ngoài: $170 \pm 0,06$ mm Đường kính trong: $140 \pm 0,04$ mm Chiều dày: $15 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,52 \pm 0,05$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+180^{\circ}\text{C}$
439	Phốt đầu trực cơ trước	Vật liệu: Cao su tổng hợp (FKM), lõi thép Đường kính ngoài: $95 \pm 0,05$ mm Đường kính trong: $70 \pm 0,03$ mm Chiều dày: $10 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,14 \pm 0,02$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+180^{\circ}\text{C}$
440	Phốt đầu trực trước	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), lõi thép Đường kính ngoài: $168 \pm 0,06$ mm Đường kính trong: $142 \pm 0,04$ mm Chiều dày: $15 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,48 \pm 0,05$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến $+120^{\circ}\text{C}$
441	Phốt đầu trực trước	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), lõi thép Đường kính ngoài: $154 \pm 0,05$ mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong: $130 \pm 0,04$ mm Chiều dày: $15 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,42 \pm 0,04$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
442	Phốt đuôi trực cơ	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR/FKM), lõi thép Đường kính ngoài: $170 \pm 0,06$ mm Đường kính trong: $140 \pm 0,04$ mm Chiều dày: $16 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,55 \pm 0,05$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +150°C
443	Phốt hộp số chính	Kích thước (D×d×L): $\text{Ø}110 \times \text{Ø}85 \times 12 \pm 0,2$ mm Vật liệu chế tạo: cao su NBR chịu dầu + lò xo thép + khung kim loại Nhiệt độ làm việc: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,5 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: $2 \pm 0,2$ kgf/cm ² Tốc độ trục cho phép: ≤ 10 m/s
444	Phốt hộp số chính	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), lõi thép Đường kính ngoài: $92 \pm 0,05$ mm Đường kính trong: $70 \pm 0,03$ mm Chiều dày: $10 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,13 \pm 0,01$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
445	Phốt hộp số chính	Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR), lõi thép Đường kính ngoài: $110 \pm 0,05$ mm Đường kính trong: $85 \pm 0,03$ mm Chiều dày: $10 \pm 0,10$ mm Trọng lượng: $0,20 \pm 0,02$ kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 đến +120°C
446	Phốt hộp số chính	Kích thước (D×d×L): $\text{Ø}110 \times \text{Ø}85 \times 12 \pm 0,2$ mm Vật liệu chế tạo: cao su NBR + lò xo thép Nhiệt độ làm việc: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,5 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: $2 \pm 0,2$ kgf/cm ² Tốc độ trục: ≤ 10 m/s
447	Phốt hộp số chính	Kích thước (D×d×L): $\text{Ø}70 \times \text{Ø}45 \times 10 \pm 0,2$ mm Vật liệu: cao su NBR Nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,3 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: $1,5 \pm 0,2$ kgf/cm ² Tốc độ trục: ≤ 8 m/s

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
448	Phốt hộp số chính	Chiều rộng, m: 0,092 Chiều cao, m: 0,07 Chiều dài, m: 0,092 Môi chất làm việc: dầu khoáng, nước, dầu diesel ở áp suất lên đến 0,1 MPa, tốc độ lên đến 20 m/s và nhiệt độ từ -20 (với lò xo từ -60) đến +180 độ C.
449	Phốt hộp số phụ	Kích thước (D×d×L): Ø92 × Ø70 × 10 ± 0,2 mm Vật liệu: cao su NBR + lò xo Nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,5 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: 2 ± 0,2 kgf/cm ² Tốc độ trục: ≤ 10 m/s
450	Phốt hộp số phụ	Kích thước (D×d×L): Ø120 × Ø95 × 12 ± 0,2 mm Vật liệu: cao su chịu dầu + thép Nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,5 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: 2 ± 0,2 kgf/cm ² Tốc độ trục: ≤ 10 m/s
451	Phốt hộp số phụ	Kích thước (D×d×L): Ø120 × Ø90 × 12 ± 0,2 mm Vật liệu: cao su NBR Nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,5 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: 2 ± 0,2 kgf/cm ² Tốc độ trục: ≤ 10 m/s
452	Phốt hộp số phụ	Kích thước (D×d×L): Ø92 × Ø70 × 10 ± 0,2 mm Vật liệu: cao su + lò xo thép Nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,5 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: 2 ± 0,2 kgf/cm ²
453	Phốt hộp số phụ	Kích thước (D×d×L): Ø65 × Ø40 × 10 ± 0,2 mm Vật liệu: cao su NBR Nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,3 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: 1,5 ± 0,2 kgf/cm ²
454	Phốt hộp số phụ	Kích thước (D×d×L): Ø120 × Ø95 × 12 ± 0,2 mm Vật liệu: cao su chịu dầu + lò xo thép Nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,5 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: 2 ± 0,2 kgf/cm ² Tốc độ trục: ≤ 10 m/s
455	Phốt píp bơm	Bộ gồm 5 chi tiết:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	nước	Vòng đệm: Kích thước (D×d×L): Ø45 × Ø25 × 4,5 ± 0,2 mm Vòng đáy: Kích thước (D×d×L): 28 × 28 × 3 ± 0,2 mm Phốt dầu: Kích thước (D×d×L): Ø40 × Ø25 × 7 ± 0,2 mm Vòng phíp: Kích thước (D×d×L): Ø25 × Ø25 × 5 ± 0,1 mm Vòng gôm: Kích thước (D×d×L): Ø25 × Ø25 × 5 ± 0,1 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 2 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: 5 ± 0,5 kgf/cm ²
456	Phốt phíp bơm nước	Bộ gồm 5 chi tiết: Vòng đệm: Kích thước (D×d×L): Ø50 × Ø27 × 5 ± 0,2 mm Vòng đáy: Kích thước (D×d×L): 30 × 30 × 3 ± 0,2 mm Phốt dầu: Kích thước (D×d×L): Ø45 × Ø27 × 7 ± 0,2 mm Vòng phíp: Kích thước (D×d×L): Ø27 × Ø27 × 5 ± 0,1 mm Vòng gôm: Kích thước (D×d×L): Ø27 × Ø27 × 5 ± 0,1 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 2 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: 5 ± 0,5 kgf/cm ²
457	Phốt phíp bơm nước	Bộ gồm 5 chi tiết: Vòng đệm: Kích thước (D×d×L): Ø52 × Ø30 × 5 ± 0,2 mm Vòng đáy: Kích thước (D×d×L): 32 × 32 × 3 ± 0,2 mm Phốt dầu: Kích thước (D×d×L): Ø48 × Ø30 × 7 ± 0,2 mm Vòng phíp: Kích thước (D×d×L): Ø30 × Ø30 × 5 ± 0,1 mm Vòng gôm: Kích thước (D×d×L): Ø30 × Ø30 × 5 ± 0,1 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 2 kgf/cm ² Áp suất phá hủy: 5 ± 0,5 kgf/cm ²
458	Phốt phíp bơm nước	Bộ gồm 5 chi tiết: Vòng đệm: Kích thước (D×d×L): Ø45 × Ø25 × 4,5 ± 0,2 mm Vòng đáy: Kích thước (D×d×L): 28 × 28 × 3 ± 0,2 mm Phốt dầu: Kích thước (D×d×L): Ø40 × Ø25 × 7 ± 0,2 mm Vòng phíp: Kích thước (D×d×L): Ø25 × Ø25 × 5 ± 0,1 mm Vòng gôm: Kích thước (D×d×L): Ø25 × Ø25 × 5 ± 0,1 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 2 kgf/cm ²

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Áp suất phá hủy: $5 \pm 0,5 \text{ kgf/cm}^2$
459	Phốt phíp bom nước	Bộ gồm 5 chi tiết: Vòng đệm: Kích thước (D×d×L): $\text{Ø}48 \times \text{Ø}27 \times 5 \pm 0,2 \text{ mm}$ Vòng đáy: Kích thước (D×d×L): $30 \times 30 \times 3 \pm 0,2 \text{ mm}$ Phốt dầu: Kích thước (D×d×L): $\text{Ø}42 \times \text{Ø}27 \times 7 \pm 0,2 \text{ mm}$ Vòng phíp: Kích thước (D×d×L): $\text{Ø}27 \times \text{Ø}27 \times 5 \pm 0,1 \text{ mm}$ Vòng gôm: Kích thước (D×d×L): $\text{Ø}27 \times \text{Ø}27 \times 5 \pm 0,1 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 2 kgf/cm^2 Áp suất phá hủy: $5 \pm 0,5 \text{ kgf/cm}^2$
460	Phốt trực cơ sau	Vật liệu chế tạo: cao su NBR chịu dầu + lò xo thép + khung kim loại Kích thước (DxDxC): $\text{Ø}110 \times \text{Ø}140 \times 13 \pm 0,2 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}110 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $\text{Ø}140 \text{ mm}$ Chiều dày: 13 mm Nhiệt độ làm việc: $-40 \text{ °C} - +120 \text{ °C}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 1 kgf/cm^2
461	Phốt trực cơ sau	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp chịu dầu + thép lò xo + khung kim loại Kích thước (DxDxC): $\text{Ø}110 \times \text{Ø}140 \times 12 \pm 0,2 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}110 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $\text{Ø}140 \text{ mm}$ Chiều dày: 12 mm Nhiệt độ làm việc: $-40 \text{ °C} - +120 \text{ °C}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 1 kgf/cm^2
462	Phốt trực cơ trước	Vật liệu chế tạo: cao su NBR chịu dầu + lò xo thép + vỏ kim loại Kích thước (DxDxC): $\text{Ø}95 \times \text{Ø}120 \times 12 \pm 0,2 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}95 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $\text{Ø}120 \text{ mm}$ Chiều dày: 12 mm Nhiệt độ làm việc: $-40 \text{ °C} - +120 \text{ °C}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 1 kgf/cm^2
463	Phốt trực cơ trước	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp chịu dầu + thép lò xo + khung kim loại Kích thước (DxDxC): $\text{Ø}85 \times \text{Ø}110 \times 12 \pm 0,2 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}85 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $\text{Ø}110 \text{ mm}$ Chiều dày: 12 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 1 kgf/cm ²
464	Pít tông	Vật liệu chế tạo: hợp kim nhôm Đường kính pít tông: Ø110 ± 0,01 mm Chiều cao pít tông : 95 ± 0,5 mm Đường kính chốt pít tông: Ø38 ± 0,01 mm Khoảng cách tâm chốt: 55 ± 0,2 mm Số rãnh xéc-măng: 3 rãnh Trọng lượng: 1,05 ± 0,05 kg
465	Pít tông	Vật liệu chế tạo: hợp kim nhôm Đường kính pít tông : Ø120 ± 0,01 mm Chiều dài pít tông: 123 ± 0,5 mm Đường kính chốt pít tông: Ø42 ± 0,01 mm Khoảng cách tâm chốt: 60 ± 0,2 mm Số rãnh xéc-măng: 3 rãnh Trọng lượng: 1,18 ± 0,05 kg
466	Pít tông	Chất liệu: hợp kim nhôm Lớp phủ: Mô lip đen m = 2,850 ± 0,020 kg. Đường kính ngoài: 130 mm Chiều dài: 172,5 mm Đường kính hõm đầu pít tôn: 76 mm Đường kính chốt pít tông: 50 mm Chiều dài từ tâm chốt pít tông đến đầu pít tông: 100 mm Chiều dài từ
467	Pít tông	Vật liệu chế tạo: hợp kim nhôm Đường kính pít tông : Ø120 ± 0,01 mm Chiều cao pít tông : 100 ± 0,5 mm Đường kính chốt pít tông: Ø42 ± 0,01 mm Khoảng cách tâm chốt: 60 ± 0,2 mm Số rãnh xéc-măng: 3 rãnh Trọng lượng: 1,20 ± 0,05 kg
468	Pít tông	Vật liệu chế tạo: hợp kim nhôm Đường kính pít tông : Ø126 ± 0,01 mm Chiều cao pít tông : 105 ± 0,5 mm Đường kính chốt pít tông: Ø45 ± 0,01 mm Khoảng cách tâm chốt: 65 ± 0,2 mm Số rãnh xéc-măng: 3 rãnh Trọng lượng: 1,35 ± 0,05 kg
469	Quai nhê Inox	Vật liệu: Thép inox 304 Kích thước: Ø19÷Ø27

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		điều chỉnh được độ xiết bằng răng vít Rộng 8 mm
470	Quai nhê Inox	Chất liệu Inox 304 Kích thước: 22-32mm
471	Quai nhê	Chất liệu: thép Kích thước điều chỉnh: 18-24mm
472	Quai nhê	Vật liệu: Thép Inox 304 Kích thước: $\Phi 40 \div \Phi 63$ điều chỉnh được độ xiết bằng răng vít Rộng 8 mm
473	Que hàn	Đường kính $\Phi 3,2$ Chiều dài: 350 mm Dòng điện: 80-140A
474	Rơ le	Điện áp làm việc: 26 ± 1 V Dòng tải: 40 ± 3 A Công suất: 1040 ± 80 W Kích thước (DxRxC): $40 \times 30 \times 35 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,07 \pm 0,01$ kg
475	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải tiếp điểm: 20 ± 2 A Công suất chịu tải: 480 ± 50 W Điện trở cuộn hút: 60 ± 5 Ω Thời gian đóng/ngắt: ≤ 30 ms Kích thước (DxRxC): $30 \times 30 \times 35 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,05 \pm 0,01$ kg
476	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 30 ± 2 A Công suất: 700 ± 60 W Kích thước (DxRxC): $28 \times 28 \times 32 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,04 \pm 0,01$ kg
477	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải tiếp điểm: 20 ± 2 A Công suất chịu tải: 480 ± 50 W Điện trở cuộn hút: 60 ± 5 Ω Thời gian đóng/ngắt: ≤ 30 ms Phạm vi nhiệt độ làm việc: -40 $^{\circ}\text{C}$ – $+85$ $^{\circ}\text{C}$ Kích thước (DxRxC): $30 \times 30 \times 35 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,05 \pm 0,01$ kg
478	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 30 ± 2 A Công suất: 720 ± 60 W

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước (DxRxC): $30 \times 30 \times 34 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,05 \pm 0,01$ kg
479	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 15 ± 2 A Công suất: 360 ± 40 W Kích thước (DxRxC): $28 \times 28 \times 32 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,04 \pm 0,01$ kg
480	Rơ le	Loại role: Role điện từ 4 chân Điện áp cuộn hút: 24 VDC Dòng định mức tiếp điểm: 20 A Điện trở cuộn dây: $90 \pm 10\%$ Ω Công suất cuộn hút: 6 ± 1 W Thời gian đóng/ngắt: ≤ 10 ms Kích thước (DxRxC): $(40 \times 30 \times 30) \pm 2$ mm Trọng lượng: $0,06 \pm 0,02$ kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến $+85^{\circ}\text{C}$.
481	Rơ le	Loại role: Role điện từ 4 chân, tiếp điểm thường mở (NO) Điện áp cuộn hút: 24 VDC Dòng định mức tiếp điểm: 20 A Điện trở cuộn dây: $90 \pm 10\%$ Ω Công suất cuộn hút: 6 ± 1 W Thời gian đóng/ngắt: ≤ 10 ms Kích thước (DxRxC): $(45 \times 35 \times 35) \pm 2$ mm Trọng lượng: $0,07 \pm 0,02$ kg Dải nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến $+85^{\circ}\text{C}$.
482	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 40 ± 3 A Công suất: 940 ± 80 W Kích thước (DxRxC): $40 \times 32 \times 35 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,07 \pm 0,01$ kg
483	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 25 ± 2 A Công suất: 640 ± 50 W Kích thước (DxRxC): $32 \times 32 \times 36 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,06 \pm 0,01$ kg
484	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 25 ± 2 A Công suất: 680 ± 50 W Kích thước (DxRxC): $32 \times 32 \times 42 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,06 \pm 0,01$ kg
485	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Dòng tải: 30 ± 2 A Công suất: 720 ± 60 W Kích thước (DxRxC): $32 \times 32 \times 35 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,05 \pm 0,01$ kg
486	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 40 ± 3 A Công suất: 960 ± 80 W Kích thước (DxRxC): $40 \times 30 \times 35 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,07 \pm 0,01$ kg
487	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 25 ± 2 A Công suất: 600 ± 50 W Kích thước (DxRxC): $32 \times 32 \times 38 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,06 \pm 0,01$ kg
488	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 22 ± 2 A Công suất: 500 ± 50 W Kích thước (DxRxC): $28 \times 28 \times 32 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,04 \pm 0,01$ kg
489	Rơ le	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Dòng tải: 20 ± 2 A Công suất: 480 ± 50 W Kích thước (DxRxC): $28 \times 28 \times 32 \pm 1$ mm Trọng lượng: $0,04 \pm 0,01$ kg
490	Rô tuyen	Đường kính khớp cầu: $\text{Ø}20 \pm 0,02$ mm Độ côn trục chốt: $1:10 (\text{Ø}13\text{--}\text{Ø}15) \pm 0,1$ mm Ren đầu chốt: $\text{M}14 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Ren thân: $\text{M}14 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Chiều dài tổng thể: 110 ± 1 mm Chiều dài ren hiệu chỉnh: 28 ± 1 mm Hướng ren: ren phải Trọng lượng: $0,30 \pm 0,03$ kg
491	Rô tuyen	Đường kính khớp cầu: $\text{Ø}20 \pm 0,02$ mm Độ côn trục chốt: $1:10 (\text{Ø}13\text{--}\text{Ø}15) \pm 0,1$ mm Ren đầu chốt: $\text{M}14 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Ren thân: $\text{M}14 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Chiều dài tổng thể: 105 ± 1 mm Chiều dài ren hiệu chỉnh: 25 ± 1 mm Hướng ren: ren phải Trọng lượng: $0,28 \pm 0,03$ kg
492	Rô tuyen	Đường kính khớp cầu: $\text{Ø}26 \pm 0,02$ mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ côn trục chốt: 1:8 ($\text{Ø}16\text{--}\text{Ø}20$) $\pm 0,1$ mm Đường kính và bước ren đầu chốt: $\text{M}18 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Đường kính và bước ren thân: $\text{M}18 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Chiều dài tổng thể: 150 ± 1 mm Chiều dài phần ren hiệu chỉnh: 35 ± 1 mm Hướng ren: ren phải Trọng lượng: $0,60 \pm 0,05$ kg
493	Rô tuyen	Đường kính khớp cầu: $\text{Ø}24 \pm 0,02$ mm Độ côn trục chốt: 1:8 ($\text{Ø}15\text{--}\text{Ø}19$) $\pm 0,1$ mm Ren đầu chốt: $\text{M}16 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Ren thân: $\text{M}16 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Chiều dài tổng thể: 135 ± 1 mm Chiều dài ren hiệu chỉnh: 32 ± 1 mm Hướng ren: ren trái Trọng lượng: $0,50 \pm 0,05$ kg
494	Rô tuyen	Đường kính khớp cầu: $\text{Ø}25 \pm 0,02$ mm Độ côn trục chốt: 1:8 ($\text{Ø}16\text{--}\text{Ø}20$) $\pm 0,1$ mm Ren đầu chốt: $\text{M}18 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Ren thân: $\text{M}18 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Chiều dài tổng thể: 140 ± 1 mm Chiều dài ren hiệu chỉnh: 35 ± 1 mm Hướng ren: ren trái Trọng lượng: $0,55 \pm 0,05$ kg
495	Rô tuyen	Đường kính khớp cầu: $\text{Ø}22 \pm 0,02$ mm Độ côn trục chốt: 1:10 ($\text{Ø}14\text{--}\text{Ø}16$) $\pm 0,1$ mm Ren đầu chốt: $\text{M}16 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Ren thân: $\text{M}16 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Chiều dài tổng thể: 118 ± 1 mm Chiều dài ren hiệu chỉnh: 30 ± 1 mm Hướng ren: ren phải Trọng lượng: $0,34 \pm 0,03$ kg
496	Rô tuyen	Đường kính khớp cầu: $\text{Ø}22 \pm 0,02$ mm Độ côn trục chốt: 1:10 ($\text{Ø}14\text{--}\text{Ø}16$) $\pm 0,1$ mm Ren đầu chốt: $\text{M}16 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Ren thân: $\text{M}16 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Chiều dài tổng thể: 120 ± 1 mm Chiều dài ren hiệu chỉnh: 30 ± 1 mm Hướng ren: ren phải Trọng lượng: $0,35 \pm 0,03$ kg
497	Ruột lọc dầu nhòn	Vật liệu chế tạo: giấy lọc sợi cellulose tổng hợp + lõi thép + gioăng cao su chịu dầu Đường kính ngoài: $\text{Ø}108 \pm 0,5$ mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong: $\text{Ø}28 \pm 0,2 \text{ mm}$ Chiều cao: $260 \pm 1 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 8 kgf/cm^2 Áp suất phá hủy: $20 \pm 3 \text{ kgf/cm}^2$
498	Ruột lọc dầu nhờn	Vật liệu chế tạo: giấy lọc sợi tổng hợp + lõi kim loại + gioăng chịu dầu Đường kính ngoài: $\text{Ø}100 \pm 0,5 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}24 \pm 0,2 \text{ mm}$ Chiều cao: $240 \pm 1 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 8 kgf/cm^2 Áp suất phá hủy: $20 \pm 3 \text{ kgf/cm}^2$
499	Ruột lọc dầu nhờn	Vật liệu chế tạo: giấy lọc tổng hợp + lưới thép gia cường + gioăng cao su Đường kính ngoài: $\text{Ø}95 \pm 0,5 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}22 \pm 0,2 \text{ mm}$ Chiều cao: $210 \pm 1 \text{ mm}$ Cấp lọc: 10–25 micron Áp suất làm việc: Từ 0 đến 8 kgf/cm^2 Áp suất phá hủy: $20 \pm 3 \text{ kgf/cm}^2$
500	Ruột lọc dầu thủy lực	Vật liệu chế tạo: sợi thủy tinh lọc tinh + lưới thép không gỉ + gioăng cao su chịu dầu thủy lực Đường kính ngoài: $\text{Ø}78 \pm 0,5 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}22 \pm 0,2 \text{ mm}$ Chiều cao: $160 \pm 1 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 16 kgf/cm^2 Áp suất phá hủy: $60 \pm 5 \text{ kgf/cm}^2$
501	Ruột lọc không khí	Kích thước: H, mm: 391 D, mm: 256 d, mm: 128 Trọng lượng: 1,6 kg Ren lắp ghép: M14x1,0 Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm^2 Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 150 độ C
502	Ruột lọc nhiên liệu	Vật liệu chế tạo: giấy lọc cellulose tổng hợp + lưới thép gia cường + gioăng cao su chịu dầu Đường kính ngoài: $\text{Ø}95 \pm 0,5 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}18 \pm 0,2 \text{ mm}$ Chiều cao: $150 \pm 1 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 5 kgf/cm^2 Áp suất phá hủy: $15 \pm 2 \text{ kgf/cm}^2$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
503	Ruột lọc nhiên liệu	Vật liệu chế tạo: giấy lọc sợi thủy tinh tổng hợp + lõi kim loại + gioăng cao su Đường kính ngoài: $\text{Ø}80 \pm 0,5 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}16 \pm 0,2 \text{ mm}$ Chiều cao: $120 \pm 1 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 5 kgf/cm^2 Áp suất phá hủy: $15 \pm 2 \text{ kgf/cm}^2$
504	Ruột lọc nhiên liệu	Chiều cao: 363 mm Đường kính ngoài phía trên: 150 mm Đường kính ngoài phía dưới: 150 mm Đường kính trong trên cùng: 56 mm Đường kính trong dưới cùng: 56 mm
505	Ruột lọc nhiên liệu	Đường kính ngoài: 150 mm Đường kính trong: 56 mm Chiều cao: 190 mm
506	Sơn chống gỉ	Màu sắc: Xám hoặc nâu đỏ Dạng sơn chống gỉ Tỷ trọng: $(1,12 \div 1,25) \text{ kg/l}$ Độ mịn: $(45 \div 55) \mu\text{m}$. Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 30 độ C: $(55 \div 60)$ giây. Thời gian khô cấp I với độ dày màng sơn $(40 \div 50) \mu\text{m}$: $(18 \div 22)$ giờ. Độ bám dính của màng: 0 điểm Độ bền va đập: 45 kg.cm Độ bền uốn: 2 mm Độ cứng của màng, đo bằng bút chì, không mềm hơn: 3B Hàm lượng chất không bay hơi: $(50 \div 65)$
507	Sơn đen	Khối lượng riêng ở 25 độ: $(0,9 \div 1,5) \text{ g/cm}^3$ Màu sơn: đen Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: $(70 \div 90)\%$ (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: $\geq 45 \text{ kg.cm}$ (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5
508	Sơn nhũ chịu nhiệt	Màu sắc: Nhũ sáng Chất tạo màng: (Nhựa Silicon và nhựa tổng hợp khác) Màng sơn khô sấy ở nhiệt độ 200°C. Độ bám dính cao trên bề mặt sắt, thép đen. Màng sơn đàn hồi, cứng, bền nhiệt, bền thời tiết. Định mức độ phủ sơn chịu nhiệt 1m ² sơn hết 100-150g sản phẩm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
509	Sơn trắng	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu sắc: trắng Độ phủ lý thuyết: 12 m ² /lít/lớp Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: + Khô bề mặt: (2 ÷ 3) giờ + Khô giữa 2 lần sơn: (16 ÷ 18) giờ
510	Sơn vàng	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu vàng Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g
511	Sơn vàng	Màu sắc: Màu vàng Thành phần: Chất tạo màng (30 ÷ 40%), Bột khoáng (15 ÷ 25%), Dung môi (40 ÷ 50%), Phụ gia (0 ÷ 5%) Độ phủ lý thuyết: (12 ÷ 16) m ² /lít/lớp Thời gian khô tại 30°C: + Khô bề mặt: Sau 6 phút + Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút + Khô hoàn toàn: Sau 1 giờ Đóng hộp: 875 ml
512	Sơn xanh quân sự	Màu sắc: Xanh cỏ úa (xanh quân sự) Độ mịn: (27 ÷ 30) μm. Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 25 0C: (55 ÷ 68) giây. Thời gian khô cấp I với độ dày màng sơn (15 ÷ 30) μm: (19 ÷ 22) màng (So kính): (0,15÷ 0,16) Độ phủ của màng: (74 ÷ 80) g/cm ²
513	Sơn xịt bóng	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Trong suốt, bóng (A10) Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m ² /Bình xịt Chai có dung tích 400 ml, dạng bình xịt cầm tay
514	Sơn xịt đen	Nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu đen Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		m ² /chai Thành phần: Hỗn hợp Dung tích 400 ml, dạng xịt
515	Sơn xịt nhũ	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu nhũ Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m ² /chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt
516	Tai hồng	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt Kích thước ren: M8x10 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Đủ đệm và ê cu.
517	Tay gạt xi nhan	Vật liệu chế tạo: nhựa kỹ thuật chịu nhiệt + lõi tiếp điểm đồng + lò xo thép đàn hồi Kích thước tổng thể (DxRxH): 180 × 70 × 90 ± 2 mm Chiều dài tay gạt: 120 ± 2 mm Đường kính trục lắp: Ø22 ± 0,1 mm Hành trình gạt: 25 ± 1 mm Trọng lượng: 0,45 ± 0,05 kg
518	Thép hộp	Vật liệu chế tạo: thép kết cấu cacbon mạ kẽm nhúng nóng Kích thước cạnh: 80 × 80 ± 0,5 mm Chiều dày thành: 3,0 ± 0,2 mm Trọng lượng: 6,9 ± 0,3 kg/m
519	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 1,5mm Khổ rộng: 1250mm
520	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 2mm Khổ rộng: 1250mm
521	Thép tấm	Chất liệu: CT31 Độ dày: 3 mm Khổ rộng: 1250 mm
522	Thép tấm	Chất liệu: CT31 Độ dày: 6 mm Khổ rộng: 1250 mm
523	Thép tròn	Dạng cây dài Chất liệu: C45 Đường kính: 20 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
524	Thép	Chất Liệu: CT31 Quy cách: V32x32x3
525	Thiếc dây	Kích thước Ø1,2 Chất liệu : 40% chì 60% thiếc
526	Thiếc hàn thanh	Thành phần: 63% thiếc, 37% chì - Nóng chảy ở 183°C - Hình dáng: Dạng thanh - Trọng lượng: 1Kg
527	Thuốc thăm dầu	Chiều dài tổng thể: 520 ± 2 mm Chiều dài đoạn đo: 480 ± 2 mm Đường kính thân thước: Ø6 ± 0,2 mm Trọng lượng: 0,12 ± 0,01 kg
528	Tiết chế máy phát	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Điện áp điều chỉnh: 27,5 ± 0,5 V Dòng kích từ: 2 – 5 A Phạm vi nhiệt độ làm việc: -40 °C – +105 °C Kích thước (DxRxC): 65 × 45 × 25 ± 1 mm Trọng lượng: 0,18 ± 0,02 kg
529	Tiết chế máy phát	Điện áp làm việc: 24 ± 1 V Điện áp điều chỉnh: 27,5 ± 0,5 V Dòng kích từ: 2 – 5 A Phạm vi nhiệt độ làm việc: -40 °C – +105 °C Kích thước (DxRxC): 70 × 50 × 30 ± 1 mm Trọng lượng: 0,25 ± 0,03 kg
530	Tổng côn	Đường kính piston: Ø22 ± 0,05 mm Hành trình piston: 25 ± 1 mm Kích thước ren công dầu: M10×1 ± 0,1 mm Khoảng cách tâm lỗ gá lắp: 70 ± 1 mm Chiều dài thanh đẩy: 120 ± 2 mm Thể tích bình chứa dầu: 200 ± 10 ml Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm ²
531	Tổng côn	Đường kính piston: Ø25 ± 0,05 mm Hành trình piston: 30 ± 1 mm Kích thước ren công dầu: M10×1 ± 0,1 mm Khoảng cách tâm lỗ gá lắp: 72 ± 1 mm Chiều dài thanh đẩy: 120 ± 2 mm Thể tích bình chứa dầu: 250 ± 10 ml Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm ²
532	Tổng côn	Đường kính piston: Ø25 ± 0,05 mm Hành trình piston: 28 ± 1 mm Kích thước ren công dầu: M10×1 ± 0,1 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Khoảng cách tâm lỗ gá lắp: 75 ± 1 mm Chiều dài thanh đẩy: 130 ± 2 mm Thể tích bình chứa dầu: 250 ± 10 ml Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm ²
533	Tổng côn	Đường kính piston: $\text{Ø}26 \pm 0,05$ mm Hành trình piston: 28 ± 1 mm Kích thước ren cổng dầu: $\text{M}10 \times 1 \pm 0,1$ mm Khoảng cách tâm lỗ gá lắp: 76 ± 1 mm Chiều dài thanh đẩy: 130 ± 2 mm Thể tích bình chứa dầu: 300 ± 10 ml Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm ²
534	Tổng côn	Đường kính piston: $\text{Ø}26 \pm 0,05$ mm Hành trình piston: 30 ± 1 mm Kích thước ren cổng dầu: $\text{M}12 \times 1 \pm 0,1$ mm Khoảng cách tâm lỗ gá lắp: 80 ± 1 mm Chiều dài thanh đẩy: 140 ± 2 mm Thể tích bình chứa dầu: 300 ± 10 ml Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm ²
535	Tổng phanh	Đường kính piston: $\text{Ø}28 \pm 0,05$ mm Hành trình piston: 26 ± 1 mm Kích thước ren cổng khí: $\text{M}12 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Khoảng cách tâm lỗ gá lắp: 70 ± 1 mm Thể tích buồng làm việc: 250 ± 10 ml Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ²
536	Tổng phanh	Đường kính piston: $\text{Ø}28 \pm 0,05$ mm Hành trình piston: 25 ± 1 mm Kích thước ren cổng khí: $\text{M}16 \times 1,5 \pm 0,1$ mm Khoảng cách tâm lỗ gá lắp: 80 ± 1 mm Thể tích buồng làm việc: 250 ± 10 ml Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ²
537	Tụ điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tụ điện Tantalum; - Điện dung: 4.700 μF; - Sai số: ± 20 %; - Điện áp: 16 V; - Phân cực: Lưỡng cực; - Nhiệt độ hoạt động: (từ -40 đến 85) °C.
538	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp chịu khí nén + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: $\text{Ø}12$ mm Đường kính trong: $\text{Ø}8$ mm Chiều dài: 1000 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: 40 ± 5 kgf/cm ²
539	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp chịu áp suất khí + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø18 mm Đường kính trong: Ø10 mm Chiều dài: 600 mm Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: 40 ± 5 kgf/cm ²
540	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu khí nén + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø16 mm Đường kính trong: Ø8 mm Chiều dài: 900 mm Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: 40 ± 5 kgf/cm ²
541	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu khí nén + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø14 mm Đường kính trong: Ø8 mm Chiều dài: 900 mm Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: 40 ± 5 kgf/cm ²
542	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu khí nén + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø14 mm Đường kính trong: Ø8 mm Chiều dài: 1000 mm Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: 40 ± 5 kgf/cm ²
543	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu dầu + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø22 mm Đường kính trong: Ø16 mm Chiều dài: 400 mm Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: 40 ± 5 kgf/cm ²
544	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø22

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong Ø16 Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 100 °C Áp lực tối đa: 170 MPa Kiểu đầu nối: PTFE / Nylon + S.S + PU / PVC Chiều dài: 690 mm Trọng lượng: 0,6 kg
545	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu dầu thủy lực + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø16 ± 0,3 mm Đường kính trong: Ø10 ± 0,2 mm Chiều dài: 600 ± 10 mm Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm ² Áp suất nổ: 80 ± 10 kgf/cm ²
546	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu dầu + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø20 mm Đường kính trong: Ø12 mm Chiều dài: 2 m Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: 40 ± 5 kgf/cm ²
547	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu dầu + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø16 mm Đường kính trong: Ø10 mm Chiều dài: 250 mm Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: 40 ± 5 kgf/cm ²
548	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su thủy lực + bố thép gia cường Đường kính ngoài: Ø18 mm Đường kính trong: Ø12 mm Chiều dài: 1200 mm Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 120 kgf/cm ² Áp suất nổ: 480 ± 20 kgf/cm ²
549	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu dầu thủy lực + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø16 mm Đường kính trong: Ø10 mm Chiều dài: 600 mm Phạm vi nhiệt độ: -40 °C – +120 °C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm ²

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Áp suất nổ: $80 \pm 10 \text{ kgf/cm}^2$
550	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu dầu thủy lực + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: $\text{Ø}16 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}10 \text{ mm}$ Chiều dài: 650 mm Phạm vi nhiệt độ: $-40 \text{ }^\circ\text{C} - +120 \text{ }^\circ\text{C}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $80 \pm 10 \text{ kgf/cm}^2$
551	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu dầu + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: $\text{Ø}14 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}8 \text{ mm}$ Chiều dài: 720 mm Phạm vi nhiệt độ: $-40 \text{ }^\circ\text{C} - +120 \text{ }^\circ\text{C}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $80 \pm 10 \text{ kgf/cm}^2$
552	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su chịu dầu + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: $\text{Ø}26 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}18 \text{ mm}$ Chiều dài: 500 mm Phạm vi nhiệt độ: $-40 \text{ }^\circ\text{C} - +120 \text{ }^\circ\text{C}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $40 \pm 5 \text{ kgf/cm}^2$
553	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: $\text{Ø}16 \pm 0,3 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}10 \pm 0,2 \text{ mm}$ Chiều dài: $720 \pm 10 \text{ mm}$ Phạm vi nhiệt độ: $-40 \text{ }^\circ\text{C} - +120 \text{ }^\circ\text{C}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $40 \pm 3 \text{ kgf/cm}^2$
554	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: $\text{Ø}26 \pm 0,5 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}22 \pm 0,3 \text{ mm}$ Chiều dài: $636 \pm 10 \text{ mm}$ Áp suất làm việc: Từ 0 đến $10,5 \text{ kgf/cm}^2$ Áp suất nổ: $40 \pm 3 \text{ kgf/cm}^2$ Nhiệt độ làm việc: $-40 \text{ }^\circ\text{C} - +120 \text{ }^\circ\text{C}$
555	Tuy ô cao su	Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: $\text{Ø}26 \pm 0,5 \text{ mm}$ Đường kính trong: $\text{Ø}22 \pm 0,3 \text{ mm}$ Chiều dài: $700 \pm 10 \text{ mm}$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm² Áp suất nổ: 40 ± 3 kgf/cm² Nhiệt độ làm việc: -40 °C – +120 °C</p>
556	Tuy ô cao su	<p>Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø20 ± 0,3 mm Đường kính trong: Ø16 ± 0,2 mm Chiều dài: 650 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm² Áp suất nổ: 40 ± 3 kgf/cm² Nhiệt độ làm việc: -40 °C – +120 °C</p>
557	Tuy ô cao su	<p>Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp + bố sợi gia cường Đường kính ngoài: Ø20 ± 0,3 mm Đường kính trong: Ø16 ± 0,2 mm Chiều dài: 450 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm² Áp suất nổ: 40 ± 3 kgf/cm² Nhiệt độ làm việc: -40 °C – +120 °C</p>
558	Tuy ô cao su	<p>Đường kính ngoài: Ø16 ± 0,3 mm Đường kính trong: Ø10 ± 0,2 mm Chiều dài: 750 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm² Áp suất nổ: 40 ± 3 kgf/cm² Nhiệt độ làm việc: -40 °C – +120 °C</p>
559	Tuy ô cao su	<p>Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø8 Đường kính trong Ø4 Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 100 °C Áp lực tối đa: 70 MPa Kiểu đầu nối: PTFE / Nylon + S.S + PU / PVC Chiều dài: 560 mm</p>
560	Tuy ô cao su	<p>Đường kính ngoài: 14 ± 0,3 mm Đường kính trong: 8 ± 0,2 mm Chiều dài, m: 0,40 ± 0,01 Phạm vi nhiệt độ từ -40 °C đến + 120 °C Khả năng chịu áp suất lên đến: 10 kgf/cm² Vật liệu: cao su + bố sợi gia cường</p>
561	Tuy ô cao su	<p>Đường kính ngoài: 16 mm Đường kính trong: 12 mm Chiều dài, m: 0,35 Phạm vi nhiệt độ từ -50 °C đến + 100 °C Khả năng chịu áp suất lên đến: 10 kgf/cm²</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
562	Tuy ô cao su	Đường kính ngoài: $14 \pm 0,3$ mm Đường kính trong: $8 \pm 0,2$ mm Chiều dài: 200 mm: Phạm vi nhiệt độ từ -40 °C đến $+120$ °C Khả năng chịu áp suất lên đến: 12 kgf/cm ²
563	Tuy ô cao su	Đường kính ngoài: $14 \pm 0,3$ mm Đường kính trong: $8 \pm 0,2$ mm Chiều dài, m: $0,40 \pm 0,01$ Phạm vi nhiệt độ từ -40 °C đến $+120$ °C Khả năng chịu áp suất lên đến: 12 kgf/cm ²
564	Tuy ô cao su	Đường kính ngoài: $16 \pm 0,3$ mm Đường kính trong: $10 \pm 0,2$ mm Chiều dài, m: $0,80 \pm 0,01$ Phạm vi nhiệt độ từ -40 °C đến $+120$ °C Khả năng chịu áp suất lên đến: 11 kgf/cm ²
565	Tuy ô cao su	Đường kính ngoài: $14 \pm 0,3$ mm Đường kính trong: $8 \pm 0,2$ mm Chiều dài, m: $0,60 \pm 0,01$ Phạm vi nhiệt độ từ -40 °C đến $+120$ °C Khả năng chịu áp suất lên đến: 12 kgf/cm ²
566	Tuy ô cao su	Đường kính ngoài: 10 mm Đường kính trong: 6 mm Chiều dài, m: 0,72 Phạm vi nhiệt độ từ -50 °C đến $+120$ °C Khả năng chịu áp suất lên đến: 12 kgf/cm ²
567	Tuy ô cao su	Đường kính ngoài: 10 mm Đường kính trong: 5 mm Chiều dài, m: 2,5 Phạm vi nhiệt độ từ -50 °C đến $+100$ °C Khả năng chịu áp suất lên đến: 10 kgf/cm ²
568	Tuy ô cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø27, đường kính ngoài: Ø36 Bó vải, chịu dầu, chịu nhiệt, lõi thép Nhiệt độ làm việc: -40 °C- $+150$ °C Độ cứng: 50-80 HB Chiều dài: 2 m Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ²
569	Tuy ô dẫn dầu	Vật liệu: ống cao su chịu dầu thủy lực + bó thép gia cường + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: $12 \pm 0,2$ mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính ngoài: 20 ± 0.3 mm Chiều dài: 1200 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 160 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $\geq 400 \text{ kgf/cm}^2$ Khối lượng: 0.95 ± 0.08 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
570	Tuy ô dẫn dầu	Vật liệu: ống cao su chịu dầu thủy lực + bố thép gia cường + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 12 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 20 ± 0.3 mm Chiều dài: 1500 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 160 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $\geq 400 \text{ kgf/cm}^2$ Khối lượng: 1.05 ± 0.08 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
571	Tuy ô dẫn dầu	Vật liệu: ống cao su chịu dầu + bố thép + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 12 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 20 ± 0.3 mm Chiều dài: 1500 ± 15 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 160 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $\geq 400 \text{ kgf/cm}^2$ Khối lượng: 1.05 ± 0.08 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
572	Tuy ô dẫn dầu	Vật liệu: ống cao su chịu dầu + bố thép Đường kính trong: 10 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 18 ± 0.3 mm Chiều dài: 1200 ± 15 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 160 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $\geq 400 \text{ kgf/cm}^2$ Khối lượng: 0.85 ± 0.07 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
573	Tuy ô dẫn dầu	Vật liệu: ống cao su chịu áp lực cao + bố thép Đường kính trong: 27 ± 0.5 mm Chiều dài: 610 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 120 kgf/cm^2 Áp suất nổ: $\geq 300 \text{ kgf/cm}^2$ Khối lượng: 1.20 ± 0.10 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
574	Tuy ô đường cao áp	Vật liệu: ống cao su chịu dầu + bố thép Đường kính trong: 27 ± 0.5 mm Chiều dài: 810 ± 10 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Áp suất làm việc: Từ 0 đến 120 kgf/cm² Áp suất nổ: ≥ 300 kgf/cm² Khối lượng: 1.35 ± 0.10 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C</p>
575	Tuy ô	<p>Vật liệu: ống cao su + bố sợi gia cường Đường kính trong: 10 ± 0.2 mm Chiều dài: 800 ± 10 mm Áp suất làm việc: 0 – 1 kgf/cm² Áp suất nổ: ≥ 20 kgf/cm² Khối lượng: 0.45 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C</p>
576	Tuy ô	<p>Vật liệu: ống cao su + bố sợi gia cường Đường kính trong: 8 ± 0.2 mm Chiều dài: 600 ± 10 mm Áp suất làm việc: 0 – 1 kgf/cm² Áp suất nổ: ≥ 20 kgf/cm² Khối lượng: 0.35 ± 0.04 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C</p>
577	Tuy ô	<p>Vật liệu: ống cao su lõi bố thép hoặc ống thép mềm chịu dầu thủy lực Đường kính trong: 16 ± 0.3 mm Đường kính ngoài: 24 ± 0.5 mm Chiều dài: 2000 ± 15 mm Áp suất làm việc: 0 – 30 kgf/cm² Áp suất nổ: ≥ 120 kgf/cm² Khối lượng: 1.30 ± 0.10 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C</p>
578	Tuy ô thủy lực	<p>Vật liệu: ống thép chịu áp lực cao + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 12 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 20 ± 0.3 mm Chiều dài: 1000 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 160 kgf/cm² Áp suất nổ: ≥ 400 kgf/cm² Khối lượng: 0.75 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C</p>
579	Tuy ô thủy lực	<p>Vật liệu: ống thép chịu áp lực + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 12 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 20 ± 0.3 mm Chiều dài: 1200 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 120 kgf/cm² Áp suất nổ: ≥ 300 kgf/cm² Khối lượng: 0.85 ± 0.05 kg</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
580	Tuy ô thủy lực	Vật liệu: ống thép chịu áp lực cao + đầu nối hợp kim Đường kính trong: 10 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 16 ± 0.3 mm Chiều dài: 800 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 120 kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 300 kgf/cm ² Khối lượng: 0.55 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
581	Tuy ô trợ lực côn	Vật liệu: ống cao su chịu dầu + bố thép + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 8 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 14 ± 0.3 mm Chiều dài: 800 ± 10 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 160 kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 300 kgf/cm ² Khối lượng: 0.60 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
582	Tuy ô trợ lực lái	Vật liệu: ống thép chịu áp lực cao + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 10 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 16 ± 0.3 mm Chiều dài: 1200 ± 5 mm Áp suất làm việc: 120 ± 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 280 kgf/cm ² Khối lượng: 0.85 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
583	Tuy ô trợ lực lái	Vật liệu: ống thép chịu áp lực cao + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 10 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 16 ± 0.3 mm Chiều dài: 1120 ± 10 mm Áp suất làm việc: 120 ± 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 300 kgf/cm ² Khối lượng: 0.80 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
584	Tuy ô trợ lực lái	Vật liệu: ống thép chịu áp lực cao + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 10 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 16 ± 0.3 mm Chiều dài: 1180 ± 10 mm Áp suất làm việc: 120 ± 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 300 kgf/cm ² Khối lượng: 0.85 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
585	Tuy ô trợ lực lái	Vật liệu: ống thép chịu áp lực cao + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 10 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 16 ± 0.3 mm Chiều dài: 1150 ± 10 mm Áp suất làm việc: 120 ± 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 300 kgf/cm ² Khối lượng: 0.82 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
586	Tuy ô trợ lực lái	Vật liệu: ống thép chịu áp lực cao + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 10 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 16 ± 0.3 mm Chiều dài: 1200 ± 10 mm Áp suất làm việc: 120 ± 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 300 kgf/cm ² Khối lượng: 0.88 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
587	Tuy ô trợ lực lái	Vật liệu: ống thép chịu áp lực cao + đầu nối thép hợp kim Đường kính trong: 10 ± 0.2 mm Đường kính ngoài: 16 ± 0.3 mm Chiều dài: 1200 ± 5 mm Áp suất làm việc: 120 ± 10 kgf/cm ² Áp suất nổ: ≥ 300 kgf/cm ² Khối lượng: 0.85 ± 0.05 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C Độ kín: không rò rỉ ở 120 kgf/cm ²
588	Vải bạt chống thấm	Màu sắc : Xanh bộ đội Định lượng : 170gram Khổ rộng : 6 mét Chiều dài : 50 mét
589	Vải màn	Chất liệu: polyester Chống sáng: > 90% Bề rộng: 1 m
590	Vải phin	Khổ vải phin có loại khổ 100 cm Vải phin màu trắng 100% cotton.
591	Van an toàn	Vật liệu: thép hợp kim + lò xo thép đàn hồi Áp suất làm việc: 6.5 ± 0.5 kgf/cm ² Áp suất mở van: 7.0 ± 0.5 kgf/cm ² Kích thước tổng thể: 65 ± 2 mm Đường kính thân van: 18 ± 0.5 mm Khối lượng: 0.18 ± 0.02 kg Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ kín: không rò rỉ ở 6.0 kgf/cm ²
592	Van tiết lưu	Vật liệu: thép hợp kim + đồng thau Áp suất làm việc: 8.0 ± 0.5 kgf/cm ² Kích thước tổng thể: 90 ± 3 mm Đường kính thân: 22 ± 0.5 mm Khối lượng: 0.25 ± 0.03 kg Lưu lượng điều tiết: 0 – 300 L/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
593	Van tiết lưu	Vật liệu: thép hợp kim + đồng thau Áp suất làm việc: 8.0 ± 0.5 kgf/cm ² Kích thước tổng thể: 85 ± 3 mm Đường kính thân: 20 ± 0.5 mm Khối lượng: 0.20 ± 0.03 kg Lưu lượng điều tiết: 0 – 250 L/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
594	Van xả nước thân máy	Vật liệu: thép hợp kim hoặc đồng thau chống ăn mòn Áp suất làm việc: 6.0 ± 0.5 kgf/cm ² Kích thước tổng thể: 55 ± 2 mm Đường kính thân: 16 ± 0.5 mm Khối lượng: 0.12 ± 0.02 kg Áp suất mở xả: 0.5 ± 0.1 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
595	Vít đầu bằng + đệm + ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng chìm đường kính 6 mm, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt Kích thước ren: 0,5 mm Đường kính: 3 mm Chiều dài: 10 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
596	Vít đầu bằng + đệm + ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng chìm đường kính 7 mm, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt Kích thước ren: 0,6 mm Đường kính: 4 mm Chiều dài: 15 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
597	Vít đầu bằng	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	+ đệm + ê cu	Ren 1,5 Kích thước thân ren M3 x 40 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
598	Vít gỗ đầu cầu	Vật liệu chế tạo: thép C35 Xử lý bề mặt: mạ trắng Kích thước vít: M3x1,5 chiều dài 25 mm Đầu bằng kích thước: Chiều dày 1,65 mm, Đường kính đầu: 5,5 mm Độ cứng: 90 HB
599	Vít đầu cầu	Đầu cầu, bước ren 0.6mm; Đường kính 4mm, dài: 20mm. Mạ Crom
600	Vít đầu cầu	Đầu cầu, bước ren 0.6mm; Đường kính 5mm, dài: 30mm. Mạ Crom
601	Vít đầu cầu	Đầu cầu, bước ren 0.6mm; Đường kính 6mm, dài: 30mm. Mạ Crom
602	Vòi phun	Vật liệu: thép hợp kim Áp suất làm việc: 286 ± 20 kgf/cm ² Áp suất mở kim: 255 ± 20 kgf/cm ² Đường kính kim phun: 4.0 ± 0.005 mm Hành trình kim: 0.3 ± 0.05 mm Độ cứng kim phun: 58 – 62 HRC Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2$ μm Độ kín kim: không rò rỉ ở 200 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 200 °C
603	Vòi phun	Vật liệu: thép hợp kim chịu nhiệt Áp suất làm việc: 255 ± 20 kgf/cm ² Áp suất mở kim: 235 ± 20 kgf/cm ² Đường kính kim phun: 4.0 ± 0.005 mm Hành trình kim: 0.25 ± 0.05 mm Độ cứng kim phun: 58 – 62 HRC Độ nhám bề mặt: $Ra \leq 0.2$ μm Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 200 °C
604	Vòi phun	Vật liệu: thép hợp kim Áp suất làm việc: 306 ± 20 kgf/cm ² Áp suất mở kim: 265 ± 20 kgf/cm ² Đường kính kim phun: 4.2 ± 0.005 mm Hành trình kim: 0.3 ± 0.05 mm Độ cứng kim phun: 60 – 64 HRC Độ nhám bề mặt: $Ra \leq 0.2$ μm Độ kín: không rò rỉ ở 225 kgf/cm ²

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 200 °C
605	Vòi phun	Vật liệu: thép hợp kim Áp suất làm việc: $275 \pm 20 \text{ kgf/cm}^2$ Áp suất mở kim: $245 \pm 20 \text{ kgf/cm}^2$ Đường kính kim phun: $4.0 \pm 0.005 \text{ mm}$ Hành trình kim: $0.25 \pm 0.05 \text{ mm}$ Độ cứng kim phun: 58 – 62 HRC Độ nhám bề mặt: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Độ kín kim: không rò rỉ ở 200 kgf/cm^2 Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 200 °C
606	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): $50.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Đường kính ngoài (D): $90.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Chiều rộng (B): $20.0 \pm 0.1 \text{ mm}$ Tải trọng tĩnh cho phép: $\geq 30 \text{ kN}$ Tải trọng động cho phép: $\geq 48 \text{ kN}$ Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: $\leq 6.000 \text{ r/min}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
607	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): $25.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Đường kính ngoài (D): $62.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Chiều rộng (B): $17.0 \pm 0.1 \text{ mm}$ Tải trọng tĩnh cho phép: $\geq 18 \text{ kN}$ Tải trọng động cho phép: $\geq 28 \text{ kN}$ Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: $\leq 8000 \text{ r/min}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
608	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): $90.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Đường kính ngoài (D): $160.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Chiều rộng (B): $30.0 \pm 0.1 \text{ mm}$ Tải trọng tĩnh cho phép: $\geq 55 \text{ kN}$ Tải trọng động cho phép: $\geq 85 \text{ kN}$ Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: $\leq 4500 \text{ r/min}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
609	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): $30.0 \pm 0.01 \text{ mm}$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính ngoài (D): 62.0 ± 0.01 mm Chiều rộng (B): 17.25 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 20 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 32 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2$ μ m Tốc độ quay làm việc: ≤ 7000 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
610	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): 40.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài (D): 80.0 ± 0.01 mm Chiều rộng (B): 24.75 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 35 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 55 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2$ μ m Tốc độ quay làm việc: ≤ 6000 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
611	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): 85.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài (D): 150.0 ± 0.01 mm Chiều rộng (B): 38.5 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 50 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 78 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2$ μ m Tốc độ quay làm việc: ≤ 5000 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
612	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): 50.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài (D): 110.0 ± 0.01 mm Chiều rộng (B): 27.0 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 32 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 50 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2$ μ m Tốc độ quay làm việc: ≤ 6000 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
613	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): 50.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài (D): 110.0 ± 0.01 mm Chiều rộng (B/R): 42.25 ± 0.1 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 38 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 62 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2$ μ m Tốc độ quay làm việc: ≤ 5000 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
614	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): 70.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài (D): 150.0 ± 0.01 mm Chiều rộng (B/R): 54.0 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 48 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 75 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2$ μ m Tốc độ quay làm việc: ≤ 4500 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
615	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): 80.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài (D): 140.0 ± 0.01 mm Chiều rộng (B/R): 35.25 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 45 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 70 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2$ μ m Tốc độ quay làm việc: ≤ 5200 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
616	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): 85.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài (D): 150.0 ± 0.01 mm Chiều rộng (B/R): 38.5 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 50 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 78 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2$ μ m Tốc độ quay làm việc: ≤ 5000 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
617	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): 90.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài (D): 160.0 ± 0.01 mm Chiều rộng (B/R): 40.0 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 55 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 85 kN

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: $\leq 4800 \text{ r/min}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
618	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): $55.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Đường kính ngoài (D): $120.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Chiều rộng (B/R): $45.5 \pm 0.1 \text{ mm}$ Tải trọng tĩnh cho phép: $\geq 40 \text{ kN}$ Tải trọng động cho phép: $\geq 65 \text{ kN}$ Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: $\leq 5000 \text{ r/min}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
619	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong (d): $65.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Đường kính ngoài (D): $140.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Chiều rộng (B/R): $51.0 \pm 0.1 \text{ mm}$ Tải trọng tĩnh cho phép: $\geq 45 \text{ kN}$ Tải trọng động cho phép: $\geq 70 \text{ kN}$ Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh lăn: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: $\leq 4500 \text{ r/min}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
620	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính trong: $70.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $125.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Chiều rộng: $24.0 \pm 0.1 \text{ mm}$ Tải trọng tĩnh cho phép: $\geq 35 \text{ kN}$ Tải trọng động cho phép: $\geq 55 \text{ kN}$ Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh bi: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: $\leq 5000 \text{ r/min}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
621	Vòng bi	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao Kích thước: Đường kính: 21 mm, chiều dày: 3 mm Trọng lượng: 0,2 kg
622	Vòng bi	Vật liệu: thép hợp kim độ bền cao Đường kính trong: $45.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Đường kính ngoài: $80.0 \pm 0.01 \text{ mm}$ Chiều rộng: $20.0 \pm 0.1 \text{ mm}$ Tải trọng tĩnh cho phép: $\geq 18 \text{ kN}$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Tải trọng động cho phép: ≥ 30 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 64 HRC Độ nhám bề mặt rãnh bi: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: ≤ 6.000 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
623	Vòng bi	Vật liệu: thép ổ lăn Đường kính trong: 40.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài: 72.0 ± 0.01 mm Chiều rộng: 19.0 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 18 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 28 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh bi: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: ≤ 5.500 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
624	Vòng bi	Vật liệu: thép ổ lăn Đường kính trong: 65.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài: 100.0 ± 0.01 mm Chiều rộng: 18.0 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 20 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 32 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 64 HRC Độ nhám bề mặt rãnh bi: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: ≤ 5.500 vòng/phút Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
625	Vòng bi	Vật liệu: thép ổ lăn Đường kính trong: 38.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài: 68.0 ± 0.01 mm Chiều rộng: 18.0 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 16 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 25 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC Độ nhám bề mặt rãnh bi: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: ≤ 6.000 r/min Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 120 °C
626	Vòng bi	Vật liệu: thép ổ lăn Đường kính trong: 35.0 ± 0.01 mm Đường kính ngoài: 62.0 ± 0.01 mm Chiều rộng: 16.0 ± 0.1 mm Tải trọng tĩnh cho phép: ≥ 14 kN Tải trọng động cho phép: ≥ 22 kN Độ cứng vòng bi: 60 – 65 HRC

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ nhám bề mặt rãnh bi: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Tốc độ quay làm việc: $\leq 5.000 \text{ r/min}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến $120 \text{ }^\circ\text{C}$
627	Vòng găng	Vật liệu: gang hợp kim hoặc thép hợp kim Đường kính xi lanh danh nghĩa: $130.0 \pm 0.02 \text{ mm}$ Bề rộng vòng găng khí: $2.5 \pm 0.05 \text{ mm}$ Bề rộng vòng găng dầu: $3.5 \pm 0.05 \text{ mm}$ Độ dày vòng găng: $3.0 \pm 0.02 \text{ mm}$ Độ hở miệng khi lắp trong xi lanh: $0,4 \text{ mm}$ Độ cứng bề mặt: $60 - 65 \text{ HRC}$ (vòng khí), $50 - 55 \text{ HRC}$ (vòng dầu) Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến $300 \text{ }^\circ\text{C}$
628	Vòng găng	Vật liệu: gang hợp kim hoặc thép hợp kim Đường kính xi lanh danh nghĩa: $120.0 \pm 0.02 \text{ mm}$ Bề rộng vòng găng khí: $3.0 \pm 0.05 \text{ mm}$ Bề rộng vòng găng dầu: $3.0 \pm 0.05 \text{ mm}$ Độ dày vòng găng: $3.0 \pm 0.02 \text{ mm}$ Độ hở miệng khi lắp trong xi lanh: $0,55 \text{ mm}$ Độ cứng bề mặt: $60 - 65 \text{ HRC}$ (vòng khí), $50 - 55 \text{ HRC}$ (vòng dầu) Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến $300 \text{ }^\circ\text{C}$
629	Vòng găng	Vật liệu: gang hợp kim xám hoặc thép hợp kim Đường kính xi lanh danh nghĩa: $130.0 \pm 0.02 \text{ mm}$ Bề rộng vòng găng khí: $3.0 \pm 0.05 \text{ mm}$ Bề rộng vòng găng dầu: $4.0 \pm 0.05 \text{ mm}$ Độ dày vòng găng: $3.5 \pm 0.02 \text{ mm}$ Độ hở miệng khi lắp trong xi lanh: $0,35 \text{ mm}$ Độ cứng bề mặt: $60 - 65 \text{ HRC}$ (vòng khí), $50 - 55 \text{ HRC}$ (vòng dầu) Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$ Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến $300 \text{ }^\circ\text{C}$
630	Vòng găng	Vật liệu: gang hợp kim hoặc thép hợp kim Đường kính xi lanh danh nghĩa: $126.0 \pm 0.02 \text{ mm}$ Bề rộng vòng găng khí: $2.5 \pm 0.05 \text{ mm}$ Bề rộng vòng găng dầu: $3.0 \pm 0.05 \text{ mm}$ Độ dày vòng găng: $2.8 \pm 0.02 \text{ mm}$ Độ hở miệng khi lắp trong xy lanh: 0.50 mm Độ cứng bề mặt: $60 - 65 \text{ HRC}$ (vòng khí), $50 - 55 \text{ HRC}$ (vòng dầu) Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2 \mu\text{m}$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 300 °C
631	Vòng giữ chốt piston	Vật liệu: thép lò xo Đường kính vòng: 42.0 ± 0.2 mm Độ dày tiết diện: 1.6 ± 0.05 mm Đường kính chốt piston lắp ghép: 20.0 ± 0.01 mm Lực giữ tối thiểu: ≥ 100 N Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 200 °C
632	Vòng giữ chốt piston	Vật liệu: thép lò xo hợp kim Đường kính vòng: 45.0 ± 0.2 mm Độ dày tiết diện: 1.8 ± 0.05 mm Đường kính chốt piston lắp ghép: 22.0 ± 0.01 mm Lực giữ tối thiểu: ≥ 120 N Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến 200 °C
633	Xà phòng	Thành phần chính: Anionic surfactants, nonionic surfactants, zeolite, enzymes, chất làm trắng quang học, hương liệu Dạng sản phẩm: Dạng bột, màu trắng ngà hoặc xanh nhạt Độ pH (dung dịch 1%) Khoảng 10–11 Mùi hương: Hương nắng mai, hương comfort, tinh dầu thơm Hiệu quả giặt: Loại bỏ đến 100% vết bẩn Khả năng hòa tan Tốt trong nước lạnh và nước ấm
634	Xi lanh con bánh xe	Vật liệu: gang hợp kim chịu mài mòn Đường kính pít tông: 25.4 ± 0.05 mm Chiều dài pít tông: 28 ± 0.2 mm Đường kính xi lanh: 25.4 ± 0.01 mm Hành trình làm việc: 22 ± 2 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 8 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 110 °C Độ cứng bề mặt xi lanh: 200 ± 20 HB Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.4$ μm Độ tròn/độ côn: ≤ 0.01 mm
635	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính pít tông: 8.5 ± 0.005 mm Chiều dài pít tông: 31 ± 0.2 mm Đường kính xi lanh: 8.5 ± 0.01 mm Hành trình làm việc: 4.0 ± 0.05 mm Độ cứng bề mặt pít tông: Từ 58 đến 62 HRC Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2$ μm Độ tròn/độ côn: ≤ 0.003 mm Khe hở lắp ghép pít tông – xi lanh: Từ 0.002 đến 0.005 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
636	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính pít tông: 7.5 ± 0.005 mm Chiều dài pít tông: 29 ± 0.2 mm Đường kính xi lanh: 7.5 ± 0.01 mm Hành trình làm việc: 3.4 ± 0.05 mm Độ cứng bề mặt pít tông: Từ 58 đến 62 HRC Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2$ μ m Độ tròn/độ côn: ≤ 0.003 mm Khe hở lắp ghép pít tông – xi lanh: Từ 0.002 đến 0.006 mm
637	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính pít tông: 8.0 ± 0.005 mm Chiều dài pít tông: 30 ± 0.2 mm Đường kính xi lanh: 8.0 ± 0.01 mm Hành trình làm việc: 3.6 ± 0.05 mm Độ cứng bề mặt pít tông: Từ 58 đến 62 HRC Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2$ μ m Độ tròn/độ côn: ≤ 0.003 mm Khe hở lắp ghép pít tông – xi lanh: Từ 0.002 đến 0.006 mm
638	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính pít tông: $7,0 \pm 0.005$ mm Chiều dài pít tông: 28 ± 0.2 mm Đường kính xi lanh: $7,0 \pm 0.01$ mm Hành trình làm việc: 3.5 ± 0.05 mm Độ cứng bề mặt pít tông: Từ 58 đến 62 HRC Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2$ μ m Độ tròn/độ côn: ≤ 0.003 mm Khe hở lắp ghép pít tông – xi lanh: Từ 0.002 đến 0.006 mm
639	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Vật liệu: thép hợp kim Đường kính pít tông: 9.0 ± 0.005 mm Chiều dài pít tông: 32 ± 0.2 mm Đường kính xi lanh: 9.0 ± 0.01 mm Hành trình làm việc: 4.0 ± 0.05 mm Độ cứng bề mặt pít tông: Từ 58 đến 62 HRC Độ nhám bề mặt làm việc: $Ra \leq 0.2$ μ m Độ tròn/độ côn: ≤ 0.003 mm Khe hở lắp ghép pít tông – xi lanh: Từ 0.002 đến 0.006 mm
640	Xu páp hút	Vật liệu: thép hợp kim Chiều dài tổng thể: 101 ± 0.5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính đầu xupáp: 31.0 ± 0.2 mm Đường kính thân xupáp: 6.0 ± 0.01 mm Góc mặt côn làm kín: $45^\circ \pm 0.5^\circ$ Độ đảo mặt đầu: ≤ 0.03 mm Độ nhám mặt làm kín: $Ra \leq 0.8$ μm Độ cứng bề mặt: Từ 35 đến 45 HRC Khe hở với ống dẫn hướng: Từ 0.02 đến 0.04 mm
641	Xu páp hút	Vật liệu: thép hợp kim Chiều dài tổng thể: 135 ± 0.5 mm Đường kính đầu xupáp: 42.0 ± 0.2 mm Đường kính thân xupáp: 9.0 ± 0.01 mm Góc mặt côn làm kín: $45^\circ \pm 0.5^\circ$ Độ đảo mặt đầu: ≤ 0.03 mm Độ nhám mặt làm kín: $Ra \leq 0.8$ μm Độ cứng bề mặt: Từ 35 đến 45 HRC Khe hở với ống dẫn hướng: Từ 0.02 đến 0.05 mm
642	Xu páp hút	Vật liệu: thép hợp kim Chiều dài tổng thể: 145 ± 0.5 mm Đường kính đầu xupáp: 47.0 ± 0.2 mm Đường kính thân xupáp: 9.0 ± 0.01 mm Góc mặt côn làm kín: $45^\circ \pm 0.5^\circ$ Độ đảo mặt đầu: ≤ 0.03 mm Độ nhám mặt làm kín: $Ra \leq 0.8$ μm Độ cứng bề mặt: Từ 35 đến 45 HRC Khe hở với ống dẫn hướng: Từ 0.02 đến 0.05 mm
643	Xu páp hút	Vật liệu: Thép hợp kim chịu nhiệt trung bình (Cr-Si) Đường kính đĩa xupáp: $47 \pm 0,2$ mm Đường kính thân xupáp: $11 \pm 0,02$ mm Chiều dài tổng thể: 145 ± 1 mm Góc mặt côn làm kín: 45° Độ dày đĩa xupáp: $6,5 \pm 0,3$ mm Trọng lượng: $0,10 \pm 0,01$ kg
644	Xu páp hút	Vật liệu: thép hợp kim 4Cr9Si2 hoặc tương đương Chiều dài tổng thể: 147 ± 0.5 mm Đường kính đầu xupáp: 47.0 ± 0.2 mm Đường kính thân xupáp: 9.0 ± 0.01 mm Góc mặt côn làm kín: $45^\circ \pm 0.5^\circ$ Độ đảo mặt đầu: ≤ 0.03 mm Độ nhám mặt làm kín: $Ra \leq 0.8$ μm Độ cứng bề mặt: Từ 35 đến 45 HRC Khe hở với ống dẫn hướng: Từ 0.02 đến 0.05 mm
645	Xu páp xả	Vật liệu: Thép hợp kim

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính đĩa xupáp: $35 \pm 0,2$ mm Đường kính thân xupáp: $12 \pm 0,02$ mm Chiều dài tổng thể: 140 ± 1 mm Góc mặt côn làm kín: 45° Độ dày đĩa xupáp: $6 \pm 0,3$ mm Trọng lượng: $0,09 \pm 0,01$ kg
646	Xu páp xả	Vật liệu: thép hợp kim Chiều dài tổng thể: 132 ± 0.5 mm Đường kính đầu xupáp: 36.0 ± 0.2 mm Đường kính thân xupáp: 9.0 ± 0.01 mm Góc mặt côn làm kín: $45^\circ \pm 0.5^\circ$ Độ đảo mặt đầu: ≤ 0.03 mm Độ nhám mặt làm kín: $Ra \leq 0.8 \mu\text{m}$ Độ cứng bề mặt: Từ 40 đến 50 HRC Khe hở với ống dẫn hướng: Từ 0.04 đến 0.08 mm
647	Xu páp xả	Vật liệu: thép hợp kim Chiều dài tổng thể: 142 ± 0.5 mm Đường kính đầu xupáp: 38.0 ± 0.2 mm Đường kính thân xupáp: 9.0 ± 0.01 mm Góc mặt côn làm kín: $45^\circ \pm 0.5^\circ$ Độ đảo mặt đầu: ≤ 0.03 mm Độ nhám mặt làm kín: $Ra \leq 0.8 \mu\text{m}$ Độ cứng bề mặt: Từ 40 đến 50 HRC Khe hở với ống dẫn hướng: Từ 0.04 đến 0.08 mm
648	Xu páp xả	Vật liệu: Thép hợp kim Đường kính đĩa xupáp: $38 \pm 0,2$ mm Đường kính thân xupáp: $11 \pm 0,02$ mm Chiều dài tổng thể: 145 ± 1 mm Góc mặt côn làm kín: 45° Độ dày đĩa xupáp: $6 \pm 0,3$ mm Trọng lượng: $0,09 \pm 0,01$ kg
649	Xu páp xả	Vật liệu: thép hợp kim Chiều dài tổng thể: 146 ± 0.5 mm Đường kính đầu xupáp: 36.0 ± 0.2 mm Đường kính thân xupáp: 9.0 ± 0.01 mm Góc mặt côn làm kín: $45^\circ \pm 0.5^\circ$ Độ đảo mặt đầu: ≤ 0.03 mm Độ nhám mặt làm kín: $Ra \leq 0.8 \mu\text{m}$ Độ cứng bề mặt: Từ 40 đến 50 HRC Khe hở với ống dẫn hướng: Từ 0.04 đến 0.08 mm
650	Xy lanh	Vật liệu: Gang hợp kim Đường kính xi lanh: $126 \pm 0,02$ mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Hành trình piston: $130 \pm 0,5$ mm Chiều cao ống xi lanh: 300 ± 5 mm Độ dày thành xi lanh: $8 \pm 0,5$ mm Trọng lượng: $9 \pm 0,5$ kg
651	Xy lanh	Vật liệu: Gang hợp kim Đường kính xi lanh: $130 \pm 0,02$ mm Hành trình piston: $140 \pm 0,5$ mm Chiều cao ống xi lanh: 270 ± 5 mm Độ dày thành xi lanh: $8 \pm 0,5$ mm Trọng lượng: $10 \pm 0,5$ kg
652	Xy lanh	Vật liệu: Gang hợp kim Đường kính xi lanh: $120 \pm 0,02$ mm Hành trình piston: $130 \pm 0,5$ mm Chiều cao ống xi lanh: 250 ± 5 mm Độ dày thành xi lanh: $8 \pm 0,5$ mm Trọng lượng: $8,5 \pm 0,5$ kg
653	Xy lanh	Vật liệu: Gang hợp kim chịu mài mòn cao Đường kính xi lanh: $130 \pm 0,02$ mm Hành trình piston: 140 ± 5 mm Chiều cao ống xi lanh: khoảng 260 ± 5 mm Độ dày thành xi lanh: khoảng 7 mm Trọng lượng: khoảng 9 kg
654	Xy lanh	Vật liệu: Gang hợp kim chịu mài mòn cao Đường kính xi lanh: $126 \pm 0,02$ mm Hành trình piston: 130 ± 5 mm Chiều cao ống xi lanh: 300 ± 5 mm Độ dày thành xi lanh: 8 mm Trọng lượng: khoảng 8 kg

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này không có bản vẽ kèm theo

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Trước khi giao hàng, khi hàng đến vị trí tập kết của chủ đầu tư (kho hàng). Kiểm tra bằng các phương tiện đo được kiểm định. Thử nghiệm trên các giá thử và khối mẫu, không tải và có tải theo yêu cầu thiết kế. Hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm sẽ không được chấp nhận.